序号	等级	词语	拼音	词性
5401	7-9	挨	āi	动、介
5402	7-9	挨家挨户	āijiā-āihù	
5403	7-9	哀求	āiqiú	动
5404	7-9	挨	ái	动
5405	7-9	癌	ái	名
5406	7-9	癌症	áizhèng	名
5407	7-9	爱不释手	àibúshìshǒu	
5408	7-9	爱戴	àidài	动
5409	7-9	暧昧	àimèi	形
5410	7-9	爱慕	àimù	动
5411	7-9	碍事	àishì	动、形
5412	7-9	爱惜	àixī	动
5413	7-9	艾滋病	àizībìng	名
5414	7-9	安定	āndìng	形、动
5415	7-9	安抚	ānfǔ	动
5416	7-9	安眠药	ānmiányào	名
5417	7-9	安宁	ānníng	形
5418	7-9	安稳	ānwěn	形
5419	7-9	安详	ānxiáng	形
5420	7-9	安心	ānxīn	形
5421	7-9	安逸	ānyì	形
5422	7-9	安置	ānzhì	动
5423	7-9	暗地里	àndìlǐ	名
5424	7-9	案件	ànjiàn	名
5425	7-9	按理	ànlǐ	副
5426	7-9	按钮	ànniǔ	名
5427	7-9	按说	ànshuō	副
5428	7-9	暗中	ànzhōng	名
5429	7-9	凹	āo	形
5430	7-9	熬	áo	动
5431	7-9	傲	ào	形
5432	7-9	傲慢	àomàn	形
5433	7-9	奥秘	àomì	名
5434	7-9	扒	bā	动
5435	7-9	疤	bā	名
5436	7-9	巴不得	bābudé	动
5437	7-9	八成	bāchéng	数量、副
5438	7-9	八卦	bāguà	名、形
5439	7-9	巴结	bājie	动
5440	7-9	芭蕾	bāléi	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
5441	7-9	巴掌	bāzhang	名
5442	7-9	拔	bá	动
5443	7-9	把柄	bǎbǐng	名
5444	7-9	把关	bǎguān	动
5445	7-9	把手	bǎshou	名
5446	7-9	靶子	bǎzi	名
5447	7-9	坝	bà	名
5448	7-9	霸道	bàdào	形
5449	7-9	罢工	bàgōng	动
5450	7-9	罢了	bàle	助
5451	7-9	罢免	bàmiǎn	动
5452	7-9	罢休	bàxiū	动
5453	7-9	霸占	bàzhàn	动
5454	7-9	掰	bāi	动
5455	7-9	百般	bǎibān	副、数量
5456	7-9	摆动	bǎidòng	动
5457	7-9	百分比	bǎifēnbǐ	名
5458	7-9	百合	bǎihé	名
5459	7-9	百科全书	bǎikē quánshū	
5460	7-9	摆平	bǎipíng	动
5461	7-9	摆设	bǎishe	名
5462	7-9	柏树	bǎishù	名
5463	7-9	败坏	bàihuài	动、形
5464	7-9	拜会	bàihuì	动
5465	7-9	拜见	bàijiàn	动
5466	7-9	拜托	bàituō	动
5467	7-9	扳	bān	动
5468	7-9	颁布	bānbù	动
5469	7-9	斑点	bāndiǎn	名
5470	7-9	颁发	bānfā	动
5471	7-9	颁奖	bānjiǎng	动
5472	7-9	斑马线	bānmǎxiàn	名
5473	7-9	搬迁	bānqiān	动
5474	7-9	板块	bǎnkuài	名
5475	7-9	版权	bǎnquán	名
5476	7-9	扮	bàn	动
5477	7-9	伴	bàn	名、动
5478	7-9	拌	bàn	动
5479	7-9	绊	bàn	动
5480	7-9	半边天	bànbiāntiān	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5481	7-9	半岛	bàndǎo	名
5482	7-9	半导体	bàndǎotǐ	名
5483	7-9	绊脚石	bànjiǎoshí	名
5484	7-9	半径	bànjìng	名
5485	7-9	伴侣	bànlǚ	名
5486	7-9	办事处	bànshìchù	名
5487	7-9	半数	bànshù	名
5488	7-9	半途而废	bàntú'érfèi	
5489	7-9	半信半疑	bànxìn-bànyí	
5490	7-9	办学	bànxué	动
5491	7-9	伴奏	bànzòu	动
5492	7-9	帮手	bāngshou	名
5493	7-9	绑	bǎng	动
5494	7-9	绑架	bǎngjià	动
5495	7-9	磅	bàng	量、名
5496	7-9	煲	bāo	名、动
5497	7-9	剥	bāo	动
5498	7-9	包庇	bāobì	动
5499	7-9	褒贬	bāobiǎn	动
5500	7-9	包袱	bāofu	名
5501	7-9	包罗万象	bāoluó-wànxiàng	
5502	7-9	包容	bāoróng	动
5503	7-9	包围	bāowéi	动
5504	7-9	包扎	bāozā	动
5505	7-9	饱和	bǎohé	动
5506	7-9	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	
5507	7-9	宝库	bǎokù	名
5508	7-9	堡垒	bǎolěi	名
5509	7-9	饱满	bǎomǎn	形
5510	7-9	保密	bǎomì	动
5511	7-9	保姆	bǎomǔ	名
5512	7-9	宝石	bǎoshí	名
5513	7-9	保守	bǎoshǒu	动、形
5514	7-9	保卫	bǎowèi	动
5515	7-9	保鲜	bǎoxiān	动
5516	7-9	保养	bǎoyǎng	动
5517	7-9	保佑	bǎoyòu	动
5518	7-9	宝藏	bǎozàng	名
5519	7-9	保重	bǎozhòng	动
5520	7-9	报	bào	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5521	7-9	豹	bào	名
5522	7-9	报案	bào'àn	动
5523	7-9	报酬	bàochou	名
5524	7-9	报仇	bàochóu	动
5525	7-9	报答	bàodá	动
5526	7-9	报废	bàofèi	动
5527	7-9	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	
5528	7-9	报复	bàofù	动
5529	7-9	抱负	bàofù	名
5530	7-9	曝光	bàoguāng	动
5531	7-9	暴利	bàolì	名
5532	7-9	爆满	bàomǎn	动
5533	7-9	报销	bàoxiāo	动
5534	7-9	暴躁	bàozào	形
5535	7-9	爆竹	bàozhú	名
5536	7-9	碑	bēi	名
5537	7-9	悲哀	bēi'āi	形
5538	7-9	卑鄙	bēibǐ	形
5539	7-9	悲惨	bēicǎn	形
5540	7-9	背负	bēifù	动
5541	7-9	悲欢离合	bēihuān-líhé	
5542	7-9	悲痛	bēitòng	形
5543	7-9	卑微	bēiwēi	形
5544	7-9	备	bèi	动、副
5545	7-9	备份	bèifèn	名、动
5546	7-9	被告	bèigào	名
5547	7-9	贝壳	bèiké	名
5548	7-9	备课	bèikè	动
5549	7-9	背面	bèimiàn	名
5550	7-9	背叛	bèipàn	动
5551	7-9	背诵	bèisòng	动
5552	7-9	备忘录	bèiwànglù	名
5553	7-9	背影	bèiyǐng	名
5554	7-9	备战	bèizhàn	动
5555	7-9	奔波	bēnbō	动
5556	7-9	奔驰	bēnchí	动
5557	7-9	奔赴	bēnfù	动
5558	7-9	本分	běnfèn	名、形
5559	7-9	本钱	běnqián	名
5560	7-9	本色	běnsè	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5561	7-9	本事	běnshi	名
5562	7-9	本性	běnxìng	名
5563	7-9	本意	běnyì	名
5564	7-9	本着	běnzhe	介
5565	7-9	奔	bèn	动
5566	7-9	笨蛋	bèndàn	名
5567	7-9	笨重	bènzhòng	形
5568	7-9	笨拙	bènzhuō	形
5569	7-9	绷	bēng	动
5570	7-9	绷带	bēngdài	名
5571	7-9	崩溃	bēngkuì	动
5572	7-9	蹦	bèng	动
5573	7-9	迸发	bèngfā	动
5574	7-9	逼近	bījìn	动
5575	7-9	逼迫	bīpò	动
5576	7-9	逼真	bīzhēn	形
5577	7-9	鼻涕	bítì	名
5578	7-9	比比皆是	bǐbǐ-jiēshì	
5579	7-9	笔墨	bǐmò	名
5580	7-9	比试	bǐshi	动
5581	7-9	鄙视	bǐshì	动
5582	7-9	弊病	bìbìng	名
5583	7-9	必不可少	bìbùkěshǎo	
5584	7-9	必定	bìdìng	副
5585	7-9	弊端	bìduān	名
5586	7-9	壁画	bìhuà	名
5587	7-9	必将	bìjiāng	副
5588	7-9	壁垒	bìlěi	名
5589	7-9	碧绿	bìlǜ	形
5590	7-9	避难	bìnàn	动
5591	7-9	避让	bìràng	动
5592	7-9	毕生	bìshēng	名
5593	7-9	避暑	bìshǔ	动
5594	7-9	鞭策	biāncè	动
5595	7-9	编程	biānchéng	动
5596	7-9	编号	biānhào	动、名
5597	7-9	边疆	biānjiāng	名
5598	7-9	边界	biānjiè	名
5599	7-9	边境	biānjìng	名
5600	7-9	编剧	biānjù	动、名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
5601	7-9	编排	biānpái	动
5602	7-9	鞭炮	biānpào	名
5603	7-9	边缘	biānyuán	名、形
5604	7-9	边远	biānyuǎn	形
5605	7-9	编造	biānzào	动
5606	7-9	编制	biānzhì	动
5607	7-9	编织	biānzhī	动
5608	7-9	扁	biǎn	形
5609	7-9	贬低	biǎndī	动
5610	7-9	贬值	biǎnzhí	动
5611	7-9	辩	biàn	动
5612	7-9	辨别	biànbié	动
5613	7-9	遍布	biànbù	动
5614	7-9	便饭	biànfàn	名
5615	7-9	变革	biàngé	动
5616	7-9	变更	biàngēng	动
5617	7-9	变故	biàngù	名
5618	7-9	辩护	biànhù	动
5619	7-9	变换	biànhuàn	动
5620	7-9	变幻莫测	biànhuàn-mòcè	
5621	7-9	辩解	biànjiě	动
5622	7-9	辩论	biànlùn	动
5623	7-9	变迁	biànqiān	动
5624	7-9	辨认	biànrèn	动
5625	7-9	变通	biàntōng	动
5626	7-9	便携式	biànxiéshì	形
5627	7-9	变形	biànxíng	动
5628	7-9	变异	biànyì	动
5629	7-9	辩证	biànzhèng	动、形
5630	7-9	辫子	biànzi	名
5631	7-9	标	biāo	动
5632	7-9	标榜	biāobǎng	动
5633	7-9	标本	biāoběn	名
5634	7-9	标点	biāodiǎn	名
5635	7-9	标记	biāojì	动、名
5636	7-9	标签	biāoqiān	名
5637	7-9	飙升	biāoshēng	动
5638	7-9	标识	biāoshí	动、名
5639	7-9	标示	biāoshì	动
5640	7-9	标语	biāoyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5641	7-9	标致	biāozhì	形
5642	7-9	表白	biǎobái	动
5643	7-9	表决	biǎojué	动
5644	7-9	表述	biǎoshù	动
5645	7-9	表率	biǎoshuài	名
5646	7-9	表态	biǎotài	动
5647	7-9	表彰	biǎozhāng	动
5648	7-9	憋	biē	动、形
5649	7-9	别具匠心	biéjù-jiàngxīn	
5650	7-9	别看	biékàn	连
5651	7-9	别墅	biéshù	名
5652	7-9	别说	biéshuō	连
5653	7-9	别致	biézhì	形
5654	7-9	别扭	bièniu	形
5655	7-9	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	
5656	7-9	缤纷	bīnfēn	形
5657	7-9	濒临	bīnlín	动
5658	7-9	濒危	bīnwēi	动
5659	7-9	冰雹	bīngbáo	名
5660	7-9	冰棍儿	bīnggùnr	名
5661	7-9	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo	
5662	7-9	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	
5663	7-9	丙	bǐng	名
5664	7-9	秉承	bǐngchéng	动
5665	7-9	秉持	bǐngchí	动
5666	7-9	并发症	bìngfāzhèng	名
5667	7-9	并非	bìngfēi	动
5668	7-9	并购	bìnggòu	动
5669	7-9	并肩	bìngjiān	动、副
5670	7-9	病历	bìnglì	名
5671	7-9	并列	bìngliè	动
5672	7-9	并行	bìngxíng	动
5673	7-9	病症	bìngzhèng	名
5674	7-9	拨	bō	动、量
5675	7-9	波动	bōdòng	动
5676	7-9	剥夺	bōduó	动
5677	7-9	波及	bōjí	动
5678	7-9	拨款	bōkuǎn	动、名
5679	7-9	波澜	bōlán	名
5680	7-9	波浪	bōlàng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5681	7-9	波涛	bōtāo	名
5682	7-9	剥削	bōxuē	动
5683	7-9	波折	bōzhé	名
5684	7-9	伯伯	bóbo	名
5685	7-9	博大精深	bódà-jīngshēn	
5686	7-9	搏斗	bódòu	动
5687	7-9	伯父	bófù	名
5688	7-9	驳回	bóhuí	动
5689	7-9	伯母	bómǔ	名
5690	7-9	博学	bóxué	形
5691	7-9	博弈	bóyì	动
5692	7-9	不算	bú suàn	
5693	7-9	不当	búdàng	形
5694	7-9	不定	búdìng	形、副
5695	7-9	不动产	búdòngchǎn	名
5696	7-9	不见得	bújiàndé	副
5697	7-9	不愧	búkuì	副
5698	7-9	不力	búlì	形
5699	7-9	不妙	búmiào	形
5700	7-9	不慎	búshèn	形
5701	7-9	不下	búxià	动
5702	7-9	不像话	búxiànghuà	形
5703	7-9	不肖	búxiào	形
5704	7-9	不屑	búxiè	动
5705	7-9	不懈	búxiè	形
5706	7-9	不厌其烦	búyàn-qífán	
5707	7-9	不亚于	búyàyú	动
5708	7-9	不翼而飞	búyì'érfēi	
5709	7-9	不亦乐乎	búyìlèhū	
5710	7-9	不正之风	búzhèngzhīfēng	
5711	7-9	捕获	bǔhuò	动
5712	7-9	补给	bǔjǐ	动、名
5713	7-9	补救	bǔjiù	动
5714	7-9	哺乳	bǔrǔ	动
5715	7-9	捕食	bǔshí	动
5716	7-9	哺育	bǔyù	动
5717	7-9	补助	bǔzhù	动、名
5718	7-9	捕捉	bǔzhuō	动
5719	7-9	不经意	bù jīngyì	
5720	7-9	不予	bù yǔ	

序号	等级	词语	拼音	词性
5721	7-9	不准	bù zhǔn	
5722	7-9	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn	
5723	7-9	不辞而别	bùcí'érbié	
5724	7-9	不得而知	bùdé'érzhī	
5725	7-9	不得已	bùdéyǐ	形
5726	7-9	不乏	bùfá	动
5727	7-9	步伐	bùfá	名
5728	7-9	不法	bùfǎ	形
5729	7-9	不妨	bùfáng	副
5730	7-9	不服	bùfú	动
5731	7-9	不敢当	bùgǎndāng	动
5732	7-9	不及	bùjí	动
5733	7-9	部件	bùjiàn	名
5734	7-9	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ	
5735	7-9	不解	bùjiě	动
5736	7-9	不景气	bùjǐngqì	形
5737	7-9	布局	bùjú	动、名
5738	7-9	不堪	bùkān	动、形
5739	7-9	不可或缺	bùkě-huòquē	
5740	7-9	不可思议	bùkě-sīyì	
5741	7-9	不了了之	bùliǎo-liǎozhī	
5742	7-9	不免	bùmiǎn	副
5743	7-9	不平	bùpíng	形
5744	7-9	不容	bùróng	动
5745	7-9	步入	bùrù	动
5746	7-9	部首	bùshǒu	名
5747	7-9	部署	bùshǔ	动
5748	7-9	不惜	bùxī	动
5749	7-9	不相上下	bùxiāng-shàngxià	
5750	7-9	不言而喻	bùyán'éryù	
5751	7-9	不以为然	bùyǐwéirán	
5752	7-9	不由得	bùyóude	动、副
5753	7-9	不由自主	bùyóuzìzhǔ	
5754	7-9	不约而同	bùyuē'értóng	
5755	7-9	不折不扣	bùzhé-búkòu	
5756	7-9	不知不觉	bùzhī-bùjué	
5757	7-9	不知所措	bùzhī-suǒcuò	
5758	7-9	猜想	cāixiǎng	动
5759	7-9	裁	cái	动
5760	7-9	裁定	cáidìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5761	7-9	裁缝	cáifeng	名
5762	7-9	才干	cáigàn	名
5763	7-9	财经	cáijīng	名
5764	7-9	裁决	cáijué	动
5765	7-9	财力	cáilì	名
5766	7-9	裁员	cáiyuán	动
5767	7-9	财政	cáizhèng	名
5768	7-9	采	cǎi	动
5769	7-9	采矿	cǎikuàng	动
5770	7-9	采摘	cǎizhāi	动
5771	7-9	菜肴	càiyáo	名
5772	7-9	参见	cānjiàn	动
5773	7-9	参谋	cānmóu	名、动
5774	7-9	参照	cānzhào	动
5775	7-9	残	cán	动
5776	7-9	残酷	cánkù	形
5777	7-9	惭愧	cánkuì	形
5778	7-9	残留	cánliú	动
5779	7-9	残缺	cánquē	动
5780	7-9	残忍	cánrěn	形
5781	7-9	惨	cǎn	形
5782	7-9	惨白	cǎnbái	形
5783	7-9	惨痛	cǎntòng	形
5784	7-9	惨重	cǎnzhòng	形
5785	7-9	灿烂	cànlàn	形
5786	7-9	舱	cāng	名
5787	7-9	苍白	cāngbái	形
5788	7-9	仓促	cāngcù	形
5789	7-9	沧桑	cāngsāng	名
5790	7-9	苍蝇	cāngying	名
5791	7-9	藏匿	cángnì	动
5792	7-9	藏品	cángpǐn	名
5793	7-9	藏身	cángshēn	动
5794	7-9	操控	cāokòng	动
5795	7-9	操劳	cāoláo	动
5796	7-9	操练	cāoliàn	动
5797	7-9	操心	cāoxīn	动
5798	7-9	操纵	cāozòng	动
5799	7-9	嘈杂	cáozá	形
5800	7-9	草案	cǎo'àn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
5801	7-9	草丛	cǎocóng	名
5802	7-9	草坪	cǎopíng	名
5803	7-9	草率	cǎoshuài	形
5804	7-9	草药	cǎoyào	名
5805	7-9	测定	cèdìng	动
5806	7-9	侧面	cèmiàn	名
5807	7-9	测算	cèsuàn	动
5808	7-9	测验	cèyàn	动、名
5809	7-9	侧重	cèzhòng	动
5810	7-9	层出不穷	céngchū-bùqióng	
5811	7-9	蹭	cèng	动
5812	7-9	差错	chācuò	名
5813	7-9	差额	chā'é	名、形
5814	7-9	插曲	chāqǔ	名
5815	7-9	插手	chāshǒu	动
5816	7-9	插图	chātú	名
5817	7-9	插嘴	chāzuǐ	动
5818	7-9	查处	cháchǔ	动
5819	7-9	查获	cháhuò	动
5820	7-9	察觉	chájué	动
5821	7-9	察看	chákàn	动
5822	7-9	查明	chámíng	动
5823	7-9	岔	chà	名、动
5824	7-9	刹那	chànà	名
5825	7-9	诧异	chàyì	形
5826	7-9	拆迁	chāiqiān	动
5827	7-9	柴油	cháiyóu	名
5828	7-9	掺	chān	动
5829	7-9	搀	chān	动
5830	7-9	馋	chán	形、动
5831	7-9	缠	chán	动
5832	7-9	缠绕	chánrào	动
5833	7-9	铲	chǎn	名、动
5834	7-9	产权	chǎnquán	名
5835	7-9	阐释	chǎnshì	动
5836	7-9	阐述	chǎnshù	动
5837	7-9	产物	chǎnwù	名
5838	7-9	产业链	chǎnyèliàn	名
5839	7-9	产值	chǎnzhí	名
5840	7-9	颤抖	chàndǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5841	7-9	猖狂	chāngkuáng	形
5842	7-9	昌盛	chāngshèng	形
5843	7-9	偿还	chánghuán	动
5844	7-9	常理	chánglǐ	名
5845	7-9	长期以来	chángqīyǐlái	
5846	7-9	常人	chángrén	名
5847	7-9	常态	chángtài	名
5848	7-9	长效	chángxiào	名、形
5849	7-9	长征	chángzhēng	动、名
5850	7-9	长足	chángzú	形
5851	7-9	敞开	chǎngkāi	动、副
5852	7-9	倡导	chàngdǎo	动
5853	7-9	唱片	chàngpiàn	名
5854	7-9	畅谈	chàngtán	动
5855	7-9	倡议	chàngyì	动、名
5856	7-9	超标	chāobiāo	动
5857	7-9	钞票	chāopiào	名
5858	7-9	超前	chāoqián	形、动
5859	7-9	抄袭	chāoxí	动
5860	7-9	潮	cháo	名、形
5861	7-9	嘲弄	cháonòng	动
5862	7-9	潮水	cháoshuǐ	名
5863	7-9	巢穴	cháoxué	名
5864	7-9	炒作	chǎozuò	动
5865	7-9	车间	chējiān	名
5866	7-9	扯	chě	动
5867	7-9	撤	chè	动
5868	7-9	撤离	chèlí	动
5869	7-9	撤退	chètuì	动
5870	7-9	彻夜	chèyè	副
5871	7-9	沉淀	chéndiàn	动、名
5872	7-9	沉甸甸	chéndiàndiàn	形
5873	7-9	沉浸	chénjìn	动
5874	7-9	陈旧	chénjiù	形
5875	7-9	陈列	chénliè	动
5876	7-9	沉闷	chénmèn	形
5877	7-9	沉迷	chénmí	动
5878	7-9	陈述	chénshù	动
5879	7-9	沉睡	chénshuì	动
5880	7-9	沉思	chénsī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5881	7-9	沉稳	chénwěn	形
5882	7-9	沉着	chénzhuó	形
5883	7-9	趁机	chènjī	副
5884	7-9	衬托	chèntuō	动
5885	7-9	称心如意	chènxīn-rúyì	
5886	7-9	趁早	chènzǎo	副
5887	7-9	呈	chéng	动
5888	7-9	承包	chéngbāo	动
5889	7-9	成才	chéngcái	动
5890	7-9	成家	chéngjiā	动
5891	7-9	成家立业	chéngjiā-lìyè	
5892	7-9	承接	chéngjiē	动
5893	7-9	诚恳	chéngkěn	形
5894	7-9	成年2	chéngnián	副
5895	7-9	成品	chéngpǐn	名
5896	7-9	城墙	chéngqiáng	名
5897	7-9	澄清	chéngqīng	形、动
5898	7-9	成全	chéngquán	动
5899	7-9	成群结队	chéngqún-jiéduì	
5900	7-9	成天	chéngtiān	副
5901	7-9	成心	chéngxīn	副
5902	7-9	成型	chéngxíng	动
5903	7-9	诚意	chéngyì	名
5904	7-9	承载	chéngzài	动
5905	7-9	诚挚	chéngzhì	形
5906	7-9	逞强	chěngqiáng	动
5907	7-9	秤	chèng	名
5908	7-9	痴呆	chīdāi	形
5909	7-9	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	
5910	7-9	吃苦	chīkǔ	动
5911	7-9	吃亏	chīkuī	动
5912	7-9	吃力	chīlì	形
5913	7-9	痴迷	chīmí	动
5914	7-9	痴心	chīxīn	名、形
5915	7-9	持	chí	动
5916	7-9	迟迟	chíchí	副
5917	7-9	迟钝	chídùn	形
5918	7-9	迟缓	chíhuǎn	形
5919	7-9	驰名	chímíng	动
5920	7-9	持平	chípíng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5921	7-9	池塘	chítáng	名
5922	7-9	迟疑	chíyí	形
5923	7-9	迟早	chízǎo	副
5924	7-9	持之以恒	chízhī-yǐhéng	
5925	7-9	尺度	chǐdù	名
5926	7-9	耻辱	chǐrǔ	名
5927	7-9	耻笑	chǐxiào	动
5928	7-9	赤道	chìdào	名
5929	7-9	赤字	chìzì	名
5930	7-9	充	chōng	动
5931	7-9	充斥	chōngchì	动
5932	7-9	冲刺	chōngcì	动
5933	7-9	充当	chōngdāng	动
5934	7-9	憧憬	chōngjǐng	动
5935	7-9	冲浪	chōnglàng	动
5936	7-9	充沛	chōngpèi	形
5937	7-9	冲洗	chōngxǐ	动
5938	7-9	充裕	chōngyù	形
5939	7-9	冲撞	chōngzhuàng	动
5940	7-9	重重	chóngchóng	形
5941	7-9	重叠	chóngdié	动、名
5942	7-9	重返	chóngfǎn	动
5943	7-9	崇高	chónggāo	形
5944	7-9	重合	chónghé	动
5945	7-9	崇敬	chóngjìng	动
5946	7-9	崇尚	chóngshàng	动
5947	7-9	重申	chóngshēn	动
5948	7-9	重现	chóngxiàn	动
5949	7-9	重组	chóngzǔ	动
5950	7-9	宠	chǒng	动
5951	7-9	宠爱	chǒng'ài	动
5952	7-9	抽查	chōuchá	动
5953	7-9	抽签	chōuqiān	动
5954	7-9	抽屉	chōuti	名
5955	7-9	抽样	chōuyàng	动
5956	7-9	仇	chóu	名
5957	7-9	稠	chóu	形
5958	7-9	筹	chóu	动
5959	7-9	筹办	chóubàn	动
5960	7-9	筹措	chóucuò	动

序号	等级	词语	拼音	词性
5961	7-9	仇恨	chóuhèn	动、名
5962	7-9	筹划	chóuhuà	动
5963	7-9	筹集	chóují	动
5964	7-9	筹码	chóumǎ	名
5965	7-9	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	
5966	7-9	稠密	chóumì	形
5967	7-9	仇人	chóurén	名
5968	7-9	瞅	chǒu	动
5969	7-9	丑恶	chǒu'è	形
5970	7-9	丑陋	chǒulòu	形
5971	7-9	丑闻	chǒuwén	名
5972	7-9	出厂	chūchǎng	动
5973	7-9	出丑	chūchǒu	动
5974	7-9	出动	chūdòng	动
5975	7-9	出发点	chūfādiǎn	名
5976	7-9	出访	chūfǎng	动
5977	7-9	出局	chūjú	动
5978	7-9	出具	chūjù	动
5979	7-9	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	
5980	7-9	出路	chūlù	名
5981	7-9	出卖	chūmài	动
5982	7-9	出面	chūmiàn	动
5983	7-9	出任	chūrèn	动
5984	7-9	出人意料	chūrényìliào	
5985	7-9	出神	chūshén	动
5986	7-9	出身	chūshēn	动、名
5987	7-9	出手	chūshǒu	动、名
5988	7-9	出台	chūtái	动
5989	7-9	出头	chūtóu	动
5990	7-9	出土	chūtǔ	动
5991	7-9	出息	chūxi	名
5992	7-9	出征	chūzhēng	动
5993	7-9	出众	chūzhòng	形
5994	7-9	初衷	chūzhōng	名
5995	7-9	出资	chūzī	动
5996	7-9	出走	chūzǒu	动
5997	7-9	锄	chú	名、动
5998	7-9	橱窗	chúchuāng	名
5999	7-9	除去	chúqù	动、介
6000	7-9	除外	chúwài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6001	7-9	储备	chǔbèi	动、名
6002	7-9	处方	chǔfāng	动、名
6003	7-9	处分	chǔfèn	动、名
6004	7-9	处境	chǔjìng	名
6005	7-9	储量	chǔliàng	名
6006	7-9	处事	chǔshì	动
6007	7-9	处置	chǔzhì	动
6008	7-9	触动	chùdòng	动
6009	7-9	触犯	chùfàn	动
6010	7-9	触觉	chùjué	名
6011	7-9	矗立	chùlì	动
6012	7-9	触摸	chùmō	动
6013	7-9	触目惊心	chùmù-jīngxīn	
6014	7-9	揣	chuāi	动
6015	7-9	揣测	chuǎicè	动
6016	7-9	揣摩	chuǎimó	动
6017	7-9	踹	chuài	动
6018	7-9	川流不息	chuānliú-bùxī	
6019	7-9	穿梭	chuānsuō	动
6020	7-9	穿越	chuānyuè	动
6021	7-9	穿着	chuānzhuó	名
6022	7-9	船舶	chuánbó	名
6023	7-9	传单	chuándān	名
6024	7-9	传媒	chuánméi	名
6025	7-9	传奇	chuánqí	名
6026	7-9	传人	chuánrén	动、名
6027	7-9	传闻	chuánwén	动、名
6028	7-9	传言	chuányán	名、动
6029	7-9	喘	chuǎn	动
6030	7-9	喘息	chuǎnxī	动
6031	7-9	串门	chuànmén	动
6032	7-9	窗帘	chuānglián	名
6033	7-9	创伤	chuāngshāng	名
6034	7-9	床位	chuángwèi	名
6035	7-9	创	chuàng	动
6036	7-9	创始人	chuàngshǐrén	名
6037	7-9	吹牛	chuīniú	动
6038	7-9	吹捧	chuīpěng	动
6039	7-9	炊烟	chuīyān	名
6040	7-9	垂	chuí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6041	7-9	捶	chuí	动
6042	7-9	锤	chuí	名、动
6043	7-9	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	
6044	7-9	纯粹	chúncuì	形、副
6045	7-9	醇厚	chúnhòu	形
6046	7-9	纯洁	chúnjié	形、动
6047	7-9	纯朴	chúnpǔ	形
6048	7-9	淳朴	chúnpǔ	形
6049	7-9	蠢	chǔn	形
6050	7-9	戳	chuō	动、名
6051	7-9	绰号	chuòhào	名
6052	7-9	辞	cí	动
6053	7-9	辞呈	cíchéng	名
6054	7-9	磁带	cídài	名
6055	7-9	辞典	cídiǎn	名
6056	7-9	慈善	císhàn	形
6057	7-9	磁铁	cítiě	名
6058	7-9	辞退	cítuì	动
6059	7-9	慈祥	cíxiáng	形
6060	7-9	雌性	cíxìng	名
6061	7-9	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	
6062	7-9	此致	cǐzhì	动
6063	7-9	赐	cì	动
6064	7-9	刺耳	cì'ěr	形
6065	7-9	刺骨	cìgǔ	动
6066	7-9	伺候	cìhou	动
6067	7-9	赐教	cìjiào	动
6068	7-9	次品	cìpǐn	名
6069	7-9	次日	cìrì	名
6070	7-9	刺绣	cìxiù	动、名
6071	7-9	次序	cìxù	名
6072	7-9	刺眼	cìyǎn	形
6073	7-9	次要	cìyào	形
6074	7-9	葱	cōng	名
6075	7-9	丛	cóng	量
6076	7-9	丛林	cónglín	名
6077	7-9	从容	cóngróng	形
6078	7-9	从容不迫	cóngróng-búpò	
6079	7-9	从头	cóngtóu	副
6080	7-9	凑	còu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6081	7-9	凑合	còuhe	动
6082	7-9	凑巧	còuqiǎo	形
6083	7-9	粗暴	cūbào	形
6084	7-9	粗糙	cūcāo	形
6085	7-9	粗鲁	cūlǔ	形
6086	7-9	粗略	cūlüè	形
6087	7-9	粗心大意	cūxīn-dàyì	
6088	7-9	促成	cùchéng	动
6089	7-9	簇拥	cùyōng	动
6090	7-9	窜	cuàn	动
6091	7-9	摧残	cuīcán	动
6092	7-9	催促	cuīcù	动
6093	7-9	摧毁	cuīhuǐ	动
6094	7-9	催眠	cuīmián	动
6095	7-9	璀璨	cuǐcàn	形
6096	7-9	翠绿	cuìlǜ	形
6097	7-9	存活	cúnhuó	动
6098	7-9	存货	cúnhuò	动、名
6099	7-9	存心	cúnxīn	动、副
6100	7-9	存折	cúnzhé	名
6101	7-9	搓	cuō	动
6102	7-9	磋商	cuōshāng	动
6103	7-9	挫败	cuòbài	动
6104	7-9	错别字	cuòbiézì	名
6105	7-9	错觉	cuòjué	名
6106	7-9	措手不及	cuòshǒu-bùjí	
6107	7-9	错位	cuòwèi	动
6108	7-9	错综复杂	cuòzōng-fùzá	
6109	7-9	搭乘	dāchéng	动
6110	7-9	搭档	dādàng	动、名
6111	7-9	搭建	dājiàn	动
6112	7-9	答辩	dábiàn	动
6113	7-9	达标	dábiāo	动
6114	7-9	打2	dǎ	介
6115	7-9	打喷嚏	dǎ pēntì	
6116	7-9	打下手	dǎ xiàshǒu	
6117	7-9	打岔	dǎchà	动
6118	7-9	打倒	dǎdǎo	动
6119	7-9	打赌	dǎdǔ	动
6120	7-9	打盹儿	dǎdǔnr	动

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
6121	7-9	打发	dǎfa	动
6122	7-9	打搅	dǎjiǎo	动
6123	7-9	打捞	dǎlāo	动
6124	7-9	打量	dǎliang	动
6125	7-9	打猎	dǎliè	动
6126	7-9	打磨	dǎmó	动
6127	7-9	打消	dǎxiāo	动
6128	7-9	大不了	dàbuliǎo	形、副
6129	7-9	大大咧咧	dàdaliēliē	形
6130	7-9	大纲	dàgāng	名
6131	7-9	大公无私	dàgōng-wúsī	
6132	7-9	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng	
6133	7-9	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	
6134	7-9	大局	dàjú	名
6135	7-9	大陆	dàlù	名
6136	7-9	大名鼎鼎	dàmíng-dǐngdǐng	
6137	7-9	大片	dàpiàn	名
6138	7-9	大气	dàqì	名、形
6139	7-9	大数据	dàshùjù	名
6140	7-9	大肆	dàsì	副
6141	7-9	大体	dàtǐ	名、副
6142	7-9	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	
6143	7-9	大为	dàwéi	副
6144	7-9	大雁	dàyàn	名
6145	7-9	大意	dàyi	形
6146	7-9	大意	dàyì	名
6147	7-9	大有可为	dàyǒu-kěwéi	
6148	7-9	大宗	dàzōng	形、名
6149	7-9	逮	dǎi	动
6150	7-9	歹徒	dǎitú	名
6151	7-9	逮捕	dàibǔ	动
6152	7-9	带队	dàiduì	动
6153	7-9	怠工	dàigōng	动
6154	7-9	代号	dàihào	名
6155	7-9	代理人	dàilǐrén	名
6156	7-9	带路	dàilù	动
6157	7-9	怠慢	dàimàn	动
6158	7-9	带头	dàitóu	动
6159	7-9	代言	dàiyán	动
6160	7-9	担	dān	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6161	7-9	担保	dānbǎo	动
6162	7-9	单边	dānbiān	形
6163	7-9	单薄	dānbó	形
6164	7-9	担当	dāndāng	动
6165	7-9	单方面	dānfāngmiàn	名
6166	7-9	担负	dānfù	动
6167	7-9	耽搁	dānge	动
6168	7-9	单价	dānjià	名
6169	7-9	单身	dānshēn	动、名、副
6170	7-9	胆量	dǎnliàng	名
6171	7-9	胆怯	dǎnqiè	形
6172	7-9	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	名
6173	7-9	担	dàn	名、量
6174	7-9	诞辰	dànchén	名
6175	7-9	淡化	dànhuà	动
6176	7-9	淡季	dànjì	名
6177	7-9	淡水	dànshuǐ	名
6178	7-9	但愿	dànyuàn	动
6179	7-9	担子	dànzi	名
6180	7-9	当即	dāngjí	副
6181	7-9	当机立断	dāngjī-lìduàn	
6182	7-9	当日	dāngrì	名
6183	7-9	当事人	dāngshìrén	名
6184	7-9	当务之急	dāngwùzhījí	
6185	7-9	当心	dāngxīn	动
6186	7-9	当之无愧	dāngzhīwúkuì	
6187	7-9	当众	dāngzhòng	副
6188	7-9	党	dǎng	名
6189	7-9	档次	dàngcì	名
6190	7-9	当晚	dàngwǎn	名
6191	7-9	荡漾	dàngyàng	动
6192	7-9	当真	dàngzhēn	动、副
6193	7-9	导弹	dǎodàn	名
6194	7-9	导航	dǎoháng	动
6195	7-9	导火索	dǎohuǒsuǒ	名
6196	7-9	捣乱	dǎoluàn	动
6197	7-9	倒霉	dǎoméi	形
6198	7-9	倒塌	dǎotā	动
6199	7-9	导向	dǎoxiàng	动、名
6200	7-9	岛屿	dǎoyǔ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6201	7-9	盗	dào	动
6202	7-9	盗版	dàobǎn	动、名
6203	7-9	道别	dàobié	动
6204	7-9	稻草	dàocǎo	名
6205	7-9	倒计时	dàojìshí	动
6206	7-9	道具	dàojù	名
6207	7-9	悼念	dàoniàn	动
6208	7-9	盗窃	dàoqiè	动
6209	7-9	倒数	dàoshǔ	动
6210	7-9	到头来	dàotóulái	副
6211	7-9	倒退	dàotuì	动
6212	7-9	到位	dàowèi	动、形
6213	7-9	得不偿失	débùchángshī	
6214	7-9	德才兼备	décái-jiānbèi	
6215	7-9	得当	dédàng	形
6216	7-9	得力	délì	形
6217	7-9	得失	déshī	名
6218	7-9	得手	déshǒu	形
6219	7-9	得体	détǐ	形
6220	7-9	得天独厚	détiāndúhòu	
6221	7-9	得心应手	déxīn-yìngshǒu	
6222	7-9	得益	déyì	动
6223	7-9	得意扬扬	déyì-yángyáng	
6224	7-9	得罪	dézuì	动
6225	7-9	蹬	dēng	动
6226	7-9	登场	dēngchǎng	动
6227	7-9	登顶	dēngdǐng	动
6228	7-9	登陆	dēnglù	动
6229	7-9	灯泡	dēngpào	名
6230	7-9	瞪	dèng	动
6231	7-9	凳子	dèngzi	名
6232	7-9	堤	dī	名
6233	7-9	堤坝	dībà	名
6234	7-9	低调	dīdiào	名、形
6235	7-9	提防	dīfang	动
6236	7-9	低谷	dīgǔ	名
6237	7-9	低估	dīgū	动
6238	7-9	低落	dīluò	形
6239	7-9	低迷	dīmí	形
6240	7-9	低下	dīxià	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6241	7-9	嘀咕	dígu	动
6242	7-9	敌视	díshì	动
6243	7-9	笛子	dízi	名
6244	7-9	抵	dǐ	动
6245	7-9	底层	dǐcéng	名
6246	7-9	抵触	dǐchù	动
6247	7-9	抵挡	dǐdǎng	动
6248	7-9	底线	dǐxiàn	名
6249	7-9	抵消	dǐxiāo	动
6250	7-9	抵押	dǐyā	动
6251	7-9	抵御	dǐyù	动
6252	7-9	底蕴	dǐyùn	名
6253	7-9	抵制	dǐzhì	动
6254	7-9	底子	dǐzi	名
6255	7-9	地板	dìbǎn	名
6256	7-9	地步	dìbù	名
6257	7-9	地带	dìdài	名
6258	7-9	地道	dìdào	名
6259	7-9	地段	dìduàn	名
6260	7-9	帝国	dìguó	名
6261	7-9	递交	dìjiāo	动
6262	7-9	地势	dìshì	名
6263	7-9	地毯	dìtǎn	名
6264	7-9	地下水	dìxiàshuǐ	名
6265	7-9	第一手	dìyīshǒu	形
6266	7-9	地狱	dìyù	名
6267	7-9	递增	dìzēng	动
6268	7-9	弟子	dìzǐ	名
6269	7-9	颠簸	diānbǒ	动
6270	7-9	颠倒	diāndǎo	动
6271	7-9	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	
6272	7-9	巅峰	diānfēng	名
6273	7-9	颠覆	diānfù	动
6274	7-9	典范	diǎnfàn	名
6275	7-9	点火	diǎnhuǒ	动
6276	7-9	点评	diǎnpíng	动、名
6277	7-9	点缀	diǎnzhuì	动
6278	7-9	点子	diǎnzi	名
6279	7-9	垫	diàn	动、名
6280	7-9	垫底	diàndǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6281	7-9	奠定	diàndìng	动
6282	7-9	淀粉	diànfěn	名
6283	7-9	惦记	diànjì	动
6284	7-9	电台	diàntái	名
6285	7-9	殿堂	diàntáng	名
6286	7-9	电网	diànwǎng	名
6287	7-9	电线	diànxiàn	名
6288	7-9	电信	diànxìn	名
6289	7-9	电讯	diànxùn	名
6290	7-9	垫子	diànzi	名
6291	7-9	叼	diāo	动
6292	7-9	雕	diāo	动
6293	7-9	雕刻	diāokè	动、名
6294	7-9	刁难	diāonàn	动
6295	7-9	雕塑	diāosù	动、名
6296	7-9	雕像	diāoxiàng	名
6297	7-9	凋谢	diāoxiè	动
6298	7-9	调2	diào	名
6299	7-9	调度	diàodù	动、名
6300	7-9	掉队	diàoduì	动
6301	7-9	掉头	diàotóu	动
6302	7-9	吊销	diàoxiāo	动
6303	7-9	爹	diē	名
6304	7-9	跌幅	diēfú	名
6305	7-9	叠	dié	动
6306	7-9	碟	dié	名
6307	7-9	迭起	diéqǐ	动
6308	7-9	丁	dīng	名
6309	7-9	盯	dīng	动
6310	7-9	叮嘱	dīngzhǔ	动
6311	7-9	钉子	dīngzi	名
6312	7-9	顶多	dǐngduō	副
6313	7-9	顶级	dǐngjí	形
6314	7-9	顶尖	dǐngjiān	名、形
6315	7-9	钉	dìng	动
6316	7-9	订购	dìnggòu	动
6317	7-9	定金	dìngjīn	名
6318	7-9	定居	dìngjū	动
6319	7-9	订立	dìnglì	动
6320	7-9	定律	dìnglǜ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6321	7-9	定论	dìnglùn	名
6322	7-9	定向	dìngxiàng	动
6323	7-9	定心丸	dìngxīnwán	名
6324	7-9	订阅	dìngyuè	动
6325	7-9	定做	dìngzuò	动
6326	7-9	丢脸	diūliǎn	动
6327	7-9	丢弃	diūqì	动
6328	7-9	丢人	diūrén	动
6329	7-9	丢三落四	diūsān-làsì	
6330	7-9	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	
6331	7-9	东道主	dōngdàozhǔ	名
6332	7-9	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	
6333	7-9	董事	dǒngshì	名
6334	7-9	懂事	dǒngshì	形
6335	7-9	董事会	dǒngshìhuì	名
6336	7-9	董事长	dǒngshìzhǎng	名
6337	7-9	动不动	dòngbudòng	副
6338	7-9	动荡	dòngdàng	动、形
6339	7-9	动感	dònggǎn	名
6340	7-9	动工	dònggōng	动
6341	7-9	冻结	dòngjié	动
6342	7-9	动静	dòngjing	名
6343	7-9	栋梁	dòngliáng	名
6344	7-9	动脉	dòngmài	名
6345	7-9	动身	dòngshēn	动
6346	7-9	动弹	dòngtan	动
6347	7-9	动向	dòngxiàng	名
6348	7-9	洞穴	dòngxué	名
6349	7-9	动摇	dòngyáo	形、动
6350	7-9	动用	dòngyòng	动
6351	7-9	动员	dòngyuán	动
6352	7-9	兜	dōu	名、动
6353	7-9	兜售	dōushòu	动
6354	7-9	抖	dǒu	动
6355	7-9	陡	dǒu	形
6356	7-9	陡峭	dǒuqiào	形
6357	7-9	斗	dòu	动
6358	7-9	逗留	dòuliú	动
6359	7-9	斗志	dòuzhì	名
6360	7-9	豆子	dòuzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6361	7-9	督促	dūcù	动
6362	7-9	都会	dūhuì	名
6363	7-9	独	dú	副
6364	7-9	独家	dújiā	名
6365	7-9	毒品	dúpǐn	名
6366	7-9	独身	dúshēn	动
6367	7-9	读物	dúwù	名
6368	7-9	独一无二	dúyī-wú'èr	
6369	7-9	赌	dǔ	动
6370	7-9	赌博	dǔbó	动
6371	7-9	堵塞	dǔsè	动
6372	7-9	杜绝	dùjué	动
6373	7-9	端正	duānzhèng	形、动
6374	7-9	短暂	duǎnzàn	形
6375	7-9	断定	duàndìng	动
6376	7-9	断断续续	duànduànxùxù	形
6377	7-9	断绝	duànjué	动
6378	7-9	断裂	duànliè	动
6379	7-9	段落	duànluò	名
6380	7-9	断然	duànrán	形、副
6381	7-9	断章取义	duànzhāng-qǔyì	
6382	7-9	堆积	duījī	动
6383	7-9	堆砌	duīqì	动
6384	7-9	兑	duì	动
6385	7-9	对岸	duì'àn	名
6386	7-9	对白	duìbái	名
6387	7-9	对策	duìcè	名
6388	7-9	对得起	duìdeqǐ	动
6389	7-9	对付	duìfu	动
6390	7-9	兑换	duìhuàn	动
6391	7-9	对联	duìlián	名
6392	7-9	对流	duìliú	动
6393	7-9	对牛弹琴	duìniú-tánqín	
6394	7-9	兑现	duìxiàn	动
6395	7-9	队形	duìxíng	名
6396	7-9	对弈	duìyì	动
6397	7-9	对照	duìzhào	动
6398	7-9	对症下药	duìzhèng-xiàyào	
6399	7-9	对峙	duìzhì	动
6400	7-9	敦促	dūncù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6401	7-9	敦厚	dūnhòu	形
6402	7-9	炖	dùn	动
6403	7-9	多年来	duō nián lái	
6404	7-9	多半	duōbàn	数、副
6405	7-9	多边	duōbiān	形
6406	7-9	哆嗦	duōsuo	动
6407	7-9	多心	duōxīn	动
6408	7-9	夺冠	duóguàn	动
6409	7-9	夺魁	duókuí	动
6410	7-9	堕落	duòluò	动
6411	7-9	鹅	é	名
6412	7-9	额度	édù	名
6413	7-9	额外	éwài	形
6414	7-9	讹诈	ézhà	动
6415	7-9	恶	è	形
6416	7-9	噩耗	èhào	名
6417	7-9	恶化	èhuà	动
6418	7-9	恶性	èxìng	形
6419	7-9	恶意	èyì	名
6420	7-9	鳄鱼	èyú	名
6421	7-9	厄运	èyùn	名
6422	7-9	遏制	èzhì	动
6423	7-9	恶作剧	èzuòjù	动、名
6424	7-9	恩爱	ēn'ài	形
6425	7-9	恩情	ēnqíng	名
6426	7-9	恩人	ēnrén	名
6427	7-9	恩怨	ēnyuàn	名
6428	7-9	而已	éryǐ	助
6429	7-9	耳光	ěrguāng	名
6430	7-9	耳目一新	ěrmù-yìxīn	
6431	7-9	耳熟能详	ěrshú-néngxiáng	
6432	7-9	发财	fācái	动
6433	7-9	发呆	fādāi	动
6434	7-9	发抖	fādǒu	动
6435	7-9	发火	fāhuǒ	动
6436	7-9	发酵	fājiào	动
6437	7-9	发觉	fājué	动
6438	7-9	发掘	fājué	动
6439	7-9	发愣	fālèng	动
6440	7-9	发怒	fānù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6441	7-9	发热	fārè	动
6442	7-9	发射	fāshè	动
6443	7-9	发誓	fāshì	动
6444	7-9	发泄	fāxiè	动
6445	7-9	发芽	fāyá	动
6446	7-9	发扬	fāyáng	动
6447	7-9	发扬光大	fāyáng-guāngdà	
6448	7-9	发言人	fāyánrén	名
6449	7-9	发源	fāyuán	动
6450	7-9	发源地	fāyuándì	名
6451	7-9	发作	fāzuò	动
6452	7-9	乏力	fálì	形、动
6453	7-9	阀门	fámén	名
6454	7-9	法人	fǎrén	名
6455	7-9	法庭	fǎtíng	名
6456	7-9	法则	fǎzé	名
6457	7-9	法制	fǎzhì	名
6458	7-9	法治	fǎzhì	名、动
6459	7-9	发型	fàxíng	名
6460	7-9	帆	fān	名
6461	7-9	帆船	fānchuán	名
6462	7-9	翻番	fānfān	动
6463	7-9	翻来覆去	fānlái-fùqù	
6464	7-9	翻身	fānshēn	动
6465	7-9	翻天覆地	fāntiān-fùdì	
6466	7-9	翻新	fānxīn	动
6467	7-9	繁多	fánduō	形
6468	7-9	繁华	fánhuá	形
6469	7-9	烦闷	fánmèn	形
6470	7-9	繁体字	fántǐzì	名
6471	7-9	繁衍	fányǎn	动
6472	7-9	繁杂	fánzá	形
6473	7-9	烦躁	fánzào	形
6474	7-9	繁重	fánzhòng	形
6475	7-9	反驳	fǎnbó	动
6476	7-9	反差	fǎnchā	名
6477	7-9	反常	fǎncháng	形
6478	7-9	反倒	fǎndào	副
6479	7-9	反感	fǎngǎn	名、形
6480	7-9	返还	fǎnhuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6481	7-9	反击	fǎnjī	动
6482	7-9	反抗	fǎnkàng	动
6483	7-9	反面	fǎnmiàn	名、形
6484	7-9	反射	fǎnshè	动
6485	7-9	反弹	fǎntán	动
6486	7-9	反问	fǎnwèn	动
6487	7-9	反响	fǎnxiǎng	名
6488	7-9	反省	fǎnxǐng	动
6489	7-9	反之	fǎnzhī	连
6490	7-9	犯愁	fànchóu	动
6491	7-9	范畴	fànchóu	名
6492	7-9	犯规	fànguī	动
6493	7-9	泛滥	fànlàn	动
6494	7-9	贩卖	fànmài	动
6495	7-9	饭碗	fànwǎn	名
6496	7-9	犯罪	fànzuì	动
6497	7-9	方向盘	fāngxiàngpán	名
6498	7-9	方圆	fāngyuán	名
6499	7-9	方针	fāngzhēn	名
6500	7-9	防盗	fángdào	动
6501	7-9	房地产	fángdìchǎn	名
6502	7-9	防范	fángfàn	动
6503	7-9	防护	fánghù	动
6504	7-9	防火墙	fánghuǒqiáng	名
6505	7-9	防守	fángshǒu	动
6506	7-9	防卫	fángwèi	动
6507	7-9	防汛	fángxùn	动
6508	7-9	防疫	fángyì	动
6509	7-9	防御	fángyù	动
6510	7-9	仿	fǎng	动
6511	7-9	仿真	fǎngzhēn	动、形
6512	7-9	仿制	fǎngzhì	动
6513	7-9	纺织	fǎngzhī	动
6514	7-9	放过	fàngguò	动
6515	7-9	放宽	fàngkuān	动
6516	7-9	放射	fàngshè	动
6517	7-9	放水	fàngshuǐ	动
6518	7-9	放肆	fàngsì	形
6519	7-9	放映	fàngyìng	动
6520	7-9	放置	fàngzhì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6521	7-9	放纵	fàngzòng	动、形
6522	7-9	非	fēi	动、副、前缀
6523	7-9	飞船	fēichuán	名
6524	7-9	非但	fēidàn	连
6525	7-9	非得	fēiděi	副
6526	7-9	飞碟	fēidié	名
6527	7-9	非法	fēifǎ	形
6528	7-9	非凡	fēifán	形
6529	7-9	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	
6530	7-9	绯闻	fēiwén	名
6531	7-9	飞翔	fēixiáng	动
6532	7-9	飞跃	fēiyuè	动
6533	7-9	肥料	féiliào	名
6534	7-9	肥皂	féizào	名
6535	7-9	诽谤	fěibàng	动
6536	7-9	废	fèi	动、形
6537	7-9	废除	fèichú	动
6538	7-9	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	
6539	7-9	废话	fèihuà	名、动
6540	7-9	费劲	fèijìn	动
6541	7-9	费力	fèilì	动
6542	7-9	废品	fèipǐn	名
6543	7-9	废弃	fèiqì	动
6544	7-9	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	
6545	7-9	沸腾	fèiténg	动
6546	7-9	废物	fèiwù	名
6547	7-9	废墟	fèixū	名
6548	7-9	分辨	fēnbiàn	动
6549	7-9	分成	fēnchéng	动
6550	7-9	分寸	fēncun	名
6551	7-9	分担	fēndān	动
6552	7-9	分发	fēnfā	动
6553	7-9	芬芳	fēnfāng	形、名
6554	7-9	吩咐	fēnfù	动
6555	7-9	分割	fēngē	动
6556	7-9	分红	fēnhóng	动
6557	7-9	分化	fēnhuà	动
6558	7-9	分解	fēnjiě	动
6559	7-9	分裂	fēnliè	动
6560	7-9	分泌	fēnmì	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6561	7-9	分明	fēnmíng	形、副
6562	7-9	分歧	fēnqí	形、名
6563	7-9	分支	fēnzhī	名
6564	7-9	坟	fén	名
6565	7-9	坟墓	fénmù	名
6566	7-9	焚烧	fénshāo	动
6567	7-9	粉末	fěnmò	名
6568	7-9	粉丝1	fěnsī	名
6569	7-9	粉丝2	fěnsī	名
6570	7-9	粉碎	fěnsuì	形、动
6571	7-9	粪	fèn	名
6572	7-9	粪便	fènbiàn	名
6573	7-9	份额	fèn'é	名
6574	7-9	奋力	fènlì	副
6575	7-9	分量	fènliàng	名
6576	7-9	分外	fènwài	副、形
6577	7-9	奋勇	fènyǒng	动
6578	7-9	疯	fēng	动、形
6579	7-9	风暴	fēngbào	名
6580	7-9	风波	fēngbō	名
6581	7-9	风采	fēngcǎi	名
6582	7-9	风餐露宿	fēngcān-lùsù	
6583	7-9	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ	
6584	7-9	封顶	fēngdǐng	动
6585	7-9	风度	fēngdù	名
6586	7-9	风范	fēngfàn	名
6587	7-9	风和日丽	fēnghé-rìlì	
6588	7-9	丰厚	fēnghòu	形
6589	7-9	峰会	fēnghuì	名
6590	7-9	峰回路转	fēnghuí-lùzhuǎn	
6591	7-9	封建	fēngjiàn	名、形
6592	7-9	风景线	fēngjǐngxiàn	名
6593	7-9	风浪	fēnglàng	名
6594	7-9	锋利	fēnglì	形
6595	7-9	风流	fēngliú	形
6596	7-9	丰满	fēngmǎn	形
6597	7-9	风貌	fēngmào	名
6598	7-9	蜂蜜	fēngmì	名
6599	7-9	封面	fēngmiàn	名
6600	7-9	风气	fēngqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6601	7-9	风情	fēngqíng	名
6602	7-9	风趣	fēngqù	形
6603	7-9	风沙	fēngshā	名
6604	7-9	风尚	fēngshàng	名
6605	7-9	丰盛	fēngshèng	形
6606	7-9	风水	fēngshuǐ	名
6607	7-9	丰硕	fēngshuò	形
6608	7-9	封锁	fēngsuǒ	动
6609	7-9	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	
6610	7-9	风味	fēngwèi	名
6611	7-9	风云	fēngyún	名
6612	7-9	风雨无阻	fēngyǔ-wúzǔ	
6613	7-9	风筝	fēngzheng	名
6614	7-9	疯子	fēngzi	名
6615	7-9	逢	féng	动
6616	7-9	缝	féng	动
6617	7-9	缝合	fénghé	动
6618	7-9	讽刺	fěngcì	动
6619	7-9	缝	fèng	名
6620	7-9	凤凰	fènghuáng	名
6621	7-9	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo	
6622	7-9	佛	fó	名
6623	7-9	否决	fǒujué	动
6624	7-9	敷	fū	动
6625	7-9	孵化	fūhuà	动
6626	7-9	肤浅	fūqiǎn	形
6627	7-9	敷衍	fūyǎn	动
6628	7-9	扶持	fúchí	动
6629	7-9	浮动	fúdòng	动
6630	7-9	俘获	fúhuò	动
6631	7-9	浮力	fúlì	名
6632	7-9	俘虏	fúlǔ	动、名
6633	7-9	福气	fúqi	名
6634	7-9	服气	fúqì	动
6635	7-9	辐射	fúshè	动
6636	7-9	服饰	fúshì	名
6637	7-9	服务器	fúwùqì	名
6638	7-9	浮现	fúxiàn	动
6639	7-9	浮躁	fúzào	形
6640	7-9	腐败	fǔbài	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
6641	7-9	腐烂	fǔlàn	动、形
6642	7-9	抚摸	fǔmō	动
6643	7-9	腐蚀	fǔshí	动
6644	7-9	俯视	fǔshì	动
6645	7-9	俯首	fǔshǒu	动
6646	7-9	腐朽	fǔxiǔ	动、形
6647	7-9	抚恤	fǔxù	动
6648	7-9	抚养	fǔyǎng	动
6649	7-9	斧子	fǔzi	名
6650	7-9	负	fù	动、形
6651	7-9	附	fù	动
6652	7-9	赴	fù	动
6653	7-9	腹	fù	名
6654	7-9	副本	fùběn	名
6655	7-9	复查	fùchá	动
6656	7-9	附带	fùdài	动、副、形
6657	7-9	复发	fùfā	动
6658	7-9	富含	fùhán	动
6659	7-9	富豪	fùháo	名
6660	7-9	复合	fùhé	动
6661	7-9	附和	fùhè	动
6662	7-9	复活	fùhuó	动
6663	7-9	附加	fùjiā	动
6664	7-9	富强	fùqiáng	形
6665	7-9	附属	fùshǔ	形、动
6666	7-9	复苏	fùsū	动
6667	7-9	富翁	fùwēng	名
6668	7-9	腹泻	fùxiè	动
6669	7-9	复兴	fùxīng	动
6670	7-9	复原	fùyuán	动
6671	7-9	负重	fùzhòng	动
6672	7-9	富足	fùzú	形
6673	7-9	副作用	fùzuòyòng	名
6674	7-9	改版	gǎibǎn	动
6675	7-9	改动	gǎidòng	动
6676	7-9	改观	gǎiguān	动
6677	7-9	改良	gǎiliáng	动
6678	7-9	改日	gǎirì	副
6679	7-9	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	
6680	7-9	改装	gǎizhuāng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6681	7-9	钙	gài	名
6682	7-9	概	gài	副
6683	7-9	概况	gàikuàng	名
6684	7-9	概论	gàilùn	名
6685	7-9	干戈	gāngē	名
6686	7-9	干枯	gānkū	形
6687	7-9	干涉	gānshè	动
6688	7-9	甘心	gānxīn	动
6689	7-9	干预	gānyù	动
6690	7-9	杆	gǎn	名、量
6691	7-9	感触	gǎnchù	名
6692	7-9	感恩	gǎnēn	动
6693	7-9	赶赴	gǎnfù	动
6694	7-9	感慨	gǎnkǎi	动
6695	7-9	感叹	gǎntàn	动
6696	7-9	感悟	gǎnwù	动
6697	7-9	感性	gǎnxìng	形
6698	7-9	干部	gànbù	名
6699	7-9	干劲	gànjìn	名
6700	7-9	干事	gànshi	名
6701	7-9	缸	gāng	名
6702	7-9	纲领	gānglǐng	名
6703	7-9	钢铁	gāngtiě	名、形
6704	7-9	纲要	gāngyào	名
6705	7-9	港	gǎng	名
6706	7-9	港湾	gǎngwān	名
6707	7-9	杠杆	gànggǎn	名
6708	7-9	高额	gāo'é	形
6709	7-9	高昂	gāo'áng	动、形
6710	7-9	高傲	gāo'ào	形
6711	7-9	高潮	gāocháo	名
6712	7-9	高调	gāodiào	名、形
6713	7-9	高贵	gāoguì	形
6714	7-9	高见	gāojiàn	名
6715	7-9	高空	gāokōng	名
6716	7-9	高龄	gāolíng	名、 形
6717	7-9	高明	gāomíng	形、名
6718	7-9	高血压	gāoxuèyā	名
6719	7-9	高雅	gāoyǎ	形
6720	7-9	高压	gāoyā	名、形

序号	等级	词语	拼音	词性
6721	7-9	高涨	gāozhǎng	动、形
6722	7-9	搞鬼	gǎoguǐ	动
6723	7-9	搞笑	gǎoxiào	动、形
6724	7-9	告	gào	动
6725	7-9	告辞	gàocí	动
6726	7-9	告诫	gàojiè	动
6727	7-9	告示	gàoshi	名
6728	7-9	告知	gàozhī	动
6729	7-9	告状	gàozhuàng	动
6730	7-9	搁	gē	动
6731	7-9	戈壁	gēbì	名
6732	7-9	疙瘩	gēda	名
6733	7-9	歌剧	gējù	名
6734	7-9	搁浅	gēqiǎn	动
6735	7-9	歌颂	gēsòng	动
6736	7-9	歌舞	gēwǔ	名
6737	7-9	歌谣	gēyáo	名
6738	7-9	搁置	gēzhì	动
6739	7-9	鸽子	gēzi	名
6740	7-9	格格不入	gégé-búrù	
6741	7-9	隔阂	géhé	名
6742	7-9	格局	géjú	名
6743	7-9	隔离	gélí	动
6744	7-9	阁楼	gélóu	名
6745	7-9	格式	géshi	名
6746	7-9	革新	géxīn	动
6747	7-9	格子	gézi	名
6748	7-9	个案	gè'àn	名
6749	7-9	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	
6750	7-9	个头儿	gètóur	名
6751	7-9	根基	gēnjī	名
6752	7-9	跟进	gēnjìn	动
6753	7-9	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	
6754	7-9	根源	gēnyuán	名、动
6755	7-9	根治	gēnzhì	动
6756	7-9	耕	gēng	动
6757	7-9	耕地	gēngdì	动、名
6758	7-9	更改	gēnggǎi	动
6759	7-9	更衣室	gēngyīshì	名
6760	7-9	耕耘	gēngyún	动

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
6761	7-9	更正	gēngzhèng	动
6762	7-9	哽咽	gěngyè	动
6763	7-9	耿直	gěngzhí	形
6764	7-9	弓	gōng	名、动
6765	7-9	功	gōng	名
6766	7-9	攻	gōng	动
6767	7-9	供	gōng	动
6768	7-9	公办	gōngbàn	形
6769	7-9	供不应求	gōngbúyìngqiú	
6770	7-9	功臣	gōngchén	名
6771	7-9	公道	gōngdao	形
6772	7-9	功底	gōngdǐ	名
6773	7-9	宫殿	gōngdiàn	名
6774	7-9	攻读	gōngdú	动
6775	7-9	公费	gōngfèi	名
6776	7-9	公关	gōngguān	名
6777	7-9	攻关	gōngguān	动
6778	7-9	工会	gōnghuì	名
6779	7-9	工匠	gōngjiàng	名
6780	7-9	恭敬	gōngjìng	形
6781	7-9	攻克	gōngkè	动
6782	7-9	工科	gōngkē	名
6783	7-9	公款	gōngkuǎn	名
6784	7-9	功劳	gōngláo	名
6785	7-9	公立	gōnglì	形
6786	7-9	功力	gōnglì	名
6787	7-9	功利	gōnglì	名
6788	7-9	功率	gōnglǜ	名
6789	7-9	公墓	gōngmù	名
6790	7-9	供暖	gōngnuǎn	动
6791	7-9	公仆	gōngpú	名
6792	7-9	公顷	gōngqǐng	量
6793	7-9	供求	gōngqiú	名
6794	7-9	公然	gōngrán	副
6795	7-9	公示	gōngshì	动
6796	7-9	公式	gōngshì	名
6797	7-9	公事	gōngshì	名
6798	7-9	攻势	gōngshì	名
6799	7-9	宫廷	gōngtíng	名
6800	7-9	恭维	gōngwéi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6801	7-9	公务	gōngwù	名
6802	7-9	供需	gōngxū	名
6803	7-9	供养	gōngyǎng	动
6804	7-9	供应链	gōngyìngliàn	名
6805	7-9	公用	gōngyòng	动
6806	7-9	公约	gōngyuē	名
6807	7-9	公证	gōngzhèng	动
6808	7-9	工整	gōngzhěng	形
6809	7-9	公职	gōngzhí	名
6810	7-9	拱	gǒng	动
6811	7-9	供奉	gòngfèng	动、名
6812	7-9	共和国	gònghéguó	名
6813	7-9	共鸣	gòngmíng	动
6814	7-9	共识	gòngshí	名
6815	7-9	共同体	gòngtóngtǐ	名
6816	7-9	共性	gòngxìng	名
6817	7-9	勾	gōu	动
6818	7-9	钩	gōu	名、动
6819	7-9	勾结	gōujié	动
6820	7-9	勾勒	gōulè	动
6821	7-9	构建	gòujiàn	动
6822	7-9	够呛	gòuqiàng	形
6823	7-9	构思	gòusī	动
6824	7-9	构想	gòuxiǎng	动、名
6825	7-9	孤单	gūdān	形
6826	7-9	孤儿	gū'ér	名
6827	7-9	辜负	gūfù	动
6828	7-9	孤立	gūlì	形、动
6829	7-9	孤零零	gūlínglíng	形
6830	7-9	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	
6831	7-9	姑且	gūqiě	副
6832	7-9	估算	gūsuàn	动
6833	7-9	股	gǔ	量
6834	7-9	鼓动	gǔdòng	动
6835	7-9	古董	gǔdǒng	名
6836	7-9	股东	gǔdōng	名
6837	7-9	股份	gǔfèn	名
6838	7-9	骨干	gǔgàn	名
6839	7-9	骨骼	gǔgé	名
6840	7-9	古怪	gǔguài	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6841	7-9	古籍	gǔjí	名
6842	7-9	骨架	gǔjià	名
6843	7-9	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	
6844	7-9	股民	gǔmín	名
6845	7-9	古朴	gǔpǔ	形
6846	7-9	骨气	gǔqì	名
6847	7-9	谷物	gǔwù	名
6848	7-9	骨折	gǔzhé	动
6849	7-9	故	gù	副、连
6850	7-9	雇	gù	动
6851	7-9	固化	gùhuà	动
6852	7-9	顾及	gùjí	动
6853	7-9	顾虑	gùlǜ	动、名
6854	7-9	顾名思义	gùmíng-sīyì	
6855	7-9	顾全大局	gùquán-dàjú	
6856	7-9	固然	gùrán	连
6857	7-9	雇佣	gùyōng	动
6858	7-9	固有	gùyǒu	形
6859	7-9	雇员	gùyuán	名
6860	7-9	固执	gùzhi	形
6861	7-9	雇主	gùzhǔ	名
6862	7-9	瓜分	guāfēn	动
6863	7-9	刮目相看	guāmù-xiāngkàn	
6864	7-9	瓜子	guāzǐ	名
6865	7-9	寡妇	guǎfu	名
6866	7-9	挂钩	guàgōu	动、名
6867	7-9	挂念	guàniàn	动
6868	7-9	挂失	guàshī	动
6869	7-9	乖	guāi	形
6870	7-9	乖巧	guāiqiǎo	形
6871	7-9	拐杖	guǎizhàng	名
6872	7-9	怪不得	guàibude	动、副
6873	7-9	怪物	guàiwu	名
6874	7-9	怪异	guàiyì	形、名
6875	7-9	官兵	guānbīng	名
6876	7-9	棺材	guāncai	名
6877	7-9	观测	guāncè	动
6878	7-9	观感	guāngǎn	名
6879	7-9	关节	guānjié	名
6880	7-9	官吏	guānlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
6881	7-9	官僚	guānliáo	名
6882	7-9	观摩	guānmó	动
6883	7-9	关切	guānqiè	动
6884	7-9	关税	guānshuì	名
6885	7-9	官司	guānsi	名
6886	7-9	关头	guāntóu	名
6887	7-9	观望	guānwàng	动
6888	7-9	关照	guānzhào	动
6889	7-9	管家	guǎnjiā	名
6890	7-9	管教	guǎnjiào	动、名
6891	7-9	管辖	guǎnxiá	动
6892	7-9	管用	guǎnyòng	形
6893	7-9	惯	guàn	动
6894	7-9	灌	guàn	动
6895	7-9	贯彻	guànchè	动
6896	7-9	贯穿	guànchuān	动
6897	7-9	灌溉	guàngài	动
6898	7-9	惯例	guànlì	名
6899	7-9	灌输	guànshū	动
6900	7-9	贯通	guàntōng	动
6901	7-9	罐头	guàntou	名
6902	7-9	惯性	guànxìng	名
6903	7-9	光彩	guāngcǎi	名、形
6904	7-9	光顾	guānggù	动
6905	7-9	光滑	guānghuá	形
6906	7-9	光环	guānghuán	名
6907	7-9	光辉	guānghuī	名、形
6908	7-9	光缆	guānglǎn	名
6909	7-9	光芒	guāngmáng	名
6910	7-9	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	
6911	7-9	光盘	guāngpán	名
6912	7-9	光荣	guāngróng	形、名
6913	7-9	光泽	guāngzé	名
6914	7-9	广义	guǎngyì	名
6915	7-9	龟	guī	名
6916	7-9	瑰宝	guībǎo	名
6917	7-9	规格	guīgé	名
6918	7-9	归根到底	guīgēn-dàodǐ	
6919	7-9	归结	guījié	动
6920	7-9	归来	guīlái	动

序号	等级	词语	拼音	词性
6921	7-9	归纳	guīnà	动
6922	7-9	闺女	guīnü	名
6923	7-9	归属	guīshǔ	动
6924	7-9	归宿	guīsù	名
6925	7-9	归于	guīyú	动
6926	7-9	规章	guīzhāng	名
6927	7-9	鬼	guǐ	名、形
6928	7-9	轨迹	guǐjì	名
6929	7-9	诡计	guǐjì	名
6930	7-9	贵宾	guìbīn	名
6931	7-9	桂花	guìhuā	名
6932	7-9	柜台	guìtái	名
6933	7-9	贵族	guìzú	名
6934	7-9	滚动	gǔndòng	动
6935	7-9	国防	guófáng	名
6936	7-9	国徽	guóhuī	名
6937	7-9	国民	guómín	名
6938	7-9	国土	guótǔ	名
6939	7-9	国务院	guówùyuàn	名
6940	7-9	国学	guóxué	名
6941	7-9	国有	guóyǒu	动
6942	7-9	裹	guǒ	动
6943	7-9	果断	guǒduàn	形
6944	7-9	果真	guǒzhēn	副、连
6945	7-9	过意不去	guò yì bú qù	
6946	7-9	过半	guòbàn	动
6947	7-9	过不去	guòbuqù	动
6948	7-9	过错	guòcuò	名
6949	7-9	过道	guòdào	名
6950	7-9	过关	guòguān	动
6951	7-9	过奖	guòjiǎng	动
6952	7-9	过境	guòjìng	动
6953	7-9	过量	guòliàng	动
6954	7-9	过滤	guòlǜ	动
6955	7-9	过剩	guòshèng	动
6956	7-9	过失	guòshī	名
6957	7-9	过头	guòtóu	形
6958	7-9	过往	guòwǎng	动、名
6959	7-9	过问	guòwèn	动
6960	7-9	过瘾	guòyǐn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
6961	7-9	过硬	guòyìng	形
6962	7-9	海报	hǎibào	名
6963	7-9	海滨	hǎibīn	名
6964	7-9	海盗	hǎidào	名
6965	7-9	海军	hǎijūn	名
6966	7-9	海量	hǎiliàng	名、形
6967	7-9	海绵	hǎimián	名
6968	7-9	海滩	hǎitān	名
6969	7-9	海豚	hǎitún	名
6970	7-9	海湾	hǎiwān	名
6971	7-9	海峡	hǎixiá	名
6972	7-9	海啸	hǎixiào	名
6973	7-9	海运	hǎiyùn	动
6974	7-9	海藻	hǎizǎo	名
6975	7-9	害虫	hàichóng	名
6976	7-9	骇人听闻	hàiréntīngwén	
6977	7-9	酣畅	hānchàng	形
6978	7-9	憨厚	hānhòu	形
6979	7-9	酣睡	hānshuì	动
6980	7-9	函	hán	名
6981	7-9	寒带	hándài	名
6982	7-9	涵盖	hángài	动
6983	7-9	含糊	hánhu	形
6984	7-9	含蓄	hánxù	动、形
6985	7-9	寒暄	hánxuān	动
6986	7-9	汉服	Hànfú	名
6987	7-9	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo	
6988	7-9	捍卫	hànwèi	动
6989	7-9	夯实	hāngshí	动
6990	7-9	航海	hánghǎi	动
6991	7-9	行家	hángjia	名
6992	7-9	行列	hángliè	名
6993	7-9	行情	hángqíng	名
6994	7-9	航天	hángtiān	动
6995	7-9	航天员	hángtiānyuán	名
6996	7-9	航行	hángxíng	动
6997	7-9	航运	hángyùn	名
6998	7-9	豪华	háohuá	形
6999	7-9	豪迈	háomài	形
7000	7-9	好比	hǎobǐ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7001	7-9	好歹	hǎodǎi	名、副
7002	7-9	好受	hǎoshòu	形
7003	7-9	好说	hǎoshuō	动
7004	7-9	好似	hǎosì	动
7005	7-9	好心	hǎoxīn	名
7006	7-9	好意	hǎoyì	名
7007	7-9	好在	hǎozài	副
7008	7-9	耗	hào	动
7009	7-9	号称	hàochēng	动
7010	7-9	耗费	hàofèi	动
7011	7-9	浩瀚	hàohàn	形
7012	7-9	浩劫	hàojié	名
7013	7-9	好胜	hàoshèng	形
7014	7-9	耗时	hàoshí	动
7015	7-9	呵	hē	动
7016	7-9	呵护	hēhù	动
7017	7-9	何	hé	代
7018	7-9	和2	hé	形
7019	7-9	核	hé	名
7020	7-9	和蔼	hé'ǎi	形
7021	7-9	何必	hébì	副
7022	7-9	核查	héchá	动
7023	7-9	合唱	héchàng	动
7024	7-9	何等	héděng	代、副
7025	7-9	核电站	hédiànzhàn	名
7026	7-9	核对	héduì	动
7027	7-9	和好	héhǎo	形、动
7028	7-9	合乎	héhū	动
7029	7-9	荷花	héhuā	名
7030	7-9	合伙	héhuǒ	动
7031	7-9	合计	héjì	动
7032	7-9	和解	héjiě	动
7033	7-9	何苦	hékǔ	副
7034	7-9	何况	hékuàng	连
7035	7-9	禾苗	hémiáo	名
7036	7-9	和睦	hémù	形
7037	7-9	核能	hénéng	名
7038	7-9	河畔	hépàn	名
7039	7-9	和平共处	hépíng gòngchǔ	
7040	7-9	和气	héqi	形、名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
7041	7-9	和尚	héshang	名
7042	7-9	核实	héshí	动
7043	7-9	核桃	hétao	名
7044	7-9	核武器	héwǔqì	名
7045	7-9	合约	héyuē	名
7046	7-9	何止	hézhǐ	动
7047	7-9	合资	hézī	动
7048	7-9	喝彩	hècǎi	动
7049	7-9	贺电	hèdiàn	名
7050	7-9	鹤立鸡群	hèlìjīqún	
7051	7-9	赫然	hèrán	形
7052	7-9	贺信	hèxìn	名
7053	7-9	黑客	hēikè	名
7054	7-9	黑马	hēimǎ	名
7055	7-9	黑名单	hēimíngdān	名
7056	7-9	恨不得	hènbude	动
7057	7-9	哼	hēng	动
7058	7-9	横	héng	形
7059	7-9	横向	héngxiàng	形
7060	7-9	恒星	héngxīng	名
7061	7-9	轰	hōng	拟声、动
7062	7-9	烘	hōng	动
7063	7-9	烘焙	hōngbèi	动
7064	7-9	轰动	hōngdòng	动
7065	7-9	烘干	hōnggān	动
7066	7-9	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào	
7067	7-9	烘托	hōngtuō	动
7068	7-9	轰炸	hōngzhà	动
7069	7-9	宏观	hóngguān	形
7070	7-9	红火	hónghuo	形
7071	7-9	红利	hónglì	名
7072	7-9	洪亮	hóngliàng	形
7073	7-9	红扑扑	hóngpūpū	形
7074	7-9	红润	hóngrùn	形
7075	7-9	红薯	hóngshǔ	名
7076	7-9	宏伟	hóngwěi	形
7077	7-9	弘扬	hóngyáng	动
7078	7-9	哄	hǒng	动
7079	7-9	喉咙	hóulóng	名
7080	7-9	吼	hǒu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7081	7-9	后备	hòubèi	形、名
7082	7-9	后备箱	hòubèixiāng	名
7083	7-9	厚道	hòudao	形
7084	7-9	后盾	hòudùn	名
7085	7-9	后顾之忧	hòugùzhīyōu	
7086	7-9	后勤	hòuqín	名
7087	7-9	后世	hòushì	名
7088	7-9	后台	hòutái	名
7089	7-9	后续	hòuxù	形
7090	7-9	候选人	hòuxuǎnrén	名
7091	7-9	后裔	hòuyì	名
7092	7-9	后遗症	hòuyízhèng	名
7093	7-9	呼	hū	动
7094	7-9	呼唤	hūhuàn	动
7095	7-9	呼救	hūjiù	动
7096	7-9	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	
7097	7-9	呼声	hūshēng	名
7098	7-9	呼啸	hūxiào	动
7099	7-9	呼应	hūyìng	动
7100	7-9	忽悠	hūyou	动
7101	7-9	呼吁	hūyù	动
7102	7-9	糊	hú	动
7103	7-9	狐狸	húli	名
7104	7-9	胡乱	húluàn	副
7105	7-9	胡闹	húnào	动
7106	7-9	湖泊	húpō	名
7107	7-9	胡说	húshuō	动
7108	7-9	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	
7109	7-9	糊涂	hútu	形
7110	7-9	护	hù	动
7111	7-9	互补	hùbǔ	动
7112	7-9	护理	hùlǐ	动
7113	7-9	花瓣	huābàn	名
7114	7-9	花卉	huāhuì	名
7115	7-9	花蕾	huālěi	名
7116	7-9	花纹	huāwén	名
7117	7-9	花样	huāyàng	名
7118	7-9	划不来	huábulái	形
7119	7-9	划得来	huádelái	形
7120	7-9	滑稽	huájī	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7121	7-9	华丽	huálì	形
7122	7-9	华侨	huáqiáo	名
7123	7-9	哗然	huárán	形
7124	7-9	华人	huárén	名
7125	7-9	划算	huásuàn	动、形
7126	7-9	滑梯	huátī	名
7127	7-9	华裔	huáyì	名
7128	7-9	画册	huàcè	名
7129	7-9	化肥	huàféi	名
7130	7-9	化解	huàjiě	动
7131	7-9	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	
7132	7-9	化身	huàshēn	名
7133	7-9	画蛇添足	huàshé-tiānzú	
7134	7-9	划时代	huàshídài	形
7135	7-9	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	
7136	7-9	化验	huàyàn	动
7137	7-9	话语	huàyǔ	名
7138	7-9	怀抱	huáibào	动、名
7139	7-9	怀旧	huáijiù	动
7140	7-9	槐树	huáishù	名
7141	7-9	欢呼	huānhū	动
7142	7-9	欢聚	huānjù	动
7143	7-9	欢快	huānkuài	形
7144	7-9	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	
7145	7-9	环比	huánbǐ	动
7146	7-9	环球	huánqiú	动
7147	7-9	环绕	huánrào	动
7148	7-9	缓	huǎn	动
7149	7-9	缓和	huǎnhé	形、动
7150	7-9	焕发	huànfā	动
7151	7-9	幻觉	huànjué	名
7152	7-9	唤起	huànqǐ	动
7153	7-9	换取	huànqǔ	动
7154	7-9	焕然一新	huànrán-yìxīn	
7155	7-9	唤醒	huànxǐng	动
7156	7-9	幻影	huànyǐng	名
7157	7-9	荒	huāng	动
7158	7-9	慌	huāng	形
7159	7-9	荒诞	huāngdàn	形
7160	7-9	荒凉	huāngliáng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7161	7-9	慌乱	huāngluàn	形
7162	7-9	慌忙	huāngmáng	形
7163	7-9	荒谬	huāngmiù	形
7164	7-9	荒唐	huāngtáng	形
7165	7-9	慌张	huāngzhāng	形
7166	7-9	皇宫	huánggōng	名
7167	7-9	皇后	huánghòu	名
7168	7-9	黄昏	huánghūn	名
7169	7-9	皇上	huángshang	名
7170	7-9	皇室	huángshì	名
7171	7-9	晃	huǎng	动
7172	7-9	谎话	huǎnghuà	名
7173	7-9	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	
7174	7-9	谎言	huǎngyán	名
7175	7-9	晃	huàng	动
7176	7-9	晃荡	huàngdang	动
7177	7-9	辉煌	huīhuáng	形
7178	7-9	挥霍	huīhuò	动
7179	7-9	挥舞	huīwǔ	动
7180	7-9	回避	huíbì	动
7181	7-9	回归	huíguī	动
7182	7-9	回合	huíhé	名
7183	7-9	回馈	huíkuì	动
7184	7-9	回落	huíluò	动
7185	7-9	回升	huíshēng	动
7186	7-9	回首	huíshǒu	动
7187	7-9	回味	huíwèi	名、动
7188	7-9	回想	huíxiǎng	动
7189	7-9	回忆录	huíyìlù	名
7190	7-9	回应	huíyìng	动
7191	7-9	毁	huǐ	动
7192	7-9	悔恨	huǐhèn	动
7193	7-9	毁坏	huǐhuài	动
7194	7-9	毁灭	huǐmiè	动
7195	7-9	会场	huìchǎng	名
7196	7-9	汇合	huìhé	动
7197	7-9	汇集	huìjí	动
7198	7-9	汇聚	huìjù	动
7199	7-9	贿赂	huìlù	动、名
7200	7-9	会面	huìmiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7201	7-9	绘声绘色	huìshēng-huìsè	
7202	7-9	会谈	huìtán	动
7203	7-9	会晤	huìwù	动
7204	7-9	会意	huìyì	动
7205	7-9	会诊	huìzhěn	动
7206	7-9	绘制	huìzhì	动
7207	7-9	昏	hūn	动
7208	7-9	荤	hūn	名
7209	7-9	昏迷	hūnmí	动
7210	7-9	婚纱	hūnshā	名
7211	7-9	浑身	húnshēn	名
7212	7-9	混淆	hùnxiáo	动
7213	7-9	混浊	hùnzhuó	形
7214	7-9	豁	huō	动
7215	7-9	豁出去	huōchuqu	动
7216	7-9	活该	huógāi	动
7217	7-9	活期	huóqī	形
7218	7-9	火爆	huǒbào	形
7219	7-9	火候	huǒhou	名
7220	7-9	火花	huǒhuā	名
7221	7-9	火箭	huǒjiàn	名
7222	7-9	火炬	huǒjù	名
7223	7-9	火辣辣	huǒlàlà	形
7224	7-9	火热	huǒrè	形
7225	7-9	火山	huǒshān	名
7226	7-9	伙食	huǒshí	名
7227	7-9	火速	huǒsù	副
7228	7-9	火腿	huǒtuǐ	名
7229	7-9	火焰	huǒyàn	名
7230	7-9	豁达	huòdá	形
7231	7-9	或多或少	huòduō-huòshǎo	
7232	7-9	祸害	huòhai	名、动
7233	7-9	获悉	huòxī	动
7234	7-9	货运	huòyùn	名
7235	7-9	积	jī	动
7236	7-9	基本功	jīběngōng	名
7237	7-9	机舱	jīcāng	名
7238	7-9	基层	jīcéng	名
7239	7-9	激荡	jīdàng	动
7240	7-9	积淀	jīdiàn	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7241	7-9	机动	jīdòng	形
7242	7-9	肌肤	jīfū	名
7243	7-9	机关	jīguān	名、形
7244	7-9	激光	jīguāng	名
7245	7-9	激化	jīhuà	动
7246	7-9	激活	jīhuó	动
7247	7-9	基建	jījiàn	名
7248	7-9	基金会	jījīnhuì	名
7249	7-9	机灵	jīling	形
7250	7-9	机密	jīmì	形、名
7251	7-9	激起	jīqǐ	动
7252	7-9	激素	jīsù	名
7253	7-9	讥笑	jīxiào	动
7254	7-9	畸形	jīxíng	形
7255	7-9	积蓄	jīxù	动、名
7256	7-9	基于	jīyú	介
7257	7-9	积攒	jīzǎn	动
7258	7-9	激增	jīzēng	动
7259	7-9	机智	jīzhì	形
7260	7-9	基准	jīzhǔn	名
7261	7-9	即	jí	副
7262	7-9	级别	jíbié	名
7263	7-9	急促	jícù	形
7264	7-9	极度	jídù	副
7265	7-9	嫉妒	jídù	动
7266	7-9	急功近利	jígōng-jìnlì	
7267	7-9	籍贯	jíguàn	名
7268	7-9	集会	jíhuì	动、名
7269	7-9	急剧	jíjù	形
7270	7-9	即可	jíkě	动
7271	7-9	吉利	jílì	形
7272	7-9	极力	jílì	副
7273	7-9	急迫	jípò	形
7274	7-9	汲取	jíqǔ	动
7275	7-9	即日	jírì	名
7276	7-9	即时	jíshí	副
7277	7-9	集市	jíshì	名
7278	7-9	棘手	jíshǒu	形
7279	7-9	集思广益	jísī-guǎngyì	
7280	7-9	吉他	jítā	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7281	7-9	极限	jíxiàn	名
7282	7-9	吉祥物	jíxiángwù	名
7283	7-9	急性	jíxìng	形
7284	7-9	急于	jíyú	动
7285	7-9	急于求成	jíyú-qiúchéng	
7286	7-9	急躁	jízào	形
7287	7-9	及早	jízǎo	副
7288	7-9	急中生智	jízhōng-shēngzhì	
7289	7-9	集装箱	jízhuāngxiāng	名
7290	7-9	集资	jízī	动
7291	7-9	脊梁	jǐliáng	名
7292	7-9	挤压	jǐyā	动
7293	7-9	计	jì	动、名
7294	7-9	忌	jì	动
7295	7-9	剂	jì	名、量
7296	7-9	继	jì	连
7297	7-9	祭	jì	动
7298	7-9	暨	jì	连
7299	7-9	继而	jì'ér	连
7300	7-9	计策	jìcè	名
7301	7-9	祭奠	jìdiàn	动
7302	7-9	忌妒	jìdu	动
7303	7-9	继父	jìfù	名
7304	7-9	记号	jìhao	名
7305	7-9	忌讳	jìhuì	动、名
7306	7-9	计较	jìjiào	动
7307	7-9	寂静	jìjìng	形
7308	7-9	忌口	jìkǒu	动
7309	7-9	剂量	jìliàng	名
7310	7-9	继母	jìmǔ	名
7311	7-9	纪念碑	jìniànbēi	名
7312	7-9	纪实	jìshí	动、名
7313	7-9	祭祀	jìsì	动
7314	7-9	寄托	jìtuō	动
7315	7-9	迹象	jìxiàng	名
7316	7-9	绩效	jìxiào	名
7317	7-9	记性	jìxing	名
7318	7-9	纪要	jìyào	名
7319	7-9	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	
7320	7-9	家伙	jiāhuo	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7321	7-9	家教	jiājiào	名
7322	7-9	佳节	jiājié	名
7323	7-9	加紧	jiājǐn	动
7324	7-9	家境	jiājìng	名
7325	7-9	加盟	jiāméng	动
7326	7-9	嘉年华	jiāniánhuá	名
7327	7-9	家禽	jiāqín	名
7328	7-9	家世	jiāshì	名
7329	7-9	佳肴	jiāyáo	名
7330	7-9	家用	jiāyòng	名、形
7331	7-9	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	
7332	7-9	夹杂	jiāzá	动
7333	7-9	家政	jiāzhèng	名
7334	7-9	加之	jiāzhī	连
7335	7-9	夹子	jiāzi	名
7336	7-9	家族	jiāzú	名
7337	7-9	假定	jiǎdìng	动
7338	7-9	假冒	jiǎmào	动
7339	7-9	假使	jiǎshǐ	连
7340	7-9	假装	jiǎzhuāng	动
7341	7-9	驾	jià	动、量
7342	7-9	架势	jiàshi	名
7343	7-9	价位	jiàwèi	名
7344	7-9	驾驭	jiàyù	动
7345	7-9	价值观	jiàzhíguān	名
7346	7-9	嫁妆	jiàzhuang	名
7347	7-9	架子	jiàzi	名
7348	7-9	兼	jiān	动
7349	7-9	煎	jiān	动
7350	7-9	煎熬	jiān'áo	动
7351	7-9	监察	jiānchá	动
7352	7-9	尖端	jiānduān	名、形
7353	7-9	肩负	jiānfù	动
7354	7-9	兼顾	jiāngù	动
7355	7-9	监管	jiānguǎn	动
7356	7-9	坚果	jiānguǒ	名
7357	7-9	监护	jiānhù	动
7358	7-9	艰巨	jiānjù	形
7359	7-9	监控	jiānkòng	动
7360	7-9	歼灭	jiānmiè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7361	7-9	坚韧	jiānrèn	形
7362	7-9	兼任	jiānrèn	动
7363	7-9	兼容	jiānróng	动
7364	7-9	尖锐	jiānruì	形
7365	7-9	坚实	jiānshí	形
7366	7-9	监视	jiānshì	动
7367	7-9	坚守	jiānshǒu	动
7368	7-9	艰险	jiānxiǎn	形
7369	7-9	坚信	jiānxìn	动
7370	7-9	监狱	jiānyù	名
7371	7-9	奸诈	jiānzhà	形
7372	7-9	拣	jiǎn	动
7373	7-9	剪彩	jiǎncǎi	动
7374	7-9	检察	jiǎnchá	动
7375	7-9	简称	jiǎnchēng	名、动
7376	7-9	简短	jiǎnduǎn	形
7377	7-9	减负	jiǎnfù	动
7378	7-9	剪辑	jiǎnjí	动
7379	7-9	简洁	jiǎnjié	形
7380	7-9	简练	jiǎnliàn	形
7381	7-9	简陋	jiǎnlòu	形
7382	7-9	减免	jiǎnmiǎn	动
7383	7-9	检讨	jiǎntǎo	动、名
7384	7-9	简体字	jiǎntǐzì	名
7385	7-9	减退	jiǎntuì	动
7386	7-9	简要	jiǎnyào	形
7387	7-9	简易	jiǎnyì	形
7388	7-9	贱	jiàn	形
7389	7-9	溅	jiàn	动
7390	7-9	鉴别	jiànbié	动
7391	7-9	间谍	jiàndié	名
7392	7-9	间断	jiànduàn	动
7393	7-9	见多识广	jiànduō-shíguǎng	
7394	7-9	见解	jiànjiě	名
7395	7-9	见利忘义	jiànlì-wàngyì	
7396	7-9	健美	jiànměi	形、名
7397	7-9	见仁见智	jiànrén-jiànzhì	
7398	7-9	鉴赏	jiànshǎng	动
7399	7-9	见识	jiànshi	动、名
7400	7-9	建树	jiànshù	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
7401	7-9	践踏	jiàntà	动
7402	7-9	见外	jiànwài	形
7403	7-9	见闻	jiànwén	名
7404	7-9	间隙	jiànxì	名
7405	7-9	见效	jiànxiào	动
7406	7-9	间歇	jiànxiē	动
7407	7-9	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi	
7408	7-9	鉴于	jiànyú	介、连
7409	7-9	见证	jiànzhèng	动、名
7410	7-9	健壮	jiànzhuàng	形
7411	7-9	姜	jiāng	名
7412	7-9	僵	jiāng	形
7413	7-9	僵化	jiānghuà	动
7414	7-9	将就	jiāngjiu	动
7415	7-9	僵局	jiāngjú	名
7416	7-9	江山	jiāngshān	名
7417	7-9	僵硬	jiāngyìng	形
7418	7-9	桨	jiǎng	名
7419	7-9	奖杯	jiǎngbēi	名
7420	7-9	讲理	jiǎnglǐ	动、形
7421	7-9	奖赏	jiǎngshǎng	动
7422	7-9	奖项	jiǎngxiàng	名
7423	7-9	降临	jiànglín	动
7424	7-9	焦	jiāo	形
7425	7-9	交叉	jiāochā	动
7426	7-9	交代	jiāodài	动
7427	7-9	交锋	jiāofēng	动
7428	7-9	交付	jiāofù	动
7429	7-9	娇惯	jiāoguàn	动
7430	7-9	交互	jiāohù	副、动
7431	7-9	交集	jiāojí	动
7432	7-9	焦急	jiāojí	形
7433	7-9	交界	jiāojiè	动
7434	7-9	交接	jiāojiē	动
7435	7-9	交纳	jiāonà	动
7436	7-9	胶囊	jiāonáng	名
7437	7-9	娇气	jiāoqì	形
7438	7-9	交情	jiāoqing	名
7439	7-9	交涉	jiāoshè	动
7440	7-9	礁石	jiāoshí	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7441	7-9	交替	jiāotì	动
7442	7-9	交头接耳	jiāotóu-jiē'ěr	
7443	7-9	交响乐	jiāoxiǎngyuè	名
7444	7-9	郊游	jiāoyóu	动
7445	7-9	焦躁	jiāozào	形
7446	7-9	交织	jiāozhī	动
7447	7-9	嚼	jiáo	动
7448	7-9	绞	jiǎo	动
7449	7-9	搅	jiǎo	动
7450	7-9	缴	jiǎo	动
7451	7-9	搅拌	jiǎobàn	动
7452	7-9	狡猾	jiǎohuá	形
7453	7-9	缴纳	jiǎonà	动
7454	7-9	脚踏实地	jiǎotāshídì	
7455	7-9	侥幸	jiǎoxìng	形
7456	7-9	矫正	jiǎozhèng	动
7457	7-9	叫板	jiàobǎn	动
7458	7-9	轿车	jiàochē	名
7459	7-9	叫好	jiàohǎo	动
7460	7-9	较劲	jiàojìn	动
7461	7-9	教科书	jiàokēshū	名
7462	7-9	较量	jiàoliàng	动
7463	7-9	教条	jiàotiáo	名、形
7464	7-9	教养	jiàoyǎng	动、名
7465	7-9	皆	jiē	副
7466	7-9	揭	jiē	动
7467	7-9	接二连三	jiē'èr-liánsān	
7468	7-9	接班	jiēbān	动
7469	7-9	接班人	jiēbānrén	名
7470	7-9	阶层	jiēcéng	名
7471	7-9	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	
7472	7-9	揭发	jiēfā	动
7473	7-9	街坊	jiēfang	名
7474	7-9	接轨	jiēguǐ	动
7475	7-9	阶级	jiējí	名
7476	7-9	接济	jiējì	动
7477	7-9	接见	jiējiàn	动
7478	7-9	接力	jiēlì	动
7479	7-9	揭露	jiēlù	动
7480	7-9	接纳	jiēnà	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7481	7-9	揭示	jiēshì	动
7482	7-9	接手	jiēshǒu	动
7483	7-9	接替	jiētì	动
7484	7-9	阶梯	jiētī	名
7485	7-9	揭晓	jiēxiǎo	动
7486	7-9	劫	jié	动
7487	7-9	截	jié	动、量
7488	7-9	洁白	jiébái	形
7489	7-9	劫持	jiéchí	动
7490	7-9	节俭	jiéjiǎn	形
7491	7-9	洁净	jiéjìng	形
7492	7-9	捷径	jiéjìng	名
7493	7-9	结晶	jiéjīng	动、名
7494	7-9	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	
7495	7-9	结局	jiéjú	名
7496	7-9	竭力	jiélì	副
7497	7-9	节气	jiéqì	名
7498	7-9	截然不同	jiérán-bùtóng	
7499	7-9	结识	jiéshí	动
7500	7-9	结算	jiésuàn	动
7501	7-9	节衣缩食	jiéyī-suōshí	
7502	7-9	节制	jiézhì	动
7503	7-9	解除	jiěchú	动
7504	7-9	解雇	jiěgù	动
7505	7-9	解救	jiějiù	动
7506	7-9	解渴	jiěkě	动
7507	7-9	解剖	jiěpōu	动
7508	7-9	解散	jiěsàn	动
7509	7-9	解体	jiětǐ	动
7510	7-9	解脱	jiětuō	动
7511	7-9	解围	jiěwéi	动
7512	7-9	解析	jiěxī	动
7513	7-9	解约	jiěyuē	动
7514	7-9	戒	jiè	动
7515	7-9	界	jiè	名、后缀
7516	7-9	戒备	jièbèi	动
7517	7-9	界定	jièdìng	动
7518	7-9	借口	jièkǒu	名
7519	7-9	介入	jièrù	动
7520	7-9	届时	jièshí	副

序号	等级	词语	拼音	词性
7521	7-9	借条	jiètiáo	名
7522	7-9	界限	jièxiàn	名
7523	7-9	界线	jièxiàn	名
7524	7-9	介意	jièyì	动
7525	7-9	借用	jièyòng	动
7526	7-9	介于	jièyú	动
7527	7-9	筋	jīn	名
7528	7-9	禁不住	jīnbuzhù	动
7529	7-9	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi	
7530	7-9	尽	jǐn	动、副
7531	7-9	紧凑	jǐncòu	形
7532	7-9	紧迫	jǐnpò	形
7533	7-9	锦旗	jǐnqí	名
7534	7-9	紧缺	jǐnquē	形
7535	7-9	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	
7536	7-9	紧缩	jǐnsuō	动
7537	7-9	尽早	jǐnzǎo	副
7538	7-9	劲	jìn	名
7539	7-9	进程	jìnchéng	名
7540	7-9	进攻	jìngōng	动
7541	7-9	晋级	jìnjí	动
7542	7-9	禁忌	jìnjì	名、动
7543	7-9	进军	jìnjūn	动
7544	7-9	浸泡	jìnpào	动
7545	7-9	尽情	jìnqíng	副
7546	7-9	进取	jìnqǔ	动
7547	7-9	禁区	jìnqū	名
7548	7-9	晋升	jìnshēng	动
7549	7-9	尽头	jìntóu	名
7550	7-9	劲头	jìntóu	名
7551	7-9	进修	jìnxiū	动
7552	7-9	茎	jīng	名
7553	7-9	经	jīng	动
7554	7-9	精	jīng	形
7555	7-9	鲸	jīng	名
7556	7-9	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	
7557	7-9	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	
7558	7-9	惊动	jīngdòng	动
7559	7-9	经度	jīngdù	名
7560	7-9	精度	jīngdù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7561	7-9	经费	jīngfèi	名
7562	7-9	精华	jīnghuá	名
7563	7-9	惊慌	jīnghuāng	形
7564	7-9	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	
7565	7-9	荆棘	jīngjí	名
7566	7-9	精简	jīngjiǎn	动
7567	7-9	兢兢业业	jīngjīngyèyè	形
7568	7-9	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	
7569	7-9	精练	jīngliàn	形
7570	7-9	经贸	jīngmào	名
7571	7-9	精密	jīngmì	形
7572	7-9	精妙	jīngmiào	形
7573	7-9	精明	jīngmíng	形
7574	7-9	精疲力竭	jīngpí-lìjié	
7575	7-9	精品	jīngpǐn	名
7576	7-9	惊奇	jīngqí	形
7577	7-9	精巧	jīngqiǎo	形
7578	7-9	精神	jīngshén	名
7579	7-9	精神病	jīngshénbìng	名
7580	7-9	经受	jīngshòu	动
7581	7-9	精髓	jīngsuǐ	名
7582	7-9	惊叹	jīngtàn	动
7583	7-9	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	
7584	7-9	精细	jīngxì	形
7585	7-9	惊吓	jīngxià	动
7586	7-9	惊险	jīngxiǎn	形
7587	7-9	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	
7588	7-9	晶莹	jīngyíng	形
7589	7-9	精英	jīngyīng	名
7590	7-9	精益求精	jīngyìqiújīng	
7591	7-9	精湛	jīngzhàn	形
7592	7-9	警报	jǐngbào	名
7593	7-9	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	
7594	7-9	警戒	jǐngjiè	动
7595	7-9	警犬	jǐngquǎn	名
7596	7-9	警示	jǐngshì	动
7597	7-9	警惕	jǐngtì	动
7598	7-9	警钟	jǐngzhōng	名
7599	7-9	竟	jìng	副
7600	7-9	敬	jìng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7601	7-9	敬爱	jìng'ài	动
7602	7-9	敬而远之	jìng'éryuǎnzhī	
7603	7-9	境地	jìngdì	名
7604	7-9	净化	jìnghuà	动
7605	7-9	竞技	jìngjì	动
7606	7-9	境界	jìngjiè	名
7607	7-9	敬礼	jìnglǐ	动
7608	7-9	境内	jìngnèi	名
7609	7-9	敬佩	jìngpèi	动
7610	7-9	敬请	jìngqǐng	动
7611	7-9	境外	jìngwài	名
7612	7-9	敬畏	jìngwèi	动
7613	7-9	竞相	jìngxiāng	副
7614	7-9	竞选	jìngxuǎn	动
7615	7-9	敬业	jìngyè	动
7616	7-9	敬意	jìngyì	名
7617	7-9	境遇	jìngyù	名
7618	7-9	径直	jìngzhí	副
7619	7-9	静止	jìngzhǐ	动
7620	7-9	敬重	jìngzhòng	动
7621	7-9	窘迫	jiǒngpò	形
7622	7-9	揪	jiū	动
7623	7-9	纠缠	jiūchán	动
7624	7-9	酒楼	jiǔlóu	名
7625	7-9	久违	jiǔwéi	动
7626	7-9	久仰	jiǔyǎng	动
7627	7-9	就餐	jiùcān	动
7628	7-9	就此	jiùcǐ	副
7629	7-9	就地	jiùdì	副
7630	7-9	救济	jiùjì	动
7631	7-9	就近	jiùjìn	副
7632	7-9	就任	jiùrèn	动
7633	7-9	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	
7634	7-9	就绪	jiùxù	动
7635	7-9	就医	jiùyī	动
7636	7-9	就诊	jiùzhěn	动
7637	7-9	就职	jiùzhí	动
7638	7-9	救治	jiùzhì	动
7639	7-9	就座	jiùzuò	动
7640	7-9	居安思危	jū'ān-sīwēi	

序号	等级	词语	拼音	词性
7641	7-9	居高不下	jūgāo bú xià	
7642	7-9	鞠躬	jūgōng	动
7643	7-9	拘留	jūliú	动
7644	7-9	拘束	jūshù	动、形
7645	7-9	居于	jūyú	动
7646	7-9	局部	júbù	名
7647	7-9	局势	júshì	名
7648	7-9	举报	jǔbào	动
7649	7-9	举措	jǔcuò	名
7650	7-9	咀嚼	jǔjué	动
7651	7-9	举棋不定	jǔqí-búdìng	
7652	7-9	沮丧	jǔsàng	形
7653	7-9	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	
7654	7-9	举一反三	jǔyī-fǎnsān	
7655	7-9	举止	jǔzhǐ	名
7656	7-9	举重	jǔzhòng	名
7657	7-9	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	
7658	7-9	剧变	jùbiàn	动
7659	7-9	巨额	jù'é	形
7660	7-9	聚焦	jùjiāo	动
7661	7-9	聚精会神	jùjīng-huìshén	
7662	7-9	剧目	jùmù	名
7663	7-9	剧情	jùqíng	名
7664	7-9	巨人	jùrén	名
7665	7-9	巨头	jùtóu	名
7666	7-9	据悉	jùxī	动
7667	7-9	圈	juān	动
7668	7-9	捐献	juānxiàn	动
7669	7-9	卷入	juǎnrù	动
7670	7-9	圈	juàn	名
7671	7-9	绝	jué	动、形、副
7672	7-9	绝技	juéjì	名
7673	7-9	绝迹	juéjì	动
7674	7-9	倔强	juéjiàng	形
7675	7-9	崛起	juéqǐ	动
7676	7-9	诀窍	juéqiào	名
7677	7-9	觉悟	juéwù	动、名
7678	7-9	觉醒	juéxǐng	动
7679	7-9	决议	juéyì	名
7680	7-9	绝缘	juéyuán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7681	7-9	抉择	juézé	动
7682	7-9	角逐	juézhú	动
7683	7-9	倔	juè	形
7684	7-9	均	jūn	形、动、副
7685	7-9	军官	jūnguān	名
7686	7-9	均衡	jūnhéng	形
7687	7-9	军舰	jūnjiàn	名
7688	7-9	军事	jūnshì	名
7689	7-9	君子	jūnzǐ	名
7690	7-9	俊	jùn	形
7691	7-9	竣工	jùngōng	动
7692	7-9	骏马	jùnmǎ	名
7693	7-9	俊俏	jùnqiào	形
7694	7-9	卡车	kǎchē	名
7695	7-9	卡通	kǎtōng	名
7696	7-9	开办	kāibàn	动
7697	7-9	开采	kāicǎi	动
7698	7-9	开场	kāichǎng	动
7699	7-9	开场白	kāichǎngbái	名
7700	7-9	开除	kāichú	动
7701	7-9	开动	kāidòng	动
7702	7-9	开发区	kāifāqū	名
7703	7-9	开发商	kāifāshāng	名
7704	7-9	开工	kāigōng	动
7705	7-9	开垦	kāikěn	动
7706	7-9	开阔	kāikuò	形、动
7707	7-9	开朗	kāilǎng	形
7708	7-9	开明	kāimíng	形
7709	7-9	开辟	kāipì	动
7710	7-9	开天辟地	kāitiān-pìdì	
7711	7-9	开庭	kāitíng	动
7712	7-9	开拓	kāituò	动
7713	7-9	开销	kāixiāo	动、名
7714	7-9	开张	kāizhāng	动
7715	7-9	开支	kāizhī	名
7716	7-9	楷模	kǎimó	名
7717	7-9	凯旋	kǎixuán	动
7718	7-9	堪称	kānchēng	动
7719	7-9	刊登	kāndēng	动
7720	7-9	看护	kānhù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7721	7-9	看守	kānshǒu	动
7722	7-9	勘探	kāntàn	动
7723	7-9	刊物	kānwù	名
7724	7-9	砍伐	kǎnfá	动
7725	7-9	侃侃而谈	kǎnkǎn'értán	
7726	7-9	坎坷	kǎnkě	形
7727	7-9	看台	kàntái	名
7728	7-9	慷慨	kāngkǎi	形
7729	7-9	看管	kānguǎn	动
7730	7-9	扛	káng	动
7731	7-9	抗衡	kànghéng	动
7732	7-9	抗拒	kàngjù	动
7733	7-9	抗生素	kàngshēngsù	名
7734	7-9	抗议	kàngyì	动
7735	7-9	抗争	kàngzhēng	动
7736	7-9	考查	kǎochá	动
7737	7-9	考量	kǎoliáng	动
7738	7-9	靠拢	kàolǒng	动
7739	7-9	磕	kē	动
7740	7-9	苛刻	kēkè	形
7741	7-9	颗粒	kēlì	名
7742	7-9	壳	ké	名
7743	7-9	可悲	kěbēi	形
7744	7-9	可不是	kěbúshi	副
7745	7-9	可乘之机	kěchéngzhījī	
7746	7-9	可耻	kěchǐ	形
7747	7-9	可观	kěguān	形
7748	7-9	可贵	kěguì	形
7749	7-9	可谓	kěwèi	动
7750	7-9	可恶	kěwù	形
7751	7-9	可想而知	kěxiǎng'érzhī	
7752	7-9	可笑	kěxiào	形
7753	7-9	可疑	kěyí	形
7754	7-9	刻不容缓	kèbùrónghuǎn	
7755	7-9	客房	kèfáng	名
7756	7-9	刻画	kèhuà	动
7757	7-9	客机	kèjī	名
7758	7-9	刻苦	kèkǔ	形
7759	7-9	客流	kèliú	名
7760	7-9	克隆	kèlóng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7761	7-9	刻意	kèyì	副
7762	7-9	客运	kèyùn	名
7763	7-9	克制	kèzhì	动
7764	7-9	刻舟求剑	kèzhōu-qiújiàn	
7765	7-9	啃	kěn	动
7766	7-9	恳切	kěnqiè	形
7767	7-9	恳求	kěnqiú	动
7768	7-9	坑	kēng	名、动
7769	7-9	空荡荡	kōngdàngdàng	形
7770	7-9	空洞	kōngdòng	名、形
7771	7-9	空间站	kōngjiānzhàn	名
7772	7-9	空军	kōngjūn	名
7773	7-9	空难	kōngnàn	名
7774	7-9	空前	kōngqián	动
7775	7-9	空想	kōngxiǎng	动、名
7776	7-9	空虚	kōngxū	形
7777	7-9	孔	kǒng	名
7778	7-9	恐怖	kǒngbù	形
7779	7-9	恐吓	kǒnghè	动
7780	7-9	恐慌	kǒnghuāng	形
7781	7-9	恐龙	kǒnglóng	名
7782	7-9	空白	kòngbái	名
7783	7-9	控告	kònggào	动
7784	7-9	空隙	kòngxì	名
7785	7-9	抠	kōu	动、形
7786	7-9	口岸	kǒu'àn	名
7787	7-9	口碑	kǒubēi	名
7788	7-9	口才	kǒucái	名
7789	7-9	口吃	kǒuchī	动
7790	7-9	口径	kǒujìng	名
7791	7-9	口令	kǒulìng	名
7792	7-9	口气	kǒuqì	名
7793	7-9	口哨儿	kǒushàor	名
7794	7-9	口水	kǒushuǐ	名
7795	7-9	口头禅	kǒutóuchán	名
7796	7-9	口香糖	kǒuxiāngtáng	名
7797	7-9	口音	kǒuyīn	名
7798	7-9	口罩	kǒuzhào	名
7799	7-9	口子	kǒuzi	名
7800	7-9	扣除	kòuchú	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7801	7-9	扣留	kòuliú	动
7802	7-9	扣人心弦	kòurénxīnxián	
7803	7-9	扣押	kòuyā	动
7804	7-9	枯竭	kūjié	形
7805	7-9	窟窿	kūlong	名
7806	7-9	哭泣	kūqì	动
7807	7-9	枯萎	kūwěi	形
7808	7-9	哭笑不得	kūxiào-bùdé	
7809	7-9	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	
7810	7-9	苦难	kǔnàn	名
7811	7-9	苦恼	kǔnǎo	形
7812	7-9	苦涩	kǔsè	形
7813	7-9	苦笑	kǔxiào	动
7814	7-9	苦心	kǔxīn	名、副
7815	7-9	库存	kùcún	名
7816	7-9	酷似	kùsì	动
7817	7-9	夸大	kuādà	动
7818	7-9	夸夸其谈	kuākuā-qítán	
7819	7-9	夸耀	kuāyào	动
7820	7-9	垮	kuǎ	动
7821	7-9	挎	kuà	动
7822	7-9	跨	kuà	动
7823	7-9	跨度	kuàdù	名
7824	7-9	跨国	kuàguó	动
7825	7-9	跨越	kuàyuè	动
7826	7-9	快活	kuàihuo	形
7827	7-9	宽敞	kuānchang	形
7828	7-9	宽泛	kuānfàn	形
7829	7-9	宽广	kuānguǎng	形
7830	7-9	宽厚	kuānhòu	形
7831	7-9	宽阔	kuānkuò	形
7832	7-9	宽容	kuānróng	动
7833	7-9	宽恕	kuānshù	动
7834	7-9	宽松	kuānsōng	形
7835	7-9	款待	kuǎndài	动
7836	7-9	款项	kuǎnxiàng	名
7837	7-9	筐	kuāng	名
7838	7-9	狂	kuáng	形
7839	7-9	狂欢	kuánghuān	动
7840	7-9	狂热	kuángrè	形

序号	等级	词语	拼音	词性
7841	7-9	矿	kuàng	名
7842	7-9	框	kuàng	名、动
7843	7-9	矿藏	kuàngcáng	名
7844	7-9	矿产	kuàngchǎn	名
7845	7-9	框架	kuàngjià	名
7846	7-9	旷课	kuàngkè	动
7847	7-9	况且	kuàngqiě	连
7848	7-9	亏本	kuīběn	动
7849	7-9	亏待	kuīdài	动
7850	7-9	捆	kǔn	动、名、量
7851	7-9	困惑	kùnhuò	形、动
7852	7-9	困境	kùnjìng	名
7853	7-9	扩	kuò	动
7854	7-9	扩充	kuòchōng	动
7855	7-9	阔绰	kuòchuò	形
7856	7-9	括号	kuòhào	名
7857	7-9	扩建	kuòjiàn	动
7858	7-9	扩散	kuòsàn	动
7859	7-9	扩张	kuòzhāng	动
7860	7-9	拉动	lādòng	动
7861	7-9	啦啦队	lālāduì	名
7862	7-9	拉链	lāliàn	名
7863	7-9	拉拢	lālǒng	动
7864	7-9	喇叭	lǎba	名
7865	7-9	蜡	là	名
7866	7-9	腊月	làyuè	名
7867	7-9	蜡烛	làzhú	名
7868	7-9	来宾	láibīn	名
7869	7-9	来电	láidiàn	动、名
7870	7-9	来访	láifǎng	动
7871	7-9	来回	láihuí	动、名、副
7872	7-9	来历	láilì	名
7873	7-9	来龙去脉	láilóng-qùmài	
7874	7-9	来年	láinián	名
7875	7-9	来之不易	láizhī-búyì	
7876	7-9	栏杆	lángān	名
7877	7-9	栏目	lánmù	名
7878	7-9	蓝图	lántú	名
7879	7-9	揽	lǎn	动
7880	7-9	缆车	lǎnchē	名

序号	等级	词语	拼音	词性
7881	7-9	懒得	lǎnde	动
7882	7-9	懒惰	lǎnduò	形
7883	7-9	滥用	lànyòng	动
7884	7-9	狼狈	lángbèi	形
7885	7-9	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn	
7886	7-9	朗诵	lǎngsòng	动
7887	7-9	捞	lāo	动
7888	7-9	唠叨	láodao	动
7889	7-9	牢固	láogù	形
7890	7-9	牢记	láojì	动
7891	7-9	劳驾	láojià	动
7892	7-9	牢牢	láoláo	副
7893	7-9	劳累	láolèi	形
7894	7-9	牢骚	láosāo	名
7895	7-9	劳务	láowù	名
7896	7-9	老伴儿	lǎobànr	名
7897	7-9	老大	lǎodà	形、副
7898	7-9	老化	lǎohuà	动
7899	7-9	老人家	lǎorenjia	名
7900	7-9	老乡	lǎoxiāng	名
7901	7-9	老字号	lǎozìhao	名
7902	7-9	涝	lào	形
7903	7-9	乐此不疲	lècǐ-bùpí	
7904	7-9	乐意	lèyì	动、形
7905	7-9	乐园	lèyuán	名
7906	7-9	勒	lēi	动
7907	7-9	雷达	léidá	名
7908	7-9	雷同	léitóng	形
7909	7-9	累赘	léizhui	形、动、名
7910	7-9	累计	lěijì	动
7911	7-9	累积	lěijī	动
7912	7-9	棱角	léngjiǎo	名
7913	7-9	冷淡	lěngdàn	形、动
7914	7-9	冷冻	lěngdòng	动
7915	7-9	冷酷	lěngkù	形
7916	7-9	冷落	lěngluò	形、动
7917	7-9	冷门	lěngmén	名
7918	7-9	冷漠	lěngmò	形
7919	7-9	冷气	lěngqì	名
7920	7-9	冷却	lěngquè	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7921	7-9	冷战	lěngzhàn	名
7922	7-9	愣	lèng	动、形、副
7923	7-9	黎明	límíng	名
7924	7-9	离谱儿	lípǔr	形
7925	7-9	离奇	líqí	形
7926	7-9	理睬	lǐcǎi	动
7927	7-9	里程碑	lǐchéngbēi	名
7928	7-9	礼服	lǐfú	名
7929	7-9	理会	lǐhuì	动
7930	7-9	礼节	lǐjié	名
7931	7-9	礼品	lǐpǐn	名
7932	7-9	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái	
7933	7-9	理事	lǐshì	动、名
7934	7-9	理所当然	lǐsuǒdāngrán	
7935	7-9	礼堂	lǐtáng	名
7936	7-9	礼仪	lǐyí	名
7937	7-9	鲤鱼	lǐyú	名
7938	7-9	理智	lǐzhì	名、形
7939	7-9	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng	
7940	7-9	立案	lì'àn	动
7941	7-9	利弊	lìbì	名
7942	7-9	力不从心	lìbùcóngxīn	
7943	7-9	历程	lìchéng	名
7944	7-9	历代	lìdài	名
7945	7-9	立法	lìfǎ	动
7946	7-9	立方	lìfāng	名、量
7947	7-9	立方米	lìfāngmǐ	量
7948	7-9	立功	lìgōng	动
7949	7-9	利害	lìhài	名
7950	7-9	立交桥	lìjiāoqiáo	名
7951	7-9	历届	lìjiè	形
7952	7-9	历来	lìlái	副
7953	7-9	莅临	lìlín	动
7954	7-9	利率	lìlǜ	名
7955	7-9	力求	lìqiú	动
7956	7-9	历时	lìshí	动、形
7957	7-9	利索	lìsuo	形
7958	7-9	力所能及	lìsuǒnéngjí	
7959	7-9	立体	lìtǐ	形、名
7960	7-9	力争	lìzhēng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
7961	7-9	励志	lìzhì	动
7962	7-9	立足	lìzú	动
7963	7-9	连贯	liánguàn	动
7964	7-9	联欢	liánhuān	动
7965	7-9	廉价	liánjià	形
7966	7-9	廉洁	liánjié	形
7967	7-9	连连	liánlián	副
7968	7-9	联络	liánluò	动
7969	7-9	联盟	liánméng	名
7970	7-9	连绵	liánmián	动
7971	7-9	连年	liánnián	动
7972	7-9	连任	liánrèn	动
7973	7-9	联赛	liánsài	名
7974	7-9	联手	liánshǒu	动
7975	7-9	连锁	liánsuǒ	形
7976	7-9	连同	liántóng	连
7977	7-9	怜惜	liánxī	动
7978	7-9	连夜	liányè	副、动
7979	7-9	廉正	liánzhèng	形
7980	7-9	帘子	liánzi	名
7981	7-9	莲子	liánzǐ	名
7982	7-9	脸颊	liǎnjiá	名
7983	7-9	炼	liàn	动
7984	7-9	恋恋不舍	liànliàn-bùshě	
7985	7-9	良	liáng	副
7986	7-9	凉爽	liángshuǎng	形
7987	7-9	良心	liángxīn	名
7988	7-9	良性	liángxìng	形
7989	7-9	两口子	liǎngkǒuzi	名
7990	7-9	两栖	liǎngqī	动
7991	7-9	两手	liǎngshǒu	名
7992	7-9	两下子	liǎngxiàzi	数量、名
7993	7-9	两翼	liǎngyì	名
7994	7-9	亮点	liàngdiǎn	名
7995	7-9	量化	liànghuà	动
7996	7-9	谅解	liàngjiě	动
7997	7-9	亮丽	liànglì	形
7998	7-9	亮相	liàngxiàng	动
7999	7-9	潦草	liáocǎo	形
8000	7-9	疗法	liáofǎ	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
8001	7-9	辽阔	liáokuò	形
8002	7-9	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	
8003	7-9	疗效	liáoxiào	名
8004	7-9	疗养	liáoyǎng	动
8005	7-9	了结	liǎojié	动
8006	7-9	料理	liàolǐ	动、名
8007	7-9	咧嘴	liězuǐ	动
8008	7-9	裂	liè	动
8009	7-9	裂缝	lièfèng	动、名
8010	7-9	裂痕	lièhén	名
8011	7-9	列举	lièjǔ	动
8012	7-9	猎人	lièrén	名
8013	7-9	烈日	lièrì	名
8014	7-9	劣势	lièshì	名
8015	7-9	烈士	lièshì	名
8016	7-9	猎物	lièwù	名
8017	7-9	劣质	lièzhì	形
8018	7-9	拎	līn	动
8019	7-9	临	lín	动、介
8020	7-9	临床	línchuáng	动
8021	7-9	临街	línjiē	动
8022	7-9	临近	línjìn	动
8023	7-9	吝啬	lìnsè	形
8024	7-9	灵	líng	形、名
8025	7-9	灵感	línggǎn	名
8026	7-9	灵魂	línghún	名
8027	7-9	零件	língjiàn	名
8028	7-9	灵机一动	língjī-yídòng	
8029	7-9	灵敏	língmǐn	形
8030	7-9	灵巧	língqiǎo	形
8031	7-9	零售	língshòu	动
8032	7-9	零碎	língsuì	形、名
8033	7-9	聆听	língtīng	动
8034	7-9	灵通	língtōng	形
8035	7-9	零星	língxīng	形
8036	7-9	领队	lǐngduì	动、名
8037	7-9	领会	lǐnghuì	动
8038	7-9	领军	lǐngjūn	动
8039	7-9	领略	lǐnglüè	动
8040	7-9	领事	lǐngshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8041	7-9	领事馆	lǐngshìguǎn	名
8042	7-9	领土	lǐngtǔ	名
8043	7-9	领悟	lǐngwù	动
8044	7-9	领袖	lǐngxiù	名
8045	7-9	领养	lǐngyǎng	动
8046	7-9	溜	liū	动
8047	7-9	溜达	liūda	动
8048	7-9	流畅	liúchàng	形
8049	7-9	流浪	liúlàng	动
8050	7-9	留恋	liúliàn	动
8051	7-9	流露	liúlù	动
8052	7-9	流氓	liúmáng	名
8053	7-9	留念	liúniàn	动
8054	7-9	流派	liúpài	名
8055	7-9	留神	liúshén	动
8056	7-9	流逝	liúshì	动
8057	7-9	流失	liúshī	动
8058	7-9	流水	liúshuǐ	名
8059	7-9	流淌	liútǎng	动
8060	7-9	流向	liúxiàng	名
8061	7-9	留心	liúxīn	动
8062	7-9	流血	liúxuè	动
8063	7-9	留意	liúyì	动
8064	7-9	流域	liúyù	名
8065	7-9	流转	liúzhuǎn	动
8066	7-9	柳树	liǔshù	名
8067	7-9	遛	liù	动
8068	7-9	聋	lóng	形
8069	7-9	龙头	lóngtóu	名
8070	7-9	隆重	lóngzhòng	形
8071	7-9	笼子	lóngzi	名
8072	7-9	垄断	lǒngduàn	动
8073	7-9	笼统	lǒngtǒng	形
8074	7-9	笼罩	lǒngzhào	动
8075	7-9	搂	lǒu	动
8076	7-9	露面	lòumiàn	动
8077	7-9	炉子	lúzi	名
8078	7-9	鲁莽	lǔmǎng	形
8079	7-9	卤味	lǔwèi	名
8080	7-9	鹿	lù	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
8081	7-9	露2	lù	名
8082	7-9	路段	lùduàn	名
8083	7-9	路径	lùjìng	名
8084	7-9	陆军	lùjūn	名
8085	7-9	露天	lùtiān	名、形
8086	7-9	路途	lùtú	名
8087	7-9	露营	lùyíng	动
8088	7-9	路子	lùzi	名
8089	7-9	屡	lǚ	副
8090	7-9	缕	lǚ	量
8091	7-9	屡次	lǚcì	副
8092	7-9	屡屡	lǚlǚ	副
8093	7-9	绿地	lǜdì	名
8094	7-9	绿洲	lǜzhōu	名
8095	7-9	孪生	luánshēng	形
8096	7-9	卵	luǎn	名
8097	7-9	乱七八糟	luànqībāzāo	
8098	7-9	略	lüè	形、动、副
8099	7-9	掠夺	lüèduó	动
8100	7-9	略微	lüèwēi	副
8101	7-9	抡	lūn	动
8102	7-9	轮换	lúnhuàn	动
8103	7-9	轮廓	lúnkuò	名
8104	7-9	伦理	lúnlǐ	名
8105	7-9	轮胎	lúntāi	名
8106	7-9	论述	lùnshù	动
8107	7-9	论证	lùnzhèng	动、名
8108	7-9	啰唆	luōsuo	形、动
8109	7-9	萝卜	luóbo	名
8110	7-9	螺丝	luósī	名
8111	7-9	裸	luǒ	动
8112	7-9	裸露	luǒlù	动
8113	7-9	裸体	luǒtǐ	动、名
8114	7-9	落差	luòchā	名
8115	7-9	落成	luòchéng	动
8116	7-9	落户	luòhù	动
8117	7-9	落实	luòshí	动
8118	7-9	络绎不绝	luòyì-bùjué	
8119	7-9	麻1	má	形
8120	7-9	麻2	má	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8121	7-9	麻痹	mábì	动、形
8122	7-9	麻将	májiàng	名
8123	7-9	麻辣	málà	形
8124	7-9	麻木	mámù	形
8125	7-9	麻醉	mázuì	动
8126	7-9	码1	mǎ	量
8127	7-9	码2	mǎ	动
8128	7-9	马后炮	mǎhòupào	名
8129	7-9	马力	mǎlì	量
8130	7-9	马桶	mǎtǒng	名
8131	7-9	埋藏	máicáng	动
8132	7-9	埋伏	máifú	动
8133	7-9	埋没	máimò	动
8134	7-9	埋头苦干	máitóu-kǔgàn	
8135	7-9	埋葬	máizàng	动
8136	7-9	脉搏	màibó	名
8137	7-9	脉络	màiluò	名
8138	7-9	瞒	mán	动
8139	7-9	埋怨	mányuàn	动
8140	7-9	满怀	mǎnhuái	动、名
8141	7-9	漫	màn	动
8142	7-9	慢性	mànxìng	形
8143	7-9	蔓延	mànyán	动
8144	7-9	漫游	mànyóu	动
8145	7-9	忙活	mánghuo	动
8146	7-9	忙乱	mángluàn	形
8147	7-9	茫茫	mángmáng	形
8148	7-9	盲目	mángmù	形
8149	7-9	茫然	mángrán	形
8150	7-9	矛头	máotóu	名
8151	7-9	冒充	màochōng	动
8152	7-9	冒犯	màofàn	动
8153	7-9	冒昧	màomèi	形
8154	7-9	茂密	màomì	形
8155	7-9	茂盛	màoshèng	形
8156	7-9	枚	méi	量
8157	7-9	媒介	méijiè	名
8158	7-9	没劲	méijìn	动、形
8159	7-9	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	
8160	7-9	煤气	méiqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8161	7-9	煤炭	méitàn	名
8162	7-9	没完没了	méiwán-méiliǎo	
8163	7-9	没辙	méizhé	动
8164	7-9	没准儿	méizhǔnr	动
8165	7-9	美德	měidé	名
8166	7-9	美化	měihuà	动
8167	7-9	美满	měimǎn	形
8168	7-9	美妙	měimiào	形
8169	7-9	美容	měiróng	动
8170	7-9	美学	měixué	名
8171	7-9	美誉	měiyù	名
8172	7-9	美中不足	měizhōng-bùzú	
8173	7-9	美滋滋	měizīzī	形
8174	7-9	闷	mēn	形、动
8175	7-9	闷热	mēnrè	形
8176	7-9	门槛	ménkǎn	名
8177	7-9	门路	ménlu	名
8178	7-9	闷	mèn	形
8179	7-9	蒙	mēng	动
8180	7-9	蒙	méng	动
8181	7-9	萌发	méngfā	动
8182	7-9	朦胧	ménglóng	形
8183	7-9	萌芽	méngyá	动、名
8184	7-9	盟友	méngyǒu	名
8185	7-9	猛	měng	形
8186	7-9	猛烈	měngliè	形
8187	7-9	猛然	měngrán	副
8188	7-9	梦幻	mènghuàn	名
8189	7-9	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	
8190	7-9	眯	mī	动
8191	7-9	谜	mí	名
8192	7-9	谜底	mídǐ	名
8193	7-9	迷惑	míhuò	形、动
8194	7-9	迷恋	míliàn	动
8195	7-9	弥漫	mímàn	动
8196	7-9	迷失	míshī	动
8197	7-9	谜团	mítuán	名
8198	7-9	迷信	míxìn	动
8199	7-9	谜语	míyǔ	名
8200	7-9	密布	mìbù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8201	7-9	秘方	mìfāng	名
8202	7-9	密封	mìfēng	动
8203	7-9	秘诀	mìjué	名
8204	7-9	蜜月	mìyuè	名
8205	7-9	棉花	miánhuā	名
8206	7-9	免不了	miǎnbuliǎo	动
8207	7-9	免除	miǎnchú	动
8208	7-9	免得	miǎnde	连
8209	7-9	缅怀	miǎnhuái	动
8210	7-9	勉励	miǎnlì	动
8211	7-9	腼腆	miǎntiǎn	形
8212	7-9	免职	miǎnzhí	动
8213	7-9	面红耳赤	miànhóng-ěrchì	
8214	7-9	面孔	miànkǒng	名
8215	7-9	面貌	miànmào	名
8216	7-9	面面俱到	miànmiàn-jùdào	
8217	7-9	面目全非	miànmù-quánfēi	
8218	7-9	苗	miáo	名
8219	7-9	苗条	miáotiao	形
8220	7-9	苗头	miáotou	名
8221	7-9	瞄准	miáozhǔn	动
8222	7-9	藐视	miǎoshì	动
8223	7-9	渺小	miǎoxiǎo	形
8224	7-9	庙	miào	名
8225	7-9	庙会	miàohuì	名
8226	7-9	灭绝	mièjué	动
8227	7-9	蔑视	mièshì	动
8228	7-9	灭亡	mièwáng	动
8229	7-9	民办	mínbàn	形
8230	7-9	民居	mínjū	名
8231	7-9	民生	mínshēng	名
8232	7-9	民事	mínshì	形
8233	7-9	民意	mínyì	名
8234	7-9	民营	mínyíng	形
8235	7-9	民用	mínyòng	形
8236	7-9	敏捷	mǐnjié	形
8237	7-9	敏锐	mǐnruì	形
8238	7-9	鸣	míng	动
8239	7-9	名次	míngcì	名
8240	7-9	名副其实	míngfùqíshí	

序号	等级	词语	拼音	词性
8241	7-9	名贵	míngguì	形
8242	7-9	铭记	míngjì	动
8243	7-9	明朗	mínglǎng	形
8244	7-9	名利	mínglì	名
8245	7-9	明媚	míngmèi	形
8246	7-9	名声	míngshēng	名
8247	7-9	名言	míngyán	名
8248	7-9	名义	míngyì	名
8249	7-9	名誉	míngyù	名、形
8250	7-9	明智	míngzhì	形
8251	7-9	名著	míngzhù	名
8252	7-9	命2	mìng	动
8253	7-9	摸索	mōsuǒ	动
8254	7-9	膜	mó	名
8255	7-9	磨	mó	动
8256	7-9	摩擦	mócā	动、名
8257	7-9	魔法	mófǎ	名
8258	7-9	模范	mófàn	名、形
8259	7-9	蘑菇	mógu	名
8260	7-9	魔鬼	móguǐ	名
8261	7-9	磨合	móhé	动
8262	7-9	魔力	mólì	名
8263	7-9	磨炼	móliàn	动
8264	7-9	磨难	mónàn	名
8265	7-9	魔术	móshù	名
8266	7-9	磨损	mósǔn	动
8267	7-9	抹	mǒ	动、量
8268	7-9	抹杀	mǒshā	动
8269	7-9	墨	mò	名
8270	7-9	莫大	mòdà	形
8271	7-9	莫非	mòfēi	副
8272	7-9	茉莉	mòlì	名
8273	7-9	没落	mòluò	动
8274	7-9	莫名其妙	mòmíngqímiào	
8275	7-9	默默无闻	mòmò-wúwén	
8276	7-9	默契	mòqì	形、名
8277	7-9	漠然	mòrán	形
8278	7-9	末日	mòrì	名
8279	7-9	没收	mòshōu	动
8280	7-9	墨水	mòshuǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8281	7-9	谋害	móuhài	动
8282	7-9	谋划	móuhuà	动
8283	7-9	谋求	móuqiú	动
8284	7-9	谋取	móuqǔ	动
8285	7-9	谋生	móushēng	动
8286	7-9	亩	mǔ	量
8287	7-9	牡丹	mǔdan	名
8288	7-9	拇指	mǔzhǐ	名
8289	7-9	墓	mù	名
8290	7-9	幕	mù	量
8291	7-9	墓碑	mùbēi	名
8292	7-9	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	
8293	7-9	牧场	mùchǎng	名
8294	7-9	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	
8295	7-9	墓地	mùdì	名
8296	7-9	目睹	mùdǔ	动
8297	7-9	幕后	mùhòu	名
8298	7-9	木匠	mùjiàng	名
8299	7-9	募捐	mùjuān	动
8300	7-9	牧民	mùmín	名
8301	7-9	木偶	mù'ǒu	名
8302	7-9	沐浴	mùyù	动
8303	7-9	目中无人	mùzhōng-wúrén	
8304	7-9	拿手	náshǒu	形
8305	7-9	呐喊	nàhǎn	动
8306	7-9	纳闷儿	nàmènr	动
8307	7-9	纳入	nàrù	动
8308	7-9	纳税	nàshuì	动
8309	7-9	纳税人	nàshuìrén	名
8310	7-9	乃	nǎi	副
8311	7-9	奶酪	nǎilào	名
8312	7-9	乃至	nǎizhì	连
8313	7-9	耐	nài	动
8314	7-9	耐人寻味	nàirénxúnwèi	
8315	7-9	耐用	nàiyòng	形
8316	7-9	难处	nánchù	名
8317	7-9	难得一见	nándé yí jiàn	
8318	7-9	男方	nánfāng	名
8319	7-9	南瓜	nánguā	名
8320	7-9	难怪	nánguài	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
8321	7-9	难关	nánguān	名
8322	7-9	难堪	nánkān	动、形
8323	7-9	难能可贵	nánnéng-kěguì	
8324	7-9	难为情	nánwéiqíng	形
8325	7-9	难以置信	nányǐ-zhìxìn	
8326	7-9	南辕北辙	nányuán-běizhé	
8327	7-9	挠	náo	动
8328	7-9	脑海	nǎohǎi	名
8329	7-9	恼火	nǎohuǒ	形
8330	7-9	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	
8331	7-9	闹事	nàoshì	动
8332	7-9	内存	nèicún	名
8333	7-9	内地	nèidì	名
8334	7-9	内行	nèiháng	形、名
8335	7-9	内幕	nèimù	名
8336	7-9	内向	nèixiàng	形
8337	7-9	内需	nèixū	名
8338	7-9	内在	nèizài	形
8339	7-9	内脏	nèizàng	名
8340	7-9	嫩	nèn	形
8341	7-9	能耗	nénghào	名
8342	7-9	能耐	néngnai	名、形
8343	7-9	能人	néngrén	名
8344	7-9	泥泞	nínìng	形
8345	7-9	泥潭	nítán	名
8346	7-9	泥土	nítǔ	名
8347	7-9	拟	nǐ	动
8348	7-9	拟定	nǐdìng	动
8349	7-9	逆	nì	动
8350	7-9	逆境	nìjìng	名
8351	7-9	匿名	nìmíng	动
8352	7-9	溺水	nìshuǐ	动
8353	7-9	逆行	nìxíng	动
8354	7-9	黏	nián	形
8355	7-9	年报	niánbào	名
8356	7-9	年画	niánhuà	名
8357	7-9	年均	niánjūn	动
8358	7-9	年轮	niánlún	名
8359	7-9	年迈	niánmài	形
8360	7-9	年限	niánxiàn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8361	7-9	年薪	niánxīn	名
8362	7-9	撵	niǎn	动
8363	7-9	念念不忘	niànniàn-búwàng	
8364	7-9	念头	niàntou	名
8365	7-9	娘	niáng	名
8366	7-9	酿造	niàngzào	动
8367	7-9	鸟巢	niǎocháo	名
8368	7-9	尿	niào	名、动
8369	7-9	捏	niē	动
8370	7-9	拧	níng	动
8371	7-9	凝固	nínggù	动
8372	7-9	凝结	níngjié	动
8373	7-9	宁静	níngjìng	形
8374	7-9	凝聚	níngjù	动
8375	7-9	凝视	níngshì	动
8376	7-9	拧	nǐng	动
8377	7-9	宁可	nìngkě	副
8378	7-9	宁愿	nìngyuàn	副
8379	7-9	纽带	niǔdài	名
8380	7-9	纽扣	niǔkòu	名
8381	7-9	扭曲	niǔqū	动
8382	7-9	扭头	niǔtóu	动
8383	7-9	扭转	niǔzhuǎn	动
8384	7-9	农场	nóngchǎng	名
8385	7-9	农历	nónglì	名
8386	7-9	农民工	nóngmíngōng	名
8387	7-9	浓缩	nóngsuō	动
8388	7-9	浓郁	nóngyù	形
8389	7-9	浓重	nóngzhòng	形
8390	7-9	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	
8391	7-9	奴隶	núlì	名
8392	7-9	女方	nǚfāng	名
8393	7-9	女婿	nǚxu	名
8394	7-9	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	形
8395	7-9	虐待	nüèdài	动
8396	7-9	挪	nuó	动
8397	7-9	诺言	nuòyán	名
8398	7-9	殴打	ōudǎ	动
8399	7-9	呕吐	ǒutù	动
8400	7-9	趴	pā	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8401	7-9	拍板	pāibǎn	动
8402	7-9	拍卖	pāimài	动
8403	7-9	排查	páichá	动
8404	7-9	排斥	páichì	动
8405	7-9	排行榜	páihángbǎng	名
8406	7-9	徘徊	páihuái	动
8407	7-9	牌照	páizhào	名
8408	7-9	派别	pàibié	名
8409	7-9	派遣	pàiqiǎn	动
8410	7-9	攀	pān	动
8411	7-9	攀登	pāndēng	动
8412	7-9	攀升	pānshēng	动
8413	7-9	盘算	pánsuan	动
8414	7-9	盘旋	pánxuán	动
8415	7-9	判	pàn	动
8416	7-9	盼	pàn	动
8417	7-9	判处	pànchǔ	动
8418	7-9	判定	pàndìng	动
8419	7-9	判决	pànjué	动
8420	7-9	叛逆	pànnì	动、名
8421	7-9	旁人	pángrén	代
8422	7-9	螃蟹	pángxiè	名
8423	7-9	胖乎乎	pànghūhū	形
8424	7-9	抛弃	pāoqì	动
8425	7-9	刨	páo	动
8426	7-9	跑龙套	pǎo lóngtào	
8427	7-9	炮	pào	名
8428	7-9	泡沫	pàomò	名
8429	7-9	胚胎	pēitāi	名
8430	7-9	佩戴	pèidài	动
8431	7-9	配方	pèifāng	动、名
8432	7-9	配件	pèijiàn	名
8433	7-9	配角	pèijué	名
8434	7-9	配偶	pèi'ǒu	名
8435	7-9	配音	pèiyīn	动
8436	7-9	配置	pèizhì	动
8437	7-9	喷泉	pēnquán	名
8438	7-9	盆地	péndì	名
8439	7-9	抨击	pēngjī	动
8440	7-9	烹饪	pēngrèn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8441	7-9	烹调	pēngtiáo	动
8442	7-9	棚	péng	名
8443	7-9	蓬勃	péngbó	形
8444	7-9	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ	
8445	7-9	澎湃	péngpài	形
8446	7-9	膨胀	péngzhàng	动
8447	7-9	捧场	pěngchǎng	动
8448	7-9	碰钉子	pèng dīngzi	
8449	7-9	碰巧	pèngqiǎo	副
8450	7-9	劈	pī	动
8451	7-9	批发	pīfā	动
8452	7-9	披露	pīlù	动
8453	7-9	批判	pīpàn	动
8454	7-9	脾	pí	名
8455	7-9	疲惫	píbèi	形
8456	7-9	皮革	pígé	名
8457	7-9	疲倦	píjuàn	形
8458	7-9	匹配	pǐpèi	动
8459	7-9	屁股	pìgu	名
8460	7-9	僻静	pìjìng	形
8461	7-9	媲美	pìměi	动
8462	7-9	譬如	pìrú	动
8463	7-9	偏	piān	形、动、副
8464	7-9	偏爱	piān'ài	动
8465	7-9	偏差	piānchā	名
8466	7-9	篇幅	piānfú	名
8467	7-9	偏见	piānjiàn	名
8468	7-9	偏离	piānlí	动
8469	7-9	偏旁	piānpáng	名
8470	7-9	偏僻	piānpì	形
8471	7-9	偏偏	piānpiān	副
8472	7-9	偏向	piānxiàng	名、动
8473	7-9	偏远	piānyuǎn	形
8474	7-9	片子	piānzi	名
8475	7-9	片段	piànduàn	名
8476	7-9	漂泊	piāobó	动
8477	7-9	飘浮	piāofú	动
8478	7-9	漂浮	piāofú	动
8479	7-9	漂流	piāoliú	动
8480	7-9	飘扬	piāoyáng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8481	7-9	票房	piàofáng	名
8482	7-9	撇	piě	动、名
8483	7-9	拼搏	pīnbó	动
8484	7-9	拼接	pīnjiē	动
8485	7-9	拼命	pīnmìng	动、副
8486	7-9	贫乏	pínfá	形
8487	7-9	频频	pínpín	副
8488	7-9	贫穷	pínqióng	形
8489	7-9	品德	pǐndé	名
8490	7-9	品位	pǐnwèi	名
8491	7-9	品味	pǐnwèi	动、名
8492	7-9	品行	pǐnxíng	名
8493	7-9	聘	pìn	动
8494	7-9	聘任	pìnrèn	动
8495	7-9	聘用	pìnyòng	动
8496	7-9	屏蔽	píngbì	动
8497	7-9	平淡	píngdàn	形
8498	7-9	评定	píngdìng	动
8499	7-9	平房	píngfáng	名
8500	7-9	平和	pínghé	形
8501	7-9	平价	píngjià	动、名
8502	7-9	瓶颈	píngjǐng	名
8503	7-9	平面	píngmiàn	名
8504	7-9	评判	píngpàn	动
8505	7-9	平日	píngrì	名
8506	7-9	评审	píngshěn	动、名
8507	7-9	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng	
8508	7-9	平坦	píngtǎn	形
8509	7-9	评委	píngwěi	名
8510	7-9	平稳	píngwěn	形
8511	7-9	平息	píngxī	动
8512	7-9	平行	píngxíng	形、动
8513	7-9	平庸	píngyōng	形
8514	7-9	平原	píngyuán	名
8515	7-9	屏障	píngzhàng	名
8516	7-9	凭证	píngzhèng	名
8517	7-9	颇	pō	副
8518	7-9	泼冷水	pō lěngshuǐ	
8519	7-9	破案	pò'àn	动
8520	7-9	迫不及待	pòbùjídài	

序号	等级	词语	拼音	词性
8521	7-9	破除	pòchú	动
8522	7-9	迫害	pòhài	动
8523	7-9	破解	pòjiě	动
8524	7-9	破旧	pòjiù	形
8525	7-9	破例	pòlì	动
8526	7-9	魄力	pòlì	名
8527	7-9	破裂	pòliè	动
8528	7-9	破灭	pòmiè	动
8529	7-9	迫使	pòshǐ	动
8530	7-9	破碎	pòsuì	动
8531	7-9	扑克	pūkè	名
8532	7-9	铺路	pūlù	动
8533	7-9	扑面而来	pūmiàn'érlái	
8534	7-9	菩萨	púsà	名
8535	7-9	谱	pǔ	名、动
8536	7-9	朴实	pǔshí	形
8537	7-9	瀑布	pùbù	名
8538	7-9	沏	qī	动
8539	7-9	漆	qī	名、动
8540	7-9	欺负	qīfu	动
8541	7-9	漆黑	qīhēi	形
8542	7-9	凄凉	qīliáng	形
8543	7-9	期盼	qīpàn	动
8544	7-9	蹊跷	qīqiao	形
8545	7-9	欺诈	qīzhà	动
8546	7-9	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	
8547	7-9	祈祷	qídǎo	动
8548	7-9	奇观	qíguān	名
8549	7-9	奇妙	qímiào	形
8550	7-9	旗袍	qípáo	名
8551	7-9	崎岖	qíqū	形
8552	7-9	歧视	qíshì	动
8553	7-9	奇特	qítè	形
8554	7-9	齐心协力	qíxīn-xiélì	
8555	7-9	旗帜	qízhì	名
8556	7-9	起步	qǐbù	动
8557	7-9	起草	qǐcǎo	动
8558	7-9	启程	qǐchéng	动
8559	7-9	起程	qǐchéng	动
8560	7-9	启迪	qǐdí	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8561	7-9	起伏	qǐfú	动
8562	7-9	乞丐	qǐgài	名
8563	7-9	起哄	qǐhòng	动
8564	7-9	起劲	qǐjìn	形
8565	7-9	起码	qǐmǎ	形
8566	7-9	启蒙	qǐméng	动
8567	7-9	起跑线	qǐpǎoxiàn	名
8568	7-9	乞求	qǐqiú	动
8569	7-9	起诉	qǐsù	动
8570	7-9	乞讨	qǐtǎo	动
8571	7-9	企图	qǐtú	动、名
8572	7-9	启用	qǐyòng	动
8573	7-9	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	
8574	7-9	器材	qìcái	名
8575	7-9	气愤	qìfèn	形
8576	7-9	气管	qìguǎn	名
8577	7-9	器官	qìguān	名
8578	7-9	契机	qìjī	名
8579	7-9	迄今	qìjīn	动
8580	7-9	器具	qìjù	名
8581	7-9	气流	qìliú	名
8582	7-9	气馁	qìněi	形
8583	7-9	气派	qìpài	名、形
8584	7-9	气泡	qìpào	名
8585	7-9	气魄	qìpò	名
8586	7-9	弃权	qìquán	动
8587	7-9	气色	qìsè	名
8588	7-9	气势	qìshì	名
8589	7-9	气息	qìxī	名
8590	7-9	气象	qìxiàng	名
8591	7-9	器械	qìxiè	名
8592	7-9	气压	qìyā	名
8593	7-9	契约	qìyuē	名
8594	7-9	器重	qìzhòng	动
8595	7-9	掐	qiā	动
8596	7-9	卡	qiǎ	动、名
8597	7-9	恰到好处	qiàdào-hǎochù	
8598	7-9	恰巧	qiàqiǎo	副
8599	7-9	恰如其分	qiàrú-qífèn	
8600	7-9	洽谈	qiàtán	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8601	7-9	迁	qiān	动
8602	7-9	签2	qiān	名
8603	7-9	千变万化	qiānbiàn-wànhuà	
8604	7-9	牵扯	qiānchě	动
8605	7-9	千方百计	qiānfāng-bǎijì	
8606	7-9	牵挂	qiānguà	动
8607	7-9	迁就	qiānjiù	动
8608	7-9	千军万马	qiānjūn-wànmǎ	
8609	7-9	千钧一发	qiānjūn-yífà	
8610	7-9	牵涉	qiānshè	动
8611	7-9	签署	qiānshǔ	动
8612	7-9	牵头	qiāntóu	动
8613	7-9	迁徙	qiānxǐ	动
8614	7-9	谦逊	qiānxùn	形
8615	7-9	迁移	qiānyí	动
8616	7-9	签约	qiānyuē	动
8617	7-9	牵制	qiānzhì	动
8618	7-9	千姿百态	qiānzī-bǎitài	
8619	7-9	前辈	qiánbèi	名
8620	7-9	钱财	qiáncái	名
8621	7-9	前程	qiánchéng	名
8622	7-9	虔诚	qiánchéng	形
8623	7-9	潜伏	qiánfú	动
8624	7-9	前赴后继	qiánfù-hòujì	
8625	7-9	潜能	qiánnéng	名
8626	7-9	前任	qiánrèn	名
8627	7-9	潜入	qiánrù	动
8628	7-9	潜水	qiánshuǐ	动
8629	7-9	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	
8630	7-9	前台	qiántái	名
8631	7-9	潜艇	qiántǐng	名
8632	7-9	前无古人	qiánwúgǔrén	
8633	7-9	前夕	qiánxī	名
8634	7-9	前线	qiánxiàn	名
8635	7-9	潜心	qiánxīn	动
8636	7-9	前沿	qiányán	名
8637	7-9	潜移默化	qiányí-mòhuà	
8638	7-9	潜在	qiánzài	形
8639	7-9	浅显	qiǎnxiǎn	形
8640	7-9	谴责	qiǎnzé	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8641	7-9	欠缺	qiànquē	动、名
8642	7-9	欠条	qiàntiáo	名
8643	7-9	歉意	qiànyì	名
8644	7-9	呛	qiāng	动
8645	7-9	腔	qiāng	名
8646	7-9	枪毙	qiāngbì	动
8647	7-9	强盗	qiángdào	名
8648	7-9	强加	qiángjiā	动
8649	7-9	强劲	qiángjìng	形
8650	7-9	强势	qiángshì	名
8651	7-9	强项	qiángxiàng	名
8652	7-9	强行	qiángxíng	副
8653	7-9	强硬	qiángyìng	形
8654	7-9	强占	qiángzhàn	动
8655	7-9	强制	qiángzhì	动
8656	7-9	抢夺	qiǎngduó	动
8657	7-9	抢劫	qiǎngjié	动
8658	7-9	抢眼	qiǎngyǎn	形
8659	7-9	呛	qiàng	动
8660	7-9	敲诈	qiāozhà	动
8661	7-9	憔悴	qiáocuì	形
8662	7-9	巧合	qiǎohé	形
8663	7-9	翘	qiào	动
8664	7-9	撬	qiào	动
8665	7-9	窍门	qiàomén	名
8666	7-9	切除	qiēchú	动
8667	7-9	切磋	qiēcuō	动
8668	7-9	切割	qiēgē	动
8669	7-9	切换	qiēhuàn	动
8670	7-9	且	qiě	连
8671	7-9	锲而不舍	qiè'érbùshě	
8672	7-9	切记	qièjì	动
8673	7-9	切忌	qièjì	动
8674	7-9	窃取	qièqǔ	动
8675	7-9	切身	qièshēn	形
8676	7-9	惬意	qièyì	形
8677	7-9	侵犯	qīnfàn	动
8678	7-9	侵害	qīnhài	动
8679	7-9	亲和力	qīnhélì	名
8680	7-9	亲近	qīnjìn	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
8681	7-9	侵略	qīnlüè	动
8682	7-9	钦佩	qīnpèi	动
8683	7-9	侵权	qīnquán	动
8684	7-9	亲热	qīnrè	形、动
8685	7-9	亲身	qīnshēn	形
8686	7-9	亲生	qīnshēng	形
8687	7-9	亲手	qīnshǒu	副
8688	7-9	亲眼	qīnyǎn	副
8689	7-9	侵占	qīnzhàn	动
8690	7-9	勤工俭学	qíngōng-jiǎnxué	
8691	7-9	勤俭	qínjiǎn	形
8692	7-9	勤快	qínkuai	形
8693	7-9	琴棋书画	qín-qí-shū-huà	
8694	7-9	寝室	qǐnshì	名
8695	7-9	轻而易举	qīng'éryìjǔ	
8696	7-9	清澈	qīngchè	形
8697	7-9	清除	qīngchú	动
8698	7-9	清脆	qīngcuì	形
8699	7-9	清单	qīngdān	名
8700	7-9	倾倒	qīngdǎo	动
8701	7-9	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn	
8702	7-9	清静	qīngjìng	形
8703	7-9	青睐	qīnglài	动
8704	7-9	清凉	qīngliáng	形
8705	7-9	轻蔑	qīngmiè	动
8706	7-9	轻视	qīngshì	动
8707	7-9	倾诉	qīngsù	动
8708	7-9	青铜器	qīngtóngqì	名
8709	7-9	轻微	qīngwēi	形
8710	7-9	倾销	qīngxiāo	动
8711	7-9	倾斜	qīngxié	动
8712	7-9	清新	qīngxīn	形
8713	7-9	轻型	qīngxíng	形
8714	7-9	情报	qíngbào	名
8715	7-9	情不自禁	qíngbúzìjīn	
8716	7-9	情调	qíngdiào	名
8717	7-9	情怀	qínghuái	名
8718	7-9	情结	qíngjié	名
8719	7-9	情境	qíngjìng	名
8720	7-9	情理	qínglǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8721	7-9	情侣	qínglǚ	名
8722	7-9	情人	qíngrén	名
8723	7-9	情商	qíngshāng	名
8724	7-9	情谊	qíngyì	名
8725	7-9	情愿	qíngyuàn	动、副
8726	7-9	请柬	qǐngjiǎn	名
8727	7-9	请示	qǐngshì	动
8728	7-9	请帖	qǐngtiě	名
8729	7-9	庆典	qìngdiǎn	名
8730	7-9	庆贺	qìnghè	动
8731	7-9	庆幸	qìngxìng	动
8732	7-9	丘陵	qiūlíng	名
8733	7-9	囚犯	qiúfàn	名
8734	7-9	求同存异	qiútóng-cúnyì	
8735	7-9	求学	qiúxué	动
8736	7-9	求医	qiúyī	动
8737	7-9	求证	qiúzhèng	动
8738	7-9	驱动	qūdòng	动
8739	7-9	屈服	qūfú	动
8740	7-9	区间	qūjiān	名
8741	7-9	区区	qūqū	形
8742	7-9	曲线	qūxiàn	名
8743	7-9	趋于	qūyú	动
8744	7-9	曲折	qūzhé	形
8745	7-9	驱逐	qūzhú	动
8746	7-9	取而代之	qǔ’érdàizhī	
8747	7-9	取材	qǔcái	动
8748	7-9	取缔	qǔdì	动
8749	7-9	取经	qǔjīng	动
8750	7-9	取决	qǔjué	动
8751	7-9	取暖	qǔnuǎn	动
8752	7-9	取胜	qǔshèng	动
8753	7-9	取笑	qǔxiào	动
8754	7-9	曲艺	qǔyì	名
8755	7-9	去除	qùchú	动
8756	7-9	去处	qùchù	名
8757	7-9	去向	qùxiàng	名
8758	7-9	圈套	quāntào	名
8759	7-9	圈子	quānzi	名
8760	7-9	拳	quán	名、动

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
8761	7-9	全方位	quánfāngwèi	名
8762	7-9	权衡	quánhéng	动
8763	7-9	拳击	quánjī	名
8764	7-9	全局	quánjú	名
8765	7-9	全力以赴	quánlìyǐfù	
8766	7-9	全能	quánnéng	形
8767	7-9	全身心	quánshēnxīn	副
8768	7-9	诠释	quánshì	动
8769	7-9	拳头	quántóu	名
8770	7-9	权威	quánwēi	名、形
8771	7-9	权限	quánxiàn	名
8772	7-9	全心全意	quánxīn-quányì	
8773	7-9	权益	quányì	名
8774	7-9	劝告	quàngào	动、名
8775	7-9	劝说	quànshuō	动
8776	7-9	劝阻	quànzǔ	动
8777	7-9	缺口	quēkǒu	名
8778	7-9	缺失	quēshī	名、动
8779	7-9	缺席	quēxí	动
8780	7-9	瘸	qué	动
8781	7-9	确切	quèqiè	形
8782	7-9	确信	quèxìn	动
8783	7-9	确凿	quèzáo	形
8784	7-9	确诊	quèzhěn	动
8785	7-9	燃放	ránfàng	动
8786	7-9	燃气	ránqì	名
8787	7-9	燃油	rányóu	名
8788	7-9	嚷	rǎng	动
8789	7-9	让步	ràngbù	动
8790	7-9	饶	ráo	动
8791	7-9	饶恕	ráoshù	动
8792	7-9	扰乱	rǎoluàn	动
8793	7-9	绕行	ràoxíng	动
8794	7-9	绕远儿	ràoyuǎnr	动、形
8795	7-9	惹	rě	动
8796	7-9	热潮	rècháo	名
8797	7-9	热带	rèdài	名
8798	7-9	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	
8799	7-9	热腾腾	rèténgténg	形
8800	7-9	热销	rèxiāo	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8801	7-9	热衷	rèzhōng	动
8802	7-9	仁慈	réncí	形
8803	7-9	人次	réncì	量
8804	7-9	人道	réndào	名、形
8805	7-9	人格	réngé	名
8806	7-9	人间	rénjiān	名
8807	7-9	人品	rénpǐn	名
8808	7-9	人气	rénqì	名
8809	7-9	人情	rénqíng	名
8810	7-9	人权	rénquán	名
8811	7-9	人身	rénshēn	名
8812	7-9	人手	rénshǒu	名
8813	7-9	人文	rénwén	名
8814	7-9	人性	rénxìng	名
8815	7-9	任性	rénxìng	形
8816	7-9	人选	rénxuǎn	名
8817	7-9	人缘儿	rényuánr	名
8818	7-9	人造	rénzào	形
8819	7-9	人质	rénzhì	名
8820	7-9	忍耐	rěnnài	动
8821	7-9	忍心	rěnxīn	动
8822	7-9	任	rèn	动、连
8823	7-9	任命	rènmìng	动
8824	7-9	任期	rènqī	名
8825	7-9	韧性	rènxìng	名
8826	7-9	任意	rènyì	副、形
8827	7-9	认证	rènzhèng	动
8828	7-9	任职	rènzhí	动
8829	7-9	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	
8830	7-9	日程	rìchéng	名
8831	7-9	日复一日	rìfùyírì	
8832	7-9	日趋	rìqū	副
8833	7-9	日新月异	rìxīn-yuèyì	
8834	7-9	融	róng	动
8835	7-9	容光焕发	róngguāng-huànfā	
8836	7-9	荣获	rónghuò	动
8837	7-9	溶解	róngjiě	动
8838	7-9	容貌	róngmào	名
8839	7-9	容纳	róngnà	动
8840	7-9	容器	róngqì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
8841	7-9	融洽	róngqià	形
8842	7-9	容忍	róngrěn	动
8843	7-9	荣幸	róngxìng	形
8844	7-9	容许	róngxǔ	动
8845	7-9	容颜	róngyán	名
8846	7-9	荣耀	róngyào	形
8847	7-9	融资	róngzī	动、名
8848	7-9	冗长	rǒngcháng	形
8849	7-9	揉	róu	动
8850	7-9	柔和	róuhé	形
8851	7-9	如痴如醉	rúchī-rúzuì	
8852	7-9	如期	rúqī	副
8853	7-9	如实	rúshí	副
8854	7-9	如意	rúyì	动、名
8855	7-9	如一	rúyī	动
8856	7-9	如愿以偿	rúyuànyǐcháng	
8857	7-9	乳制品	rǔzhìpǐn	名
8858	7-9	入场	rùchǎng	动
8859	7-9	入场券	rùchǎngquàn	名
8860	7-9	入侵	rùqīn	动
8861	7-9	入手	rùshǒu	动
8862	7-9	软弱	ruǎnruò	形
8863	7-9	软实力	ruǎnshílì	名
8864	7-9	瑞雪	ruìxuě	名
8865	7-9	润	rùn	动、形
8866	7-9	若	ruò	连
8867	7-9	若干	ruògān	代
8868	7-9	若是	ruòshì	连
8869	7-9	弱势	ruòshì	名
8870	7-9	弱项	ruòxiàng	名
8871	7-9	撒	sā	动
8872	7-9	撒谎	sāhuǎng	动
8873	7-9	赛	sài	动
8874	7-9	赛车	sàichē	动、名
8875	7-9	赛季	sàijì	名
8876	7-9	赛跑	sàipǎo	动
8877	7-9	三番五次	sānfān-wǔcì	
8878	7-9	三角	sānjiǎo	名、形
8879	7-9	三维	sānwéi	名、形
8880	7-9	散布	sànbù	动

序号	等级	词语	拼音	词性
8881	7-9	散落	sànluò	动
8882	7-9	桑拿	sāngná	名
8883	7-9	嗓音	sǎngyīn	名
8884	7-9	丧生	sàngshēng	动
8885	7-9	骚乱	sāoluàn	动
8886	7-9	骚扰	sāorǎo	动
8887	7-9	扫除	sǎochú	动
8888	7-9	扫墓	sǎomù	动
8889	7-9	扫兴	sǎoxìng	形
8890	7-9	嫂子	sǎozi	名
8891	7-9	扫帚	sàozhou	名
8892	7-9	僧人	sēngrén	名
8893	7-9	纱	shā	名
8894	7-9	杀毒	shādú	动
8895	7-9	杀害	shāhài	动
8896	7-9	沙龙	shālóng	名
8897	7-9	杀手	shāshǒu	名
8898	7-9	沙滩	shātān	名
8899	7-9	傻瓜	shǎguā	名
8900	7-9	筛	shāi	动
8901	7-9	筛查	shāichá	动
8902	7-9	山川	shānchuān	名
8903	7-9	煽动	shāndòng	动
8904	7-9	山谷	shāngǔ	名
8905	7-9	山岭	shānlǐng	名
8906	7-9	山脉	shānmài	名
8907	7-9	山寨	shānzhài	名、形
8908	7-9	闪烁	shǎnshuò	动
8909	7-9	善	shàn	形
8910	7-9	膳食	shànshí	名
8911	7-9	赡养	shànyǎng	动
8912	7-9	善意	shànyì	名
8913	7-9	擅自	shànzì	副
8914	7-9	伤脑筋	shāng nǎojīn	
8915	7-9	伤残	shāngcán	动
8916	7-9	商贩	shāngfàn	名
8917	7-9	伤感	shānggǎn	形
8918	7-9	商贾	shānggǔ	名
8919	7-9	伤痕	shānghén	名
8920	7-9	商机	shāngjī	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
8921	7-9	伤势	shāngshì	名
8922	7-9	商讨	shāngtǎo	动
8923	7-9	商议	shāngyì	动
8924	7-9	商用	shāngyòng	形
8925	7-9	赏识	shǎngshí	动
8926	7-9	尚	shàng	副、连
8927	7-9	上半场	shàngbànchǎng	名
8928	7-9	上报	shàngbào	动
8929	7-9	上层	shàngcéng	名
8930	7-9	上场	shàngchǎng	动
8931	7-9	上岗	shànggǎng	动
8932	7-9	上火	shànghuǒ	动
8933	7-9	上空	shàngkōng	名
8934	7-9	尚且	shàngqiě	连
8935	7-9	上任	shàngrèn	动、名
8936	7-9	上司	shàngsi	名
8937	7-9	上诉	shàngsù	动
8938	7-9	上调	shàngtiáo	动
8939	7-9	尚未	shàngwèi	副
8940	7-9	上限	shàngxiàn	名
8941	7-9	上行	shàngxíng	动
8942	7-9	上演	shàngyǎn	动
8943	7-9	上瘾	shàngyǐn	动
8944	7-9	上映	shàngyìng	动
8945	7-9	上游	shàngyóu	名
8946	7-9	捎	shāo	动
8947	7-9	稍后	shāohòu	副
8948	7-9	烧毁	shāohuǐ	动
8949	7-9	稍稍	shāoshāo	副
8950	7-9	少不了	shǎobuliǎo	动
8951	7-9	哨	shào	名
8952	7-9	少女	shàonǚ	名
8953	7-9	奢侈	shēchǐ	形
8954	7-9	奢望	shēwàng	动、名
8955	7-9	折	shé	动
8956	7-9	设	shè	动
8957	7-9	设定	shèdìng	动
8958	7-9	设法	shèfǎ	动
8959	7-9	社会主义	shèhuì zhǔyì	
8960	7-9	社交	shèjiāo	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
8961	7-9	涉猎	shèliè	动
8962	7-9	社团	shètuán	名
8963	7-9	涉嫌	shèxián	动
8964	7-9	深奥	shēn'ào	形
8965	7-9	申办	shēnbàn	动
8966	7-9	申报	shēnbào	动
8967	7-9	身不由己	shēnbùyóujǐ	
8968	7-9	深沉	shēnchén	形
8969	7-9	深化	shēnhuà	动
8970	7-9	身价	shēnjià	名
8971	7-9	申领	shēnlǐng	动
8972	7-9	深切	shēnqiè	形
8973	7-9	深情	shēnqíng	名、形
8974	7-9	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	
8975	7-9	身躯	shēnqū	名
8976	7-9	深入人心	shēnrù-rénxīn	
8977	7-9	绅士	shēnshì	名、形
8978	7-9	伸手	shēnshǒu	动
8979	7-9	深思	shēnsī	动
8980	7-9	申诉	shēnsù	动
8981	7-9	深邃	shēnsuì	形
8982	7-9	伸缩	shēnsuō	动
8983	7-9	呻吟	shēnyín	动
8984	7-9	身影	shēnyǐng	名
8985	7-9	深造	shēnzào	动
8986	7-9	伸张	shēnzhāng	动
8987	7-9	身子	shēnzi	名
8988	7-9	神气	shénqì	名、形
8989	7-9	神情	shénqíng	名
8990	7-9	神圣	shénshèng	形
8991	7-9	神态	shéntài	名
8992	7-9	神仙	shénxiān	名
8993	7-9	审	shěn	动
8994	7-9	审查	shěnchá	动
8995	7-9	审定	shěndìng	动
8996	7-9	审核	shěnhé	动
8997	7-9	审计	shěnjì	动
8998	7-9	审理	shěnlǐ	动
8999	7-9	审判	shěnpàn	动
9000	7-9	审批	shěnpī	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9001	7-9	审视	shěnshì	动
9002	7-9	肾	shèn	名
9003	7-9	渗	shèn	动
9004	7-9	渗透	shèntòu	动
9005	7-9	慎重	shènzhòng	形
9006	7-9	生产线	shēngchǎnxiàn	名
9007	7-9	声称	shēngchēng	动
9008	7-9	牲畜	shēngchù	名
9009	7-9	升华	shēnghuá	动
9010	7-9	生机	shēngjī	名
9011	7-9	生理	shēnglǐ	名
9012	7-9	声明	shēngmíng	动、名
9013	7-9	生命线	shēngmìngxiàn	名
9014	7-9	生怕	shēngpà	动
9015	7-9	生平	shēngpíng	名
9016	7-9	生前	shēngqián	名
9017	7-9	声势	shēngshì	名
9018	7-9	生疏	shēngshū	形
9019	7-9	生死	shēngsǐ	名、形
9020	7-9	声望	shēngwàng	名
9021	7-9	生效	shēngxiào	动
9022	7-9	生涯	shēngyá	名
9023	7-9	生硬	shēngyìng	形
9024	7-9	生育	shēngyù	动
9025	7-9	声誉	shēngyù	名
9026	7-9	升值	shēngzhí	动
9027	7-9	绳子	shéngzi	名
9028	7-9	省略	shěnglüè	动
9029	7-9	省事	shěngshì	动
9030	7-9	盛产	shèngchǎn	动
9031	7-9	胜出	shèngchū	动
9032	7-9	盛大	shèngdà	形
9033	7-9	胜负	shèngfù	名
9034	7-9	盛会	shènghuì	名
9035	7-9	盛开	shèngkāi	动
9036	7-9	盛气凌人	shèngqì-língrén	
9037	7-9	盛情	shèngqíng	名
9038	7-9	胜任	shèngrèn	动
9039	7-9	盛夏	shèngxià	名
9040	7-9	圣贤	shèngxián	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9041	7-9	盛行	shèngxíng	动
9042	7-9	盛宴	shèngyàn	名
9043	7-9	失传	shīchuán	动
9044	7-9	湿地	shīdì	名
9045	7-9	师范	shīfàn	名
9046	7-9	施工	shīgōng	动
9047	7-9	施加	shījiā	动
9048	7-9	失控	shīkòng	动
9049	7-9	失利	shīlì	动
9050	7-9	失礼	shīlǐ	动
9051	7-9	失灵	shīlíng	动
9052	7-9	失落	shīluò	动、形
9053	7-9	失明	shīmíng	动
9054	7-9	湿润	shīrùn	形
9055	7-9	失事	shīshì	动
9056	7-9	失态	shītài	动
9057	7-9	尸体	shītǐ	名
9058	7-9	失效	shīxiào	动
9059	7-9	施行	shīxíng	动
9060	7-9	施压	shīyā	动
9061	7-9	施展	shīzhǎn	动
9062	7-9	师长	shīzhǎng	名
9063	7-9	师资	shīzī	名
9064	7-9	失踪	shīzōng	动
9065	7-9	时隔	shí gé	
9066	7-9	时而	shí'ér	副
9067	7-9	实地	shídì	名、副
9068	7-9	时段	shíduàn	名
9069	7-9	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	
9070	7-9	实话实说	shíhuà-shíshuō	
9071	7-9	时节	shíjié	名
9072	7-9	时空	shíkōng	名
9073	7-9	实况	shíkuàng	名
9074	7-9	时髦	shímáo	形
9075	7-9	时时	shíshí	副
9076	7-9	时事	shíshì	名
9077	7-9	实事求是	shíshì-qiúshì	
9078	7-9	食宿	shísù	名
9079	7-9	实体	shítǐ	名
9080	7-9	实物	shíwù	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9081	7-9	时装	shízhuāng	名
9082	7-9	屎	shǐ	名
9083	7-9	使唤	shǐhuan	动
9084	7-9	使命	shǐmìng	名
9085	7-9	史无前例	shǐwúqiánlì	
9086	7-9	使者	shǐzhě	名
9087	7-9	势必	shìbì	副
9088	7-9	势不可当	shìbùkědāng	
9089	7-9	视察	shìchá	动
9090	7-9	市场经济	shìchǎngjīngjì	
9091	7-9	世代	shìdài	名
9092	7-9	试点	shìdiǎn	动、名
9093	7-9	是非	shìfēi	名
9094	7-9	世故	shìgù	名
9095	7-9	嗜好	shìhào	名
9096	7-9	侍候	shìhòu	动
9097	7-9	事迹	shìjì	名
9098	7-9	世间	shìjiān	名
9099	7-9	视角	shìjiǎo	名
9100	7-9	适量	shìliàng	形
9101	7-9	士气	shìqì	名
9102	7-9	世人	shìrén	名
9103	7-9	适时	shìshí	形
9104	7-9	逝世	shìshì	动
9105	7-9	事态	shìtài	名
9106	7-9	试探	shìtan	动
9107	7-9	势头	shìtou	名
9108	7-9	示威	shìwēi	动
9109	7-9	事务所	shìwùsuǒ	名
9110	7-9	视线	shìxiàn	名
9111	7-9	试行	shìxíng	动
9112	7-9	视野	shìyě	名
9113	7-9	事宜	shìyí	名
9114	7-9	示意	shìyì	动
9115	7-9	市值	shìzhí	名
9116	7-9	柿子	shìzi	名
9117	7-9	收复	shōufù	动
9118	7-9	收割	shōugē	动
9119	7-9	收据	shōujù	名
9120	7-9	收敛	shōuliǎn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9121	7-9	收留	shōuliú	动
9122	7-9	收买	shōumǎi	动
9123	7-9	收视率	shōushìlǜ	名
9124	7-9	收缩	shōusuō	动
9125	7-9	收养	shōuyǎng	动
9126	7-9	收音机	shōuyīnjī	名
9127	7-9	收支	shōuzhī	名
9128	7-9	手册	shǒucè	名
9129	7-9	首创	shǒuchuàng	动
9130	7-9	手动	shǒudòng	形
9131	7-9	首付	shǒufù	名
9132	7-9	首府	shǒufǔ	名
9133	7-9	守候	shǒuhòu	动
9134	7-9	守护	shǒuhù	动
9135	7-9	手脚	shǒujiǎo	名
9136	7-9	首脑	shǒunǎo	名
9137	7-9	手帕	shǒupà	名
9138	7-9	首批	shǒupī	数量
9139	7-9	手枪	shǒuqiāng	名
9140	7-9	首饰	shǒushì	名
9141	7-9	手头	shǒutóu	名
9142	7-9	手腕	shǒuwàn	名
9143	7-9	首席	shǒuxí	名、形
9144	7-9	守信	shǒuxìn	动
9145	7-9	手艺	shǒuyì	名
9146	7-9	手掌	shǒuzhǎng	名
9147	7-9	守株待兔	shǒuzhū-dàitù	
9148	7-9	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng	
9149	7-9	受挫	shòucuò	动
9150	7-9	受害	shòuhài	动
9151	7-9	受害人	shòuhàirén	名
9152	7-9	受贿	shòuhuì	动
9153	7-9	受惊	shòujīng	动
9154	7-9	受苦	shòukǔ	动
9155	7-9	受理	shòulǐ	动
9156	7-9	受骗	shòupiàn	动
9157	7-9	授权	shòuquán	动
9158	7-9	受益	shòuyì	动
9159	7-9	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	
9160	7-9	授予	shòuyǔ	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9161	7-9	受罪	shòuzuì	动
9162	7-9	梳	shū	动
9163	7-9	舒畅	shūchàng	形
9164	7-9	疏导	shūdǎo	动
9165	7-9	疏忽	shūhu	动
9166	7-9	书记	shūjì	名
9167	7-9	梳理	shūlǐ	动
9168	7-9	枢纽	shūniǔ	名
9169	7-9	抒情	shūqíng	动
9170	7-9	疏散	shūsàn	形、动
9171	7-9	疏通	shūtōng	动
9172	7-9	输血	shūxuè	动
9173	7-9	输液	shūyè	动
9174	7-9	疏远	shūyuǎn	形、动
9175	7-9	舒展	shūzhǎn	动、形
9176	7-9	梳子	shūzi	名
9177	7-9	赎	shú	动
9178	7-9	曙光	shǔguāng	名
9179	7-9	属相	shǔxiàng	名
9180	7-9	属性	shǔxìng	名
9181	7-9	数一数二	shǔyī-shǔ'èr	
9182	7-9	数额	shù'é	名
9183	7-9	束缚	shùfù	动
9184	7-9	树干	shùgàn	名
9185	7-9	数据库	shùjùkù	名
9186	7-9	竖立	shùlì	动
9187	7-9	数码	shùmǎ	形
9188	7-9	树梢	shùshāo	名
9189	7-9	束手无策	shùshǒu-wúcè	
9190	7-9	树荫	shùyīn	名
9191	7-9	刷新	shuāxīn	动
9192	7-9	耍	shuǎ	动
9193	7-9	耍赖	shuǎlài	动
9194	7-9	衰减	shuāijiǎn	动
9195	7-9	摔跤	shuāijiāo	动
9196	7-9	衰竭	shuāijié	动
9197	7-9	衰落	shuāiluò	动
9198	7-9	衰弱	shuāiruò	形
9199	7-9	衰退	shuāituì	动
9200	7-9	甩	shuǎi	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9201	7-9	率	shuài	动
9202	7-9	拴	shuān	动
9203	7-9	涮	shuàn	动
9204	7-9	霜	shuāng	名
9205	7-9	双胞胎	shuāngbāotāi	名
9206	7-9	双边	shuāngbiān	形
9207	7-9	双重	shuāngchóng	形
9208	7-9	双向	shuāngxiàng	形
9209	7-9	双赢	shuāngyíng	动
9210	7-9	爽	shuǎng	形
9211	7-9	爽快	shuǎngkuai	形
9212	7-9	水产	shuǐchǎn	名
9213	7-9	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	
9214	7-9	水晶	shuǐjīng	名
9215	7-9	水利	shuǐlì	名
9216	7-9	水龙头	shuǐlóngtóu	名
9217	7-9	水落石出	shuǐluò-shíchū	
9218	7-9	水汽	shuǐqì	名
9219	7-9	水土	shuǐtǔ	名
9220	7-9	水域	shuǐyù	名
9221	7-9	水源	shuǐyuán	名
9222	7-9	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	
9223	7-9	水准	shuǐzhǔn	名
9224	7-9	睡袋	shuìdài	名
9225	7-9	税收	shuìshōu	名
9226	7-9	税务	shuìwù	名
9227	7-9	顺差	shùnchā	名
9228	7-9	顺畅	shùnchàng	形
9229	7-9	顺从	shùncóng	动
9230	7-9	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	
9231	7-9	顺路	shùnlù	副、形
9232	7-9	顺其自然	shùnqízìrán	
9233	7-9	顺势	shùnshì	副
9234	7-9	顺手	shùnshǒu	形、副
9235	7-9	顺心	shùnxīn	形
9236	7-9	顺延	shùnyán	动
9237	7-9	顺应	shùnyìng	动
9238	7-9	说不上	shuōbushàng	动
9239	7-9	说谎	shuōhuǎng	动
9240	7-9	说情	shuōqíng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9241	7-9	硕果	shuòguǒ	名
9242	7-9	丝	sī	名
9243	7-9	撕	sī	动
9244	7-9	丝绸	sīchóu	名
9245	7-9	司法	sīfǎ	动
9246	7-9	丝毫	sīháo	形
9247	7-9	私家车	sījiāchē	名
9248	7-9	司空见惯	sīkōng-jiànguàn	
9249	7-9	私立	sīlì	动、形
9250	7-9	司令	sīlìng	名
9251	7-9	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	
9252	7-9	私事	sīshì	名
9253	7-9	思索	sīsuǒ	动
9254	7-9	私下	sīxià	名
9255	7-9	思绪	sīxù	名
9256	7-9	私营	sīyíng	形
9257	7-9	私有	sīyǒu	动
9258	7-9	私自	sīzì	副
9259	7-9	死心	sǐxīn	动
9260	7-9	寺	sì	名
9261	7-9	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	
9262	7-9	四方	sìfāng	名
9263	7-9	伺机	sìjī	动
9264	7-9	饲料	sìliào	名
9265	7-9	四面八方	sìmiàn-bāfāng	
9266	7-9	寺庙	sìmiào	名
9267	7-9	似是而非	sìshì-érfēi	
9268	7-9	四通八达	sìtōng-bādá	
9269	7-9	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	
9270	7-9	饲养	sìyǎng	动
9271	7-9	四肢	sìzhī	名
9272	7-9	松弛	sōngchí	形
9273	7-9	松树	sōngshù	名
9274	7-9	松懈	sōngxiè	形、动
9275	7-9	耸	sǒng	动
9276	7-9	耸立	sǒnglì	动
9277	7-9	怂恿	sǒngyǒng	动
9278	7-9	送别	sòngbié	动
9279	7-9	送行	sòngxíng	动
9280	7-9	搜查	sōuchá	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9281	7-9	搜救	sōujiù	动
9282	7-9	搜寻	sōuxún	动
9283	7-9	酥	sū	形
9284	7-9	苏醒	sūxǐng	动
9285	7-9	俗	sú	形
9286	7-9	俗称	súchēng	动、名
9287	7-9	俗话	súhuà	名
9288	7-9	俗语	súyǔ	名
9289	7-9	素	sù	形、名
9290	7-9	素不相识	sùbùxiāngshí	
9291	7-9	素材	sùcái	名
9292	7-9	诉苦	sùkǔ	动
9293	7-9	诉求	sùqiú	动、名
9294	7-9	素食	sùshí	名、动
9295	7-9	诉说	sùshuō	动
9296	7-9	诉讼	sùsòng	动
9297	7-9	素养	sùyǎng	名
9298	7-9	诉诸	sùzhū	动
9299	7-9	蒜	suàn	名
9300	7-9	算计	suànjì	动
9301	7-9	算盘	suànpán	名
9302	7-9	算数	suànshù	动
9303	7-9	算账	suànzhàng	动
9304	7-9	虽说	suīshuō	连
9305	7-9	随处可见	suíchù kějiàn	
9306	7-9	随即	suíjí	副
9307	7-9	随机	suíjī	副、形
9308	7-9	随身	suíshēn	形
9309	7-9	随时随地	suíshí-suídì	
9310	7-9	随心所欲	suíxīnsuǒyù	
9311	7-9	隧道	suìdào	名
9312	7-9	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	
9313	7-9	缩	suō	动
9314	7-9	缩减	suōjiǎn	动
9315	7-9	缩水	suōshuǐ	动
9316	7-9	缩影	suōyǐng	名
9317	7-9	锁定	suǒdìng	动
9318	7-9	索赔	suǒpéi	动
9319	7-9	索取	suǒqǔ	动
9320	7-9	所属	suǒshǔ	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9321	7-9	琐碎	suǒsuì	形
9322	7-9	所谓	suǒwèi	形
9323	7-9	索性	suǒxìng	副
9324	7-9	所在	suǒzài	名
9325	7-9	所作所为	suǒzuò-suǒwéi	
9326	7-9	塌	tā	动
9327	7-9	踏	tà	动
9328	7-9	胎	tāi	量、名
9329	7-9	胎儿	tāi'ér	名
9330	7-9	泰斗	tàidǒu	名
9331	7-9	太极	tàijí	名
9332	7-9	太平	tàipíng	形
9333	7-9	态势	tàishì	名
9334	7-9	贪	tān	动、形
9335	7-9	摊	tān	动、名、量
9336	7-9	瘫	tān	动
9337	7-9	贪吃	tānchī	形
9338	7-9	瘫痪	tānhuàn	动
9339	7-9	贪婪	tānlán	形
9340	7-9	贪污	tānwū	动
9341	7-9	坛	tán	名
9342	7-9	痰	tán	名
9343	7-9	谈及	tánjí	动
9344	7-9	坦白	tǎnbái	形、动
9345	7-9	坦诚	tǎnchéng	形
9346	7-9	坦克	tǎnkè	名
9347	7-9	坦然	tǎnrán	形
9348	7-9	坦率	tǎnshuài	形
9349	7-9	坦言	tǎnyán	动、名
9350	7-9	毯子	tǎnzi	名
9351	7-9	炭	tàn	名
9352	7-9	探	tàn	动
9353	7-9	探测	tàncè	动
9354	7-9	探究	tànjiū	动
9355	7-9	叹气	tànqì	动
9356	7-9	探亲	tànqīn	动
9357	7-9	探求	tànqiú	动
9358	7-9	探望	tànwàng	动
9359	7-9	探险	tànxiǎn	动
9360	7-9	堂	táng	名、量

序号	等级	词语	拼音	词性
9361	7-9	糖尿病	tángniàobìng	名
9362	7-9	淌	tǎng	动
9363	7-9	倘若	tǎngruò	连
9364	7-9	掏腰包	tāo yāobāo	
9365	7-9	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	
9366	7-9	淘	táo	动
9367	7-9	逃避	táobì	动
9368	7-9	陶瓷	táocí	名
9369	7-9	逃生	táoshēng	动
9370	7-9	逃亡	táowáng	动
9371	7-9	陶冶	táoyě	动
9372	7-9	陶醉	táozuì	动
9373	7-9	讨	tǎo	动
9374	7-9	讨好	tǎohǎo	动
9375	7-9	讨价还价	tǎojià-huánjià	
9376	7-9	特此	tècǐ	副
9377	7-9	特例	tèlì	名
9378	7-9	特权	tèquán	名
9379	7-9	特邀	tèyāo	动
9380	7-9	特制	tèzhì	动
9381	7-9	特质	tèzhì	名
9382	7-9	腾	téng	动
9383	7-9	疼爱	téngài	动
9384	7-9	藤蔓	téngwàn	名
9385	7-9	剔除	tīchú	动
9386	7-9	梯子	tīzi	名
9387	7-9	提拔	tíbá	动
9388	7-9	提纲	tígāng	名
9389	7-9	提及	tíjí	动
9390	7-9	提炼	tíliàn	动
9391	7-9	提名	tímíng	动
9392	7-9	提速	tísù	动
9393	7-9	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	
9394	7-9	提议	tíyì	动、名
9395	7-9	体裁	tǐcái	名
9396	7-9	体谅	tǐliàng	动
9397	7-9	体面	tǐmiàn	名、形
9398	7-9	体能	tǐnéng	名
9399	7-9	体魄	tǐpò	名
9400	7-9	体态	tǐtài	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9401	7-9	体贴	tǐtiē	动
9402	7-9	体制	tǐzhì	名
9403	7-9	体质	tǐzhì	名
9404	7-9	剃	tì	动
9405	7-9	替补	tìbǔ	动、名
9406	7-9	替换	tìhuàn	动
9407	7-9	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	
9408	7-9	天敌	tiāndí	名
9409	7-9	天地	tiāndì	名
9410	7-9	天鹅	tiān'é	名
9411	7-9	天分	tiānfèn	名
9412	7-9	天赋	tiānfù	动、名
9413	7-9	天花板	tiānhuābǎn	名
9414	7-9	添加剂	tiānjiājì	名
9415	7-9	天经地义	tiānjīng-dìyì	
9416	7-9	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	
9417	7-9	天平	tiānpíng	名
9418	7-9	天桥	tiānqiáo	名
9419	7-9	天生	tiānshēng	形
9420	7-9	天使	tiānshǐ	名
9421	7-9	天堂	tiāntáng	名
9422	7-9	天线	tiānxiàn	名
9423	7-9	天性	tiānxìng	名
9424	7-9	填补	tiánbǔ	动
9425	7-9	填充	tiánchōng	动
9426	7-9	田间	tiánjiān	名
9427	7-9	甜美	tiánměi	形
9428	7-9	甜蜜	tiánmì	形
9429	7-9	田野	tiányě	名
9430	7-9	田园	tiányuán	名
9431	7-9	舔	tiǎn	动
9432	7-9	挑剔	tiāoti	动
9433	7-9	调和	tiáohé	形、动
9434	7-9	调剂	tiáojì	动
9435	7-9	调解	tiáojiě	动
9436	7-9	调侃	tiáokǎn	动
9437	7-9	调控	tiáokòng	动
9438	7-9	条款	tiáokuǎn	名
9439	7-9	条例	tiáolì	名
9440	7-9	条理	tiáolǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9441	7-9	调料	tiáoliào	名
9442	7-9	调试	tiáoshì	动
9443	7-9	条约	tiáoyuē	名
9444	7-9	挑	tiǎo	动
9445	7-9	挑拨	tiǎobō	动
9446	7-9	挑衅	tiǎoxìn	动
9447	7-9	跳槽	tiàocáo	动
9448	7-9	跳动	tiàodòng	动
9449	7-9	跳伞	tiàosǎn	动
9450	7-9	眺望	tiàowàng	动
9451	7-9	跳跃	tiàoyuè	动
9452	7-9	贴切	tiēqiè	形
9453	7-9	铁	tiě	名、形
9454	7-9	帖子	tiězi	名
9455	7-9	听从	tīngcóng	动
9456	7-9	停泊	tíngbó	动
9457	7-9	停顿	tíngdùn	动
9458	7-9	停放	tíngfàng	动
9459	7-9	停业	tíngyè	动
9460	7-9	停滞	tíngzhì	动
9461	7-9	亭子	tíngzi	名
9462	7-9	挺拔	tǐngbá	形
9463	7-9	通报	tōngbào	动、名
9464	7-9	通畅	tōngchàng	形
9465	7-9	通车	tōngchē	动
9466	7-9	通告	tōnggào	动、名
9467	7-9	通红	tōnghóng	形
9468	7-9	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng	
9469	7-9	通缉	tōngjī	动
9470	7-9	通顺	tōngshùn	形
9471	7-9	通俗	tōngsú	形
9472	7-9	通通	tōngtōng	副
9473	7-9	通宵	tōngxiāo	名
9474	7-9	同胞	tóngbāo	名
9475	7-9	同比	tóngbǐ	动
9476	7-9	同步	tóngbù	动
9477	7-9	同等	tóngděng	形
9478	7-9	同感	tónggǎn	名
9479	7-9	同伙	tónghuǒ	动、名
9480	7-9	同盟	tóngméng	动、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9481	7-9	同期	tóngqī	名
9482	7-9	同仁	tóngrén	名
9483	7-9	同志	tóngzhì	名
9484	7-9	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	
9485	7-9	捅	tǒng	动
9486	7-9	筒	tǒng	名
9487	7-9	统筹	tǒngchóu	动
9488	7-9	统统	tǒngtǒng	副
9489	7-9	统治	tǒngzhì	动
9490	7-9	痛心	tòngxīn	形
9491	7-9	偷窥	tōukuī	动
9492	7-9	偷懒	tōulǎn	动
9493	7-9	投奔	tóubèn	动
9494	7-9	投放	tóufàng	动
9495	7-9	投稿	tóugǎo	动
9496	7-9	头号	tóuhào	形
9497	7-9	投机	tóujī	形、动
9498	7-9	投射	tóushè	动
9499	7-9	投身	tóushēn	动
9500	7-9	头条	tóutiáo	名
9501	7-9	头头是道	tóutóu-shìdào	
9502	7-9	头衔	tóuxián	名
9503	7-9	投降	tóuxiáng	动
9504	7-9	投掷	tóuzhì	动
9505	7-9	透彻	tòuchè	形
9506	7-9	透气	tòuqì	动
9507	7-9	透支	tòuzhī	动
9508	7-9	凸	tū	形
9509	7-9	秃	tū	形
9510	7-9	突击	tūjī	动
9511	7-9	突破口	tūpòkǒu	名
9512	7-9	突如其来	tūrú-qílái	
9513	7-9	突兀	tūwù	形
9514	7-9	凸显	tūxiǎn	动
9515	7-9	涂	tú	动
9516	7-9	徒步	túbù	副
9517	7-9	徒劳	túláo	动
9518	7-9	屠杀	túshā	动
9519	7-9	图形	túxíng	名
9520	7-9	图纸	túzhǐ	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9521	7-9	吐槽	tǔcáo	动
9522	7-9	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	
9523	7-9	团伙	tuánhuǒ	名
9524	7-9	团聚	tuánjù	动
9525	7-9	团员	tuányuán	名
9526	7-9	推崇	tuīchóng	动
9527	7-9	推辞	tuīcí	动
9528	7-9	推断	tuīduàn	动
9529	7-9	推翻	tuīfān	动
9530	7-9	推理	tuīlǐ	动
9531	7-9	推论	tuīlùn	动、名
9532	7-9	推敲	tuīqiāo	动
9533	7-9	推算	tuīsuàn	动
9534	7-9	推卸	tuīxiè	动
9535	7-9	推选	tuīxuǎn	动
9536	7-9	推移	tuīyí	动
9537	7-9	颓废	tuífèi	形
9538	7-9	退步	tuìbù	动
9539	7-9	退化	tuìhuà	动
9540	7-9	退回	tuìhuí	动
9541	7-9	退却	tuìquè	动
9542	7-9	退让	tuìràng	动
9543	7-9	退缩	tuìsuō	动
9544	7-9	退役	tuìyì	动
9545	7-9	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	形
9546	7-9	臀	tún	名
9547	7-9	托	tuō	动、名
9548	7-9	托付	tuōfù	动
9549	7-9	脱节	tuōjié	动
9550	7-9	脱口而出	tuōkǒu'érchū	
9551	7-9	拖累	tuōlěi	动
9552	7-9	脱离	tuōlí	动
9553	7-9	脱落	tuōluò	动
9554	7-9	拖欠	tuōqiàn	动
9555	7-9	脱身	tuōshēn	动
9556	7-9	脱颖而出	tuōyǐng'érchū	
9557	7-9	驮	tuó	动
9558	7-9	妥	tuǒ	形
9559	7-9	妥当	tuǒdàng	形
9560	7-9	妥善	tuǒshàn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9561	7-9	妥协	tuǒxié	动
9562	7-9	椭圆	tuǒyuán	名
9563	7-9	拓宽	tuòkuān	动
9564	7-9	唾弃	tuòqì	动
9565	7-9	唾液	tuòyè	名
9566	7-9	拓展	tuòzhǎn	动
9567	7-9	挖掘	wājué	动
9568	7-9	挖苦	wāku	动
9569	7-9	瓦	wǎ	名
9570	7-9	瓦解	wǎjiě	动
9571	7-9	歪曲	wāiqū	动
9572	7-9	外币	wàibì	名
9573	7-9	外行	wàiháng	形、名
9574	7-9	外号	wàihào	名
9575	7-9	外汇	wàihuì	名
9576	7-9	外籍	wàijí	名
9577	7-9	外贸	wàimào	名
9578	7-9	外貌	wàimào	名
9579	7-9	外向	wàixiàng	形
9580	7-9	外星人	wàixīngrén	名
9581	7-9	外援	wàiyuán	名
9582	7-9	外在	wàizài	形
9583	7-9	外资	wàizī	名
9584	7-9	丸	wán	名、量
9585	7-9	完备	wánbèi	形
9586	7-9	完毕	wánbì	动
9587	7-9	顽固	wángù	形
9588	7-9	完好	wánhǎo	形
9589	7-9	玩弄	wánnòng	动
9590	7-9	顽皮	wánpí	形
9591	7-9	玩耍	wánshuǎ	动
9592	7-9	玩意儿	wányìr	名
9593	7-9	丸子	wánzi	名
9594	7-9	挽	wǎn	动
9595	7-9	挽回	wǎnhuí	动
9596	7-9	挽救	wǎnjiù	动
9597	7-9	晚年	wǎnnián	名
9598	7-9	晚期	wǎnqī	名
9599	7-9	惋惜	wǎnxī	形
9600	7-9	晚霞	wǎnxiá	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9601	7-9	万分	wànfēn	副
9602	7-9	万能	wànnéng	形
9603	7-9	万万	wànwàn	副
9604	7-9	万无一失	wànwú-yìshī	
9605	7-9	汪洋	wāngyáng	形
9606	7-9	王朝	wángcháo	名
9607	7-9	王国	wángguó	名
9608	7-9	王牌	wángpái	名
9609	7-9	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo	
9610	7-9	往常	wǎngcháng	名
9611	7-9	网点	wǎngdiǎn	名
9612	7-9	网民	wǎngmín	名
9613	7-9	往日	wǎngrì	名
9614	7-9	往事	wǎngshì	名
9615	7-9	旺	wàng	形
9616	7-9	旺季	wàngjì	名
9617	7-9	旺盛	wàngshèng	形
9618	7-9	妄想	wàngxiǎng	动、名
9619	7-9	望远镜	wàngyuǎnjìng	名
9620	7-9	微	wēi	副
9621	7-9	微波炉	wēibōlú	名
9622	7-9	微不足道	wēibùzúdào	
9623	7-9	威风	wēifēng	名、形
9624	7-9	微观	wēiguān	形
9625	7-9	危及	wēijí	动
9626	7-9	危急	wēijí	形
9627	7-9	威力	wēilì	名
9628	7-9	微妙	wēimiào	形
9629	7-9	微弱	wēiruò	形
9630	7-9	威慑	wēishè	动
9631	7-9	微生物	wēishēngwù	名
9632	7-9	威望	wēiwàng	名
9633	7-9	微微	wēiwēi	形、副
9634	7-9	威信	wēixìn	名
9635	7-9	微型	wēixíng	形
9636	7-9	唯	wéi	副
9637	7-9	违背	wéibèi	动
9638	7-9	唯独	wéidú	副
9639	7-9	围观	wéiguān	动
9640	7-9	围墙	wéiqiáng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9641	7-9	维权	wéiquán	动
9642	7-9	为人	wéirén	动、名
9643	7-9	唯有	wéiyǒu	连、副
9644	7-9	违约	wéiyuē	动
9645	7-9	违章	wéizhāng	动
9646	7-9	纬度	wěidù	名
9647	7-9	尾气	wěiqì	名
9648	7-9	尾声	wěishēng	名
9649	7-9	萎缩	wěisuō	动
9650	7-9	委婉	wěiwǎn	形
9651	7-9	委员	wěiyuán	名
9652	7-9	委员会	wěiyuánhuì	名
9653	7-9	伪造	wěizào	动
9654	7-9	伪装	wěizhuāng	动、名
9655	7-9	味精	wèijīng	名
9656	7-9	畏惧	wèijù	动
9657	7-9	蔚蓝	wèilán	形
9658	7-9	慰劳	wèiláo	动
9659	7-9	未免	wèimiǎn	副
9660	7-9	卫视	wèishì	名
9661	7-9	畏缩	wèisuō	动
9662	7-9	慰问	wèiwèn	动
9663	7-9	卫星	wèixīng	名、形
9664	7-9	喂养	wèiyǎng	动
9665	7-9	未知数	wèizhīshù	名
9666	7-9	位子	wèizi	名
9667	7-9	温差	wēnchà	名
9668	7-9	温带	wēndài	名
9669	7-9	温度计	wēndùjì	名
9670	7-9	温泉	wēnquán	名
9671	7-9	温室	wēnshì	名
9672	7-9	温习	wēnxí	动
9673	7-9	温馨	wēnxīn	形
9674	7-9	瘟疫	wēnyì	名
9675	7-9	文	wén	名
9676	7-9	文盲	wénmáng	名
9677	7-9	文凭	wénpíng	名
9678	7-9	文人	wénrén	名
9679	7-9	文雅	wényǎ	形
9680	7-9	蚊帐	wénzhàng	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
9681	7-9	蚊子	wénzi	名
9682	7-9	吻	wěn	动、名
9683	7-9	稳	wěn	形、动
9684	7-9	稳固	wěngù	形、动
9685	7-9	吻合	wěnhé	形
9686	7-9	稳健	wěnjiàn	形
9687	7-9	紊乱	wěnluàn	形
9688	7-9	稳妥	wěntuǒ	形
9689	7-9	稳重	wěnzhòng	形
9690	7-9	问候	wènhòu	动
9691	7-9	问世	wènshì	动
9692	7-9	窝	wō	名、动、量
9693	7-9	卧	wò	动
9694	7-9	卧铺	wòpù	名
9695	7-9	污秽	wūhuì	形、名
9696	7-9	污蔑	wūmiè	动
9697	7-9	诬陷	wūxiàn	动
9698	7-9	屋檐	wūyán	名
9699	7-9	呜咽	wūyè	动
9700	7-9	乌云	wūyún	名
9701	7-9	无比	wúbǐ	动
9702	7-9	无边无际	wúbiān-wújì	
9703	7-9	无不	wúbù	副
9704	7-9	无偿	wúcháng	形
9705	7-9	无耻	wúchǐ	形
9706	7-9	无从	wúcóng	副
9707	7-9	无敌	wúdí	动
9708	7-9	无动于衷	wúdòngyúzhōng	
9709	7-9	无非	wúfēi	副
9710	7-9	无故	wúgù	副
9711	7-9	无辜	wúgū	形、名
9712	7-9	无关紧要	wúguān-jǐnyào	
9713	7-9	无话可说	wúhuà-kěshuō	
9714	7-9	无家可归	wújiā-kěguī	
9715	7-9	无价之宝	wújiàzhībǎo	
9716	7-9	无精打采	wújīng-dǎcǎi	
9717	7-9	无济于事	wújìyúshì	
9718	7-9	无可厚非	wúkěhòufēi	
9719	7-9	无可奈何	wúkěnàihé	
9720	7-9	无赖	wúlài	形、名

序号	等级	词语	拼音	词性
9721	7-9	无力	wúlì	动
9722	7-9	无理	wúlǐ	动
9723	7-9	无论如何	wúlùn-rúhé	
9724	7-9	无能	wúnéng	形
9725	7-9	无能为力	wúnéngwéilì	
9726	7-9	无情	wúqíng	形
9727	7-9	无穷	wúqióng	动
9728	7-9	无私	wúsī	形
9729	7-9	无所事事	wúsuǒshìshì	
9730	7-9	无所作为	wúsuǒzuòwéi	
9731	7-9	无条件	wútiáojiàn	动
9732	7-9	无微不至	wúwēi-búzhì	
9733	7-9	无线	wúxiàn	形
9734	7-9	无形	wúxíng	形、副
9735	7-9	无须	wúxū	副
9736	7-9	无意	wúyì	动、副
9737	7-9	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ	
9738	7-9	无缘	wúyuán	动、副
9739	7-9	无知	wúzhī	形
9740	7-9	捂	wǔ	动
9741	7-9	舞	wǔ	名、动
9742	7-9	五官	wǔguān	名
9743	7-9	五花八门	wǔhuā-bāmén	
9744	7-9	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	
9745	7-9	武力	wǔlì	名
9746	7-9	侮辱	wǔrǔ	动
9747	7-9	武侠	wǔxiá	名
9748	7-9	武装	wǔzhuāng	名、动
9749	7-9	勿	wù	副
9750	7-9	务必	wùbì	副
9751	7-9	误差	wùchā	名
9752	7-9	误导	wùdǎo	动
9753	7-9	务工	wùgōng	动
9754	7-9	物力	wùlì	名
9755	7-9	物流	wùliú	名
9756	7-9	物美价廉	wùměi-jiàlián	
9757	7-9	误区	wùqū	名
9758	7-9	物色	wùsè	动
9759	7-9	务实	wùshí	动、形
9760	7-9	物证	wùzhèng	名

序号	等级	词语	拼音	词性
9761	7-9	物种	wùzhǒng	名
9762	7-9	物资	wùzī	名
9763	7-9	稀	xī	形
9764	7-9	溪	xī	名
9765	7-9	吸毒	xīdú	动
9766	7-9	膝盖	xīgài	名
9767	7-9	稀罕	xīhan	形、动
9768	7-9	熄火	xīhuǒ	动
9769	7-9	犀利	xīlì	形
9770	7-9	奚落	xīluò	动
9771	7-9	熄灭	xīmiè	动
9772	7-9	吸纳	xīnà	动
9773	7-9	稀奇	xīqí	形
9774	7-9	昔日	xīrì	名
9775	7-9	稀少	xīshǎo	形
9776	7-9	牺牲	xīshēng	动
9777	7-9	嬉笑	xīxiào	动
9778	7-9	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	形
9779	7-9	息息相关	xīxī-xiāngguān	
9780	7-9	夕阳	xīyáng	名、形
9781	7-9	稀有	xīyǒu	形
9782	7-9	锡纸	xīzhǐ	名
9783	7-9	席	xí	名、量
9784	7-9	袭击	xíjī	动
9785	7-9	席位	xíwèi	名
9786	7-9	喜出望外	xǐchūwàngwài	
9787	7-9	洗涤	xǐdí	动
9788	7-9	喜好	xǐhào	动
9789	7-9	喜酒	xǐjiǔ	名
9790	7-9	洗礼	xǐlǐ	名
9791	7-9	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	
9792	7-9	喜庆	xǐqìng	形、名
9793	7-9	喜糖	xǐtáng	名
9794	7-9	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	
9795	7-9	喜洋洋	xǐyángyáng	形
9796	7-9	喜悦	xǐyuè	形
9797	7-9	细腻	xìnì	形
9798	7-9	细微	xìwēi	形
9799	7-9	虾	xiā	名
9800	7-9	瞎	xiā	动、副

序号	等级	词语	拼音	词性
9801	7-9	狭隘	xiá'ài	形
9802	7-9	瑕疵	xiácī	名
9803	7-9	峡谷	xiágǔ	名
9804	7-9	辖区	xiáqū	名
9805	7-9	狭小	xiáxiǎo	形
9806	7-9	狭义	xiáyì	名
9807	7-9	狭窄	xiázhǎi	形
9808	7-9	下半场	xiàbànchǎng	名
9809	7-9	下场	xiàchǎng	名
9810	7-9	下达	xiàdá	动
9811	7-9	下跌	xiàdiē	动
9812	7-9	吓唬	xiàhu	动
9813	7-9	下滑	xiàhuá	动
9814	7-9	下级	xiàjí	名
9815	7-9	下令	xiàlìng	动
9816	7-9	下落	xiàluò	名、动
9817	7-9	吓人	xiàrén	形
9818	7-9	下手	xiàshǒu	动
9819	7-9	下属	xiàshǔ	名
9820	7-9	下台	xiàtái	动
9821	7-9	下调	xiàtiáo	动
9822	7-9	下行	xiàxíng	动
9823	7-9	下意识	xiàyìshí	名、副
9824	7-9	下游	xiàyóu	名
9825	7-9	下坠	xiàzhuì	动
9826	7-9	掀	xiān	动
9827	7-9	先锋	xiānfēng	名
9828	7-9	仙鹤	xiānhè	名
9829	7-9	鲜活	xiānhuó	形
9830	7-9	先例	xiānlì	名
9831	7-9	鲜美	xiānměi	形
9832	7-9	仙女	xiānnǚ	名
9833	7-9	掀起	xiānqǐ	动
9834	7-9	先天	xiāntiān	名
9835	7-9	纤维	xiānwéi	名
9836	7-9	鲜血	xiānxuè	名
9837	7-9	弦	xián	名
9838	7-9	闲话	xiánhuà	名、动
9839	7-9	衔接	xiánjiē	动
9840	7-9	嫌弃	xiánqì	动

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
9841	7-9	嫌疑	xiányí	名
9842	7-9	闲置	xiánzhì	动
9843	7-9	显而易见	xiǎn'éryìjiàn	
9844	7-9	显赫	xiǎnhè	形
9845	7-9	显露	xiǎnlù	动
9846	7-9	显示器	xiǎnshìqì	名
9847	7-9	显微镜	xiǎnwēijìng	名
9848	7-9	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī	
9849	7-9	显现	xiǎnxiàn	动
9850	7-9	显性	xiǎnxìng	形
9851	7-9	显眼	xiǎnyǎn	形
9852	7-9	陷	xiàn	动
9853	7-9	馅	xiàn	名
9854	7-9	献	xiàn	动
9855	7-9	现成	xiànchéng	形
9856	7-9	限定	xiàndìng	动
9857	7-9	宪法	xiànfǎ	名
9858	7-9	陷害	xiànhài	动
9859	7-9	陷阱	xiànjǐng	名
9860	7-9	现任	xiànrèn	动、形
9861	7-9	线条	xiàntiáo	名
9862	7-9	现行	xiànxíng	形
9863	7-9	镶	xiāng	动
9864	7-9	相伴	xiāngbàn	动
9865	7-9	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	
9866	7-9	相继	xiāngjì	副
9867	7-9	相近	xiāngjìn	形
9868	7-9	香料	xiāngliào	名
9869	7-9	镶嵌	xiāngqiàn	动
9870	7-9	乡亲	xiāngqīn	名
9871	7-9	相识	xiāngshí	动、名
9872	7-9	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	
9873	7-9	相通	xiāngtōng	动
9874	7-9	乡下	xiāngxia	名
9875	7-9	香油	xiāngyóu	名
9876	7-9	相遇	xiāngyù	动
9877	7-9	相约	xiāngyuē	动
9878	7-9	祥和	xiánghé	形
9879	7-9	详尽	xiángjìn	形
9880	7-9	享	xiǎng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
9881	7-9	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	
9882	7-9	响亮	xiǎngliàng	形
9883	7-9	响应	xiǎngyìng	动
9884	7-9	享用	xiǎngyòng	动
9885	7-9	享有	xiǎngyǒu	动
9886	7-9	巷	xiàng	名
9887	7-9	向导	xiàngdǎo	名
9888	7-9	橡胶	xiàngjiāo	名
9889	7-9	向来	xiànglái	副
9890	7-9	相貌	xiàngmào	名
9891	7-9	像样	xiàngyàng	形
9892	7-9	消	xiāo	动
9893	7-9	销	xiāo	动
9894	7-9	削	xiāo	动
9895	7-9	消沉	xiāochén	形
9896	7-9	销毁	xiāohuǐ	动
9897	7-9	消磨	xiāomó	动
9898	7-9	消遣	xiāoqiǎn	动
9899	7-9	潇洒	xiāosǎ	形
9900	7-9	萧条	xiāotiáo	形
9901	7-9	嚣张	xiāozhāng	形
9902	7-9	小菜一碟	xiǎocài-yìdié	
9903	7-9	小丑	xiǎochǒu	名
9904	7-9	小费	xiǎofèi	名
9905	7-9	小看	xiǎokàn	动
9906	7-9	小康	xiǎokāng	形
9907	7-9	小品	xiǎopǐn	名
9908	7-9	小人	xiǎorén	名
9909	7-9	小提琴	xiǎotíqín	名
9910	7-9	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	
9911	7-9	效仿	xiàofǎng	动
9912	7-9	孝敬	xiàojìng	动
9913	7-9	效力	xiàolì	动、名
9914	7-9	孝顺	xiàoshùn	动
9915	7-9	肖像	xiàoxiàng	名
9916	7-9	效益	xiàoyì	名
9917	7-9	邪	xié	形
9918	7-9	挟持	xiéchí	动
9919	7-9	协定	xiédìng	名、动
9920	7-9	邪恶	xié'è	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9921	7-9	协商	xiéshāng	动
9922	7-9	携手	xiéshǒu	动
9923	7-9	协同	xiétóng	动
9924	7-9	协作	xiézuò	动
9925	7-9	写照	xiězhào	动、名
9926	7-9	泄	xiè	动
9927	7-9	泻	xiè	动
9928	7-9	卸	xiè	动
9929	7-9	谢绝	xièjué	动
9930	7-9	泄漏	xièlòu	动
9931	7-9	泄露	xièlòu	动
9932	7-9	泄密	xièmì	动
9933	7-9	泄气	xièqì	动、形
9934	7-9	卸任	xièrèn	动
9935	7-9	卸载	xièzài	动
9936	7-9	心安理得	xīn'ān-lǐdé	
9937	7-9	心病	xīnbìng	名
9938	7-9	心肠	xīncháng	名
9939	7-9	新潮	xīncháo	名、形
9940	7-9	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	
9941	7-9	薪酬	xīnchóu	名
9942	7-9	新春	xīnchūn	名
9943	7-9	心得	xīndé	名
9944	7-9	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	
9945	7-9	心慌	xīnhuāng	形
9946	7-9	心急如焚	xīnjí-rúfén	
9947	7-9	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	
9948	7-9	芯片	xīnpiàn	名
9949	7-9	新奇	xīnqí	形
9950	7-9	辛勤	xīnqín	形
9951	7-9	心声	xīnshēng	名
9952	7-9	新生	xīnshēng	形、名
9953	7-9	心事	xīnshì	名
9954	7-9	新式	xīnshì	形
9955	7-9	新手	xīnshǒu	名
9956	7-9	心思	xīnsi	名
9957	7-9	心酸	xīnsuān	形
9958	7-9	辛酸	xīnsuān	形
9959	7-9	欣慰	xīnwèi	形
9960	7-9	欣喜	xīnxǐ	形

序号	等级	词语	拼音	词性
9961	7-9	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	
9962	7-9	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	
9963	7-9	心胸	xīnxiōng	名
9964	7-9	心血	xīnxuè	名
9965	7-9	心眼儿	xīnyǎnr	名
9966	7-9	心意	xīnyì	名
9967	7-9	信贷	xìndài	名
9968	7-9	信件	xìnjiàn	名
9969	7-9	信仰	xìnyǎng	动、名
9970	7-9	信誉	xìnyù	名
9971	7-9	腥	xīng	形
9972	7-9	兴奋剂	xīngfènjì	名
9973	7-9	星级	xīngjí	名、形
9974	7-9	兴建	xīngjiàn	动
9975	7-9	兴隆	xīnglóng	形
9976	7-9	星球	xīngqiú	名
9977	7-9	兴盛	xīngshèng	形
9978	7-9	兴旺	xīngwàng	形
9979	7-9	星系	xīngxì	名
9980	7-9	猩猩	xīngxing	名
9981	7-9	星座	xīngzuò	名
9982	7-9	刑法	xíngfǎ	名
9983	7-9	刑事	xíngshì	形
9984	7-9	行使	xíngshǐ	动
9985	7-9	行星	xíngxīng	名
9986	7-9	形形色色	xíngxíngsèsè	形
9987	7-9	形影不离	xíngyǐng-bùlí	
9988	7-9	行政	xíngzhèng	动、名
9989	7-9	醒目	xǐngmù	形
9990	7-9	醒悟	xǐngwù	动
9991	7-9	幸存	xìngcún	动
9992	7-9	性感	xìnggǎn	形
9993	7-9	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	
9994	7-9	幸好	xìnghǎo	副
9995	7-9	幸亏	xìngkuī	副
9996	7-9	幸免	xìngmiǎn	动
9997	7-9	性命	xìngmìng	名
9998	7-9	性情	xìngqíng	名
9999	7-9	姓氏	xìngshì	名
10000	7-9	兴致	xìngzhì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10001	7-9	凶	xiōng	形
10002	7-9	凶残	xiōngcán	形
10003	7-9	凶恶	xiōng'è	形
10004	7-9	凶狠	xiōnghěn	形
10005	7-9	胸怀	xiōnghuái	动、名
10006	7-9	凶猛	xiōngměng	形
10007	7-9	凶手	xiōngshǒu	名
10008	7-9	胸膛	xiōngtáng	名
10009	7-9	汹涌	xiōngyǒng	动
10010	7-9	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	
10011	7-9	雄厚	xiónghòu	形
10012	7-9	雄伟	xióngwěi	形
10013	7-9	雄性	xióngxìng	名
10014	7-9	修补	xiūbǔ	动
10015	7-9	修长	xiūcháng	形
10016	7-9	羞耻	xiūchǐ	形
10017	7-9	休克	xiūkè	名、动
10018	7-9	羞愧	xiūkuì	形
10019	7-9	休眠	xiūmián	动
10020	7-9	休想	xiūxiǎng	动
10021	7-9	休养	xiūyǎng	动
10022	7-9	修养	xiūyǎng	名
10023	7-9	修正	xiūzhèng	动
10024	7-9	绣	xiù	动
10025	7-9	锈	xiù	名、动
10026	7-9	嗅	xiù	动
10027	7-9	嗅觉	xiùjué	名
10028	7-9	秀丽	xiùlì	形
10029	7-9	秀美	xiùměi	形
10030	7-9	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	
10031	7-9	袖珍	xiùzhēn	形
10032	7-9	须	xū	动
10033	7-9	虚	xū	形、副
10034	7-9	虚构	xūgòu	动
10035	7-9	虚幻	xūhuàn	形
10036	7-9	虚假	xūjiǎ	形
10037	7-9	虚拟	xūnǐ	动、形
10038	7-9	虚荣	xūróng	名、形
10039	7-9	虚弱	xūruò	形
10040	7-9	虚伪	xūwěi	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10041	7-9	须知	xūzhī	名、动
10042	7-9	徐徐	xúxú	形
10043	7-9	许	xǔ	动、副
10044	7-9	许愿	xǔyuàn	动
10045	7-9	序	xù	名
10046	7-9	续	xù	动
10047	7-9	絮叨	xùdao	形、动
10048	7-9	续航	xùháng	动
10049	7-9	酗酒	xùjiǔ	动
10050	7-9	序列	xùliè	名
10051	7-9	畜牧	xùmù	名
10052	7-9	序幕	xùmù	名
10053	7-9	旭日	xùrì	名
10054	7-9	序言	xùyán	名
10055	7-9	宣称	xuānchēng	动
10056	7-9	宣读	xuāndú	动
10057	7-9	宣告	xuāngào	动
10058	7-9	喧哗	xuānhuá	形、动
10059	7-9	喧闹	xuānnào	形、动
10060	7-9	宣誓	xuānshì	动
10061	7-9	宣泄	xuānxiè	动
10062	7-9	宣言	xuānyán	名、动
10063	7-9	宣扬	xuānyáng	动
10064	7-9	玄	xuán	形
10065	7-9	悬	xuán	动
10066	7-9	悬挂	xuánguà	动
10067	7-9	玄机	xuánjī	名
10068	7-9	旋律	xuánlǜ	名
10069	7-9	悬念	xuánniàn	名
10070	7-9	悬殊	xuánshū	形
10071	7-9	旋涡	xuánwō	名
10072	7-9	悬崖	xuányá	名
10073	7-9	选举	xuǎnjǔ	动
10074	7-9	选民	xuǎnmín	名
10075	7-9	选项	xuǎnxiàng	名
10076	7-9	选用	xuǎnyòng	动
10077	7-9	炫耀	xuànyào	动
10078	7-9	削减	xuējiǎn	动
10079	7-9	削弱	xuēruò	动
10080	7-9	靴子	xuēzi	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10081	7-9	学识	xuéshí	名
10082	7-9	学士	xuéshì	名
10083	7-9	学说	xuéshuō	名
10084	7-9	穴位	xuéwèi	名
10085	7-9	学业	xuéyè	名
10086	7-9	学子	xuézǐ	名
10087	7-9	雪山	xuěshān	名
10088	7-9	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng	
10089	7-9	血脉	xuèmài	名
10090	7-9	血缘	xuèyuán	名
10091	7-9	熏	xūn	动
10092	7-9	熏陶	xūntáo	动
10093	7-9	勋章	xūnzhāng	名
10094	7-9	旬	xún	量
10095	7-9	寻	xún	动
10096	7-9	寻常	xúncháng	形
10097	7-9	巡回	xúnhuí	动
10098	7-9	巡逻	xúnluó	动
10099	7-9	寻觅	xúnmì	动
10100	7-9	巡视	xúnshì	动
10101	7-9	循序渐进	xúnxù-jiànjìn	
10102	7-9	训	xùn	动
10103	7-9	驯	xùn	动
10104	7-9	迅猛	xùnměng	形
10105	7-9	逊色	xùnsè	名、形
10106	7-9	押	yā	动
10107	7-9	压倒	yādǎo	动
10108	7-9	压迫	yāpò	动
10109	7-9	鸦雀无声	yāquè-wúshēng	
10110	7-9	丫头	yātou	名
10111	7-9	压抑	yāyì	动
10112	7-9	压榨	yāzhà	动
10113	7-9	压制	yāzhì	动
10114	7-9	压轴	yāzhòu	动、名
10115	7-9	芽	yá	名
10116	7-9	哑	yǎ	形
10117	7-9	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	
10118	7-9	烟囱	yāncōng	名
10119	7-9	咽喉	yānhóu	名
10120	7-9	烟花	yānhuā	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
10121	7-9	烟火	yānhuǒ	名
10122	7-9	延	yán	动
10123	7-9	沿岸	yán'àn	名
10124	7-9	言辞	yáncí	名
10125	7-9	延缓	yánhuǎn	动
10126	7-9	严谨	yánjǐn	形
10127	7-9	严峻	yánjùn	形
10128	7-9	言论	yánlùn	名
10129	7-9	严密	yánmì	形
10130	7-9	岩石	yánshí	名
10131	7-9	沿途	yántú	名、副
10132	7-9	阎王	Yánwang	名
10133	7-9	延误	yánwù	动
10134	7-9	沿线	yánxiàn	名
10135	7-9	言行	yánxíng	名
10136	7-9	沿用	yányòng	动
10137	7-9	演变	yǎnbiàn	动
10138	7-9	掩耳盗铃	yǎn'ěr-dàolíng	
10139	7-9	掩盖	yǎngài	动
10140	7-9	眼红	yǎnhóng	形
10141	7-9	掩护	yǎnhù	动、名
10142	7-9	演化	yǎnhuà	动
10143	7-9	演技	yǎnjì	名
10144	7-9	眼界	yǎnjiè	名
10145	7-9	演练	yǎnliàn	动
10146	7-9	眼色	yǎnsè	名
10147	7-9	眼神	yǎnshén	名
10148	7-9	衍生	yǎnshēng	动
10149	7-9	掩饰	yǎnshì	动
10150	7-9	演示	yǎnshì	动
10151	7-9	演说	yǎnshuō	动、名
10152	7-9	演习	yǎnxí	动
10153	7-9	眼下	yǎnxià	名
10154	7-9	演绎	yǎnyì	动
10155	7-9	咽	yàn	动
10156	7-9	验	yàn	动
10157	7-9	厌烦	yànfán	动
10158	7-9	厌倦	yànjuàn	动
10159	7-9	艳丽	yànlì	形
10160	7-9	验收	yànshōu	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10161	7-9	厌恶	yànwù	动
10162	7-9	燕子	yànzi	名
10163	7-9	秧歌	yāngge	名
10164	7-9	扬	yáng	动
10165	7-9	阳历	yánglì	名
10166	7-9	杨树	yángshù	名
10167	7-9	阳性	yángxìng	名
10168	7-9	洋溢	yángyì	动
10169	7-9	养活	yǎnghuo	动
10170	7-9	养生	yǎngshēng	动
10171	7-9	仰望	yǎngwàng	动
10172	7-9	养育	yǎngyù	动
10173	7-9	养殖	yǎngzhí	动
10174	7-9	样本	yàngběn	名
10175	7-9	样品	yàngpǐn	名
10176	7-9	邀	yāo	动
10177	7-9	妖怪	yāoguài	名
10178	7-9	窑	yáo	名
10179	7-9	摇摆	yáobǎi	动
10180	7-9	摇晃	yáohuàng	动
10181	7-9	遥控	yáokòng	动
10182	7-9	摇篮	yáolán	名
10183	7-9	谣言	yáoyán	名
10184	7-9	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì	
10185	7-9	药材	yàocái	名
10186	7-9	药方	yàofāng	名
10187	7-9	要害	yàohài	名
10188	7-9	要好	yàohǎo	形
10189	7-9	要紧	yàojǐn	形
10190	7-9	要领	yàolǐng	名
10191	7-9	要命	yàomìng	动
10192	7-9	要强	yàoqiáng	形
10193	7-9	耀眼	yàoyǎn	形
10194	7-9	椰子	yēzi	名
10195	7-9	野餐	yěcān	动、名
10196	7-9	野蛮	yěmán	形
10197	7-9	野兽	yěshòu	名
10198	7-9	野心	yěxīn	名
10199	7-9	夜班	yèbān	名
10200	7-9	业绩	yèjì	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
10201	7-9	液晶	yèjīng	名
10202	7-9	夜校	yèxiào	名
10203	7-9	夜宵	yèxiāo	名
10204	7-9	夜以继日	yèyǐjìrì	
10205	7-9	依	yī	动、介
10206	7-9	依次	yīcì	副
10207	7-9	依法	yīfǎ	副
10208	7-9	依附	yīfù	动
10209	7-9	衣裳	yīshang	名
10210	7-9	依托	yītuō	动
10211	7-9	医务	yīwù	名
10212	7-9	一线	yīxiàn	名
10213	7-9	依依不舍	yīyī-bùshě	
10214	7-9	依照	yīzhào	动、介
10215	7-9	仪表	yíbiǎo	名
10216	7-9	一并	yíbìng	副
10217	7-9	疑点	yídiǎn	名
10218	7-9	一动不动	yídòng-búdòng	
10219	7-9	一度	yídù	数量、副
10220	7-9	一概	yígài	副
10221	7-9	一概而论	yígài'érlùn	
10222	7-9	一晃	yíhuàng	动
10223	7-9	移交	yíjiāo	动
10224	7-9	一技之长	yíjìzhīcháng	
10225	7-9	宜居	yíjū	形
10226	7-9	遗留	yíliú	动
10227	7-9	遗漏	yílòu	动
10228	7-9	疑虑	yílǜ	动、名
10229	7-9	一面	yímiàn	名、副
10230	7-9	一目了然	yímù-liǎorán	
10231	7-9	遗弃	yíqì	动
10232	7-9	怡然自得	yírán-zìdé	
10233	7-9	宜人	yírén	形
10234	7-9	遗失	yíshī	动
10235	7-9	一事无成	yíshì-wúchéng	
10236	7-9	遗体	yítǐ	名
10237	7-9	遗忘	yíwàng	动
10238	7-9	一味	yíwèi	副
10239	7-9	遗物	yíwù	名
10240	7-9	移植	yízhí	动

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
10241	7-9	遗嘱	yízhǔ	名
10242	7-9	矣	yǐ	助
10243	7-9	倚	yǐ	动
10244	7-9	以身作则	yǐshēn-zuòzé	
10245	7-9	以致	yǐzhì	连
10246	7-9	以至于	yǐzhìyú	连
10247	7-9	议	yì	动
10248	7-9	亦	yì	副
10249	7-9	译	yì	动
10250	7-9	溢	yì	动
10251	7-9	议程	yìchéng	名
10252	7-9	一成不变	yìchéng-búbiàn	
10253	7-9	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	
10254	7-9	一干二净	yìgān-èrjìng	
10255	7-9	义工	yìgōng	名
10256	7-9	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	
10257	7-9	一经	yìjīng	副
10258	7-9	一举	yìjǔ	名、副
10259	7-9	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	
10260	7-9	一举一动	yìjǔ-yídòng	
10261	7-9	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	
10262	7-9	易拉罐	yìlāguàn	名
10263	7-9	一揽子	yìlǎnzi	形
10264	7-9	屹立	yìlì	动
10265	7-9	毅力	yìlì	名
10266	7-9	一连	yìlián	副
10267	7-9	一连串	yìliánchuàn	形
10268	7-9	意料	yìliào	动
10269	7-9	一毛不拔	yìmáo-bùbá	
10270	7-9	疫苗	yìmiáo	名
10271	7-9	一旁	yìpáng	名
10272	7-9	一齐	yìqí	副
10273	7-9	毅然	yìrán	副
10274	7-9	一如既往	yìrú-jìwǎng	
10275	7-9	一声不吭	yìshēng-bùkēng	
10276	7-9	一手	yìshǒu	名、副
10277	7-9	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	
10278	7-9	一塌糊涂	yìtāhútú	
10279	7-9	议题	yìtí	名
10280	7-9	一体	yìtǐ	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
10281	7-9	一头	yìtóu	名、副
10282	7-9	意图	yìtú	动、名
10283	7-9	亿万	yìwàn	数
10284	7-9	意味	yìwèi	名
10285	7-9	一无所有	yìwúsuǒyǒu	
10286	7-9	一无所知	yìwúsuǒzhī	
10287	7-9	意向	yìxiàng	名
10288	7-9	意想不到	yìxiǎng-búdào	
10289	7-9	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	
10290	7-9	一心	yìxīn	副、形
10291	7-9	一行	yìxíng	名
10292	7-9	异性	yìxìng	形、名
10293	7-9	一心一意	yìxīn-yíyì	
10294	7-9	一言不发	yìyán-bùfā	
10295	7-9	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	
10296	7-9	一言一行	yìyán-yìxíng	
10297	7-9	异议	yìyì	名
10298	7-9	一应俱全	yìyīng-jùquán	
10299	7-9	抑郁	yìyù	形
10300	7-9	意愿	yìyuàn	名
10301	7-9	抑郁症	yìyùzhèng	名
10302	7-9	一早	yìzǎo	名
10303	7-9	一针见血	yìzhēn-jiànxiě	
10304	7-9	意志	yìzhì	名
10305	7-9	阴暗	yīn'àn	形
10306	7-9	因地制宜	yīndì-zhìyí	
10307	7-9	阴历	yīnlì	名
10308	7-9	阴谋	yīnmóu	动、名
10309	7-9	殷勤	yīnqín	形
10310	7-9	因人而异	yīnrén'éryì	
10311	7-9	音响	yīnxiǎng	名
10312	7-9	阴性	yīnxìng	名
10313	7-9	阴影	yīnyǐng	名
10314	7-9	银幕	yínmù	名
10315	7-9	瘾	yǐn	名
10316	7-9	隐蔽	yǐnbì	动、形
10317	7-9	隐含	yǐnhán	动
10318	7-9	隐患	yǐnhuàn	名
10319	7-9	引荐	yǐnjiàn	动
10320	7-9	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	

序号	等级	词语	拼音	词性
10321	7-9	引领	yǐnlǐng	动
10322	7-9	隐瞒	yǐnmán	动
10323	7-9	引擎	yǐnqíng	名
10324	7-9	隐情	yǐnqíng	名
10325	7-9	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	
10326	7-9	引人注目	yǐnrén-zhùmù	
10327	7-9	隐形	yǐnxíng	形
10328	7-9	隐性	yǐnxìng	形
10329	7-9	引用	yǐnyòng	动
10330	7-9	引诱	yǐnyòu	动
10331	7-9	隐约	yǐnyuē	形
10332	7-9	印章	yìnzhāng	名
10333	7-9	印证	yìnzhèng	动、名
10334	7-9	鹰	yīng	名
10335	7-9	英俊	yīngjùn	形
10336	7-9	英明	yīngmíng	形
10337	7-9	英勇	yīngyǒng	形
10338	7-9	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	
10339	7-9	荧光	yíngguāng	名
10340	7-9	迎合	yínghé	动
10341	7-9	赢家	yíngjiā	名
10342	7-9	营救	yíngjiù	动
10343	7-9	盈利	yínglì	名
10344	7-9	营利	yínglì	动
10345	7-9	迎面	yíngmiàn	副
10346	7-9	营销	yíngxiāo	动
10347	7-9	营造	yíngzào	动
10348	7-9	影像	yǐngxiàng	名
10349	7-9	应	yìng	动
10350	7-9	硬币	yìngbì	名
10351	7-9	应酬	yìngchou	动、名
10352	7-9	应付	yìngfu	动
10353	7-9	应急	yìngjí	动
10354	7-9	硬朗	yìnglang	形
10355	7-9	硬盘	yìngpán	名
10356	7-9	应邀	yìngyāo	动
10357	7-9	拥护	yōnghù	动
10358	7-9	庸俗	yōngsú	形
10359	7-9	涌	yǒng	动
10360	7-9	永恒	yǒnghéng	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10361	7-9	永久	yǒngjiǔ	形
10362	7-9	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	
10363	7-9	踊跃	yǒngyuè	动、形
10364	7-9	用意	yòngyì	名
10365	7-9	忧愁	yōuchóu	形
10366	7-9	忧虑	yōulǜ	动
10367	7-9	优胜劣汰	yōushèng-liètài	
10368	7-9	悠闲	yōuxián	形
10369	7-9	优雅	yōuyǎ	形
10370	7-9	忧郁	yōuyù	形
10371	7-9	优越	yōuyuè	形
10372	7-9	邮编	yóubiān	名
10373	7-9	游船	yóuchuán	名
10374	7-9	油画	yóuhuà	名
10375	7-9	油腻	yóunì	形、名
10376	7-9	油漆	yóuqī	名、动
10377	7-9	尤为	yóuwéi	副
10378	7-9	游行	yóuxíng	动
10379	7-9	犹豫不决	yóuyù-bùjué	
10380	7-9	邮政	yóuzhèng	名
10381	7-9	由衷	yóuzhōng	动
10382	7-9	有待	yǒudài	动
10383	7-9	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ	
10384	7-9	友人	yǒurén	名
10385	7-9	友善	yǒushàn	形
10386	7-9	有声有色	yǒushēng-yǒusè	
10387	7-9	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	
10388	7-9	有望	yǒuwàng	动
10389	7-9	有幸	yǒuxìng	形
10390	7-9	有意	yǒuyì	动、副
10391	7-9	有朝一日	yǒuzhāo-yírì	
10392	7-9	诱饵	yòu'ěr	名
10393	7-9	诱发	yòufā	动
10394	7-9	诱惑	yòuhuò	动、名
10395	7-9	诱人	yòurén	动、形
10396	7-9	幼稚	yòuzhì	形
10397	7-9	淤泥	yūní	名
10398	7-9	余	yú	动、数
10399	7-9	渔船	yúchuán	名
10400	7-9	愚蠢	yúchǔn	形

序号	等级	词语	拼音	词性
10401	7-9	余地	yúdì	名
10402	7-9	愚公移山	yúgōng-yíshān	
10403	7-9	舆论	yúlùn	名
10404	7-9	愚昧	yúmèi	形
10405	7-9	渔民	yúmín	名
10406	7-9	逾期	yúqī	动
10407	7-9	愉悦	yúyuè	形
10408	7-9	与否	yǔ fǒu	
10409	7-9	与日俱增	yǔrì-jùzēng	
10410	7-9	与时俱进	yǔshí-jùjìn	
10411	7-9	予以	yǔyǐ	动
10412	7-9	与众不同	yǔzhòng-bùtóng	
10413	7-9	宇宙	yǔzhòu	名
10414	7-9	玉	yù	名
10415	7-9	愈	yù	副
10416	7-9	预备	yùbèi	动
10417	7-9	预感	yùgǎn	动、名
10418	7-9	预告	yùgào	动、名
10419	7-9	愈合	yùhé	动
10420	7-9	愈加	yùjiā	副
10421	7-9	预见	yùjiàn	动、名
10422	7-9	预警	yùjǐng	动
10423	7-9	郁闷	yùmèn	形
10424	7-9	遇难	yùnàn	动
10425	7-9	预赛	yùsài	动、名
10426	7-9	预示	yùshì	动
10427	7-9	预售	yùshòu	动
10428	7-9	预算	yùsuàn	名、动
10429	7-9	遇险	yùxiǎn	动
10430	7-9	预先	yùxiān	副
10431	7-9	预言	yùyán	动、名
10432	7-9	寓言	yùyán	名
10433	7-9	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	
10434	7-9	寓意	yùyì	名
10435	7-9	预兆	yùzhào	名、动
10436	7-9	冤	yuān	名、形
10437	7-9	冤枉	yuānwang	形、动
10438	7-9	渊源	yuānyuán	名
10439	7-9	原创	yuánchuàng	动
10440	7-9	缘分	yuánfèn	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10441	7-9	原告	yuángào	名
10442	7-9	缘故	yuángù	名
10443	7-9	元老	yuánlǎo	名
10444	7-9	园区	yuánqū	名
10445	7-9	源泉	yuánquán	名
10446	7-9	元首	yuánshǒu	名
10447	7-9	源头	yuántóu	名
10448	7-9	原型	yuánxíng	名
10449	7-9	源源不断	yuányuán-búduàn	
10450	7-9	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	
10451	7-9	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	
10452	7-9	援助	yuánzhù	动
10453	7-9	原装	yuánzhuāng	形
10454	7-9	远见	yuǎnjiàn	名
10455	7-9	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	
10456	7-9	怨	yuàn	动
10457	7-9	怨恨	yuànhèn	动、名
10458	7-9	怨气	yuànqì	名
10459	7-9	院士	yuànshì	名
10460	7-9	怨言	yuànyán	名
10461	7-9	曰	yuē	动
10462	7-9	约定俗成	yuēdìng-súchéng	
10463	7-9	乐队	yuèduì	名
10464	7-9	悦耳	yuè'ěr	形
10465	7-9	越发	yuèfā	副
10466	7-9	岳父	yuèfù	名
10467	7-9	越过	yuèguò	动
10468	7-9	阅览	yuèlǎn	动
10469	7-9	阅历	yuèlì	动、名
10470	7-9	岳母	yuèmǔ	名
10471	7-9	乐谱	yuèpǔ	名
10472	7-9	晕头转向	yūntóu-zhuànxiàng	
10473	7-9	陨石	yǔnshí	名
10474	7-9	熨	yùn	动
10475	7-9	蕴藏	yùncáng	动
10476	7-9	运筹帷幄	yùnchóu-wéiwò	
10477	7-9	孕妇	yùnfù	名
10478	7-9	蕴含	yùnhán	动
10479	7-9	运河	yùnhé	名
10480	7-9	酝酿	yùnniàng	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10481	7-9	运算	yùnsuàn	动
10482	7-9	韵味	yùnwèi	名
10483	7-9	孕育	yùnyù	动
10484	7-9	运转	yùnzhuǎn	动
10485	7-9	运作	yùnzuò	动
10486	7-9	砸	zá	动
10487	7-9	杂技	zájì	名
10488	7-9	杂交	zájiāo	动
10489	7-9	杂乱无章	záluàn-wúzhāng	
10490	7-9	栽	zāi	动
10491	7-9	栽培	zāipéi	动
10492	7-9	栽赃	zāizāng	动
10493	7-9	宰	zǎi	动
10494	7-9	再度	zàidù	副
10495	7-9	再接再厉	zàijiē-zàilì	
10496	7-9	在所难免	zàisuǒnánmiǎn	
10497	7-9	载体	zàitǐ	名
10498	7-9	再现	zàixiàn	动
10499	7-9	在职	zàizhí	动
10500	7-9	攒	zǎn	动
10501	7-9	暂	zàn	副
10502	7-9	赞不绝口	zànbùjuékǒu	
10503	7-9	赞美	zànměi	动
10504	7-9	暂且	zànqiě	副
10505	7-9	赞叹	zàntàn	动
10506	7-9	赞许	zànxǔ	动
10507	7-9	赞扬	zànyáng	动
10508	7-9	赞助	zànzhù	动
10509	7-9	葬	zàng	动
10510	7-9	葬礼	zànglǐ	名
10511	7-9	糟粕	zāopò	名
10512	7-9	糟蹋	zāotà	动
10513	7-9	遭殃	zāoyāng	动
10514	7-9	凿	záo	动
10515	7-9	枣	zǎo	名
10516	7-9	早年	zǎonián	名
10517	7-9	早日	zǎorì	副、名
10518	7-9	灶	zào	名
10519	7-9	造福	zàofú	动
10520	7-9	造价	zàojià	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10521	7-9	造假	zàojiǎ	动
10522	7-9	造就	zàojiù	动、名
10523	7-9	则2	zé	量
10524	7-9	责备	zébèi	动
10525	7-9	责怪	zéguài	动
10526	7-9	贼	zéi	名、形
10527	7-9	增产	zēngchǎn	动
10528	7-9	增收	zēngshōu	动
10529	7-9	增速	zēngsù	动
10530	7-9	增添	zēngtiān	动
10531	7-9	增值	zēngzhí	动
10532	7-9	渣	zhā	名
10533	7-9	扎根	zhāgēn	动
10534	7-9	扎实	zhāshi	形
10535	7-9	闸	zhá	名、动
10536	7-9	眨眼	zhǎyǎn	动
10537	7-9	榨	zhà	动
10538	7-9	炸弹	zhàdàn	名
10539	7-9	诈骗	zhàpiàn	动
10540	7-9	炸药	zhàyào	名
10541	7-9	摘要	zhāiyào	动、名
10542	7-9	债	zhài	名
10543	7-9	债券	zhàiquàn	名
10544	7-9	债务	zhàiwù	名
10545	7-9	沾	zhān	动
10546	7-9	占卜	zhānbǔ	动
10547	7-9	沾光	zhānguāng	动
10548	7-9	瞻仰	zhānyǎng	动
10549	7-9	斩	zhǎn	动
10550	7-9	盏	zhǎn	量
10551	7-9	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	
10552	7-9	展望	zhǎnwàng	动
10553	7-9	辗转	zhǎnzhuǎn	动
10554	7-9	蘸	zhàn	动
10555	7-9	战场	zhànchǎng	名
10556	7-9	绽放	zhànfàng	动
10557	7-9	站立	zhànlì	动
10558	7-9	占领	zhànlǐng	动
10559	7-9	战略	zhànlüè	名
10560	7-9	战士	zhànshì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10561	7-9	战术	zhànshù	名
10562	7-9	战役	zhànyì	名
10563	7-9	占用	zhànyòng	动
10564	7-9	战友	zhànyǒu	名
10565	7-9	章程	zhāngchéng	名
10566	7-9	张灯结彩	zhāngdēng-jiécǎi	
10567	7-9	张贴	zhāngtiē	动
10568	7-9	张扬	zhāngyáng	动
10569	7-9	掌舵	zhǎngduò	动、名
10570	7-9	涨幅	zhǎngfú	名
10571	7-9	掌管	zhǎngguǎn	动
10572	7-9	长相	zhǎngxiàng	名
10573	7-9	涨	zhàng	动
10574	7-9	胀	zhàng	动、形
10575	7-9	帐篷	zhàngpeng	名
10576	7-9	招标	zhāobiāo	动
10577	7-9	招揽	zhāolǎn	动
10578	7-9	招募	zhāomù	动
10579	7-9	招牌	zhāopai	名
10580	7-9	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	
10581	7-9	朝三暮四	zhāosān-mùsì	
10582	7-9	招商	zhāoshāng	动
10583	7-9	招数	zhāoshù	名
10584	7-9	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	
10585	7-9	着迷	zháomí	动
10586	7-9	沼泽	zhǎozé	名
10587	7-9	罩	zhào	动、名
10588	7-9	照办	zhàobàn	动
10589	7-9	照常	zhàocháng	副、动
10590	7-9	召集	zhàojí	动
10591	7-9	照例	zhàolì	副
10592	7-9	照料	zhàoliào	动
10593	7-9	照射	zhàoshè	动
10594	7-9	肇事	zhàoshì	动
10595	7-9	兆头	zhàotou	名
10596	7-9	照样	zhàoyàng	副、动
10597	7-9	照耀	zhàoyào	动
10598	7-9	遮	zhē	动
10599	7-9	遮挡	zhēdǎng	动、名
10600	7-9	遮盖	zhēgài	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10601	7-9	折腾	zhēteng	动
10602	7-9	折叠	zhédié	动
10603	7-9	折合	zhéhé	动
10604	7-9	哲理	zhélǐ	名
10605	7-9	折磨	zhémó	动
10606	7-9	折射	zhéshè	动
10607	7-9	珍藏	zhēncáng	动、名
10608	7-9	侦查	zhēnchá	动
10609	7-9	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	
10610	7-9	针灸	zhēnjiǔ	名
10611	7-9	真空	zhēnkōng	名
10612	7-9	真理	zhēnlǐ	名
10613	7-9	真情	zhēnqíng	名
10614	7-9	真是	zhēnshi	动
10615	7-9	珍视	zhēnshì	动
10616	7-9	侦探	zhēntàn	动、名
10617	7-9	珍稀	zhēnxī	形
10618	7-9	真心	zhēnxīn	名
10619	7-9	真挚	zhēnzhì	形
10620	7-9	珍重	zhēnzhòng	动
10621	7-9	斟酌	zhēnzhuó	动
10622	7-9	枕	zhěn	动
10623	7-9	诊所	zhěnsuǒ	名
10624	7-9	震	zhèn	动
10625	7-9	震荡	zhèndàng	动
10626	7-9	阵地	zhèndì	名
10627	7-9	镇定	zhèndìng	形、动
10628	7-9	振动	zhèndòng	动
10629	7-9	震动	zhèndòng	动
10630	7-9	振奋	zhènfèn	形、动
10631	7-9	震撼	zhènhàn	动
10632	7-9	镇静	zhènjìng	形、动
10633	7-9	震惊	zhènjīng	形、动
10634	7-9	阵容	zhènróng	名
10635	7-9	振兴	zhènxīng	动
10636	7-9	阵营	zhènyíng	名
10637	7-9	振作	zhènzuò	形、动
10638	7-9	征	zhēng	动
10639	7-9	蒸	zhēng	动
10640	7-9	争辩	zhēngbiàn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10641	7-9	争端	zhēngduān	名
10642	7-9	蒸发	zhēngfā	动
10643	7-9	争分夺秒	zhēngfēn-duómiǎo	
10644	7-9	征服	zhēngfú	动
10645	7-9	争光	zhēngguāng	动
10646	7-9	征集	zhēngjí	动
10647	7-9	症结	zhēngjié	名
10648	7-9	争气	zhēngqì	动
10649	7-9	征收	zhēngshōu	动
10650	7-9	争相	zhēngxiāng	副
10651	7-9	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	
10652	7-9	正月	zhēngyuè	名
10653	7-9	挣扎	zhēngzhá	动
10654	7-9	争执	zhēngzhí	动
10655	7-9	整顿	zhěngdùn	动
10656	7-9	整合	zhěnghé	动
10657	7-9	整洁	zhěngjié	形
10658	7-9	拯救	zhěngjiù	动
10659	7-9	整数	zhěngshù	名
10660	7-9	整治	zhěngzhì	动
10661	7-9	正版	zhèngbǎn	名
10662	7-9	正当	zhèngdàng	形
10663	7-9	政党	zhèngdǎng	名
10664	7-9	正经	zhèngjing	形
10665	7-9	正能量	zhèngnéngliàng	名
10666	7-9	正气	zhèngqì	名
10667	7-9	政权	zhèngquán	名
10668	7-9	证券	zhèngquàn	名
10669	7-9	证人	zhèngrén	名
10670	7-9	正视	zhèngshì	动
10671	7-9	正直	zhèngzhí	形
10672	7-9	郑重	zhèngzhòng	形
10673	7-9	正宗	zhèngzōng	名、形
10674	7-9	之2	zhī	代
10675	7-9	织	zhī	动
10676	7-9	之际	zhījì	名
10677	7-9	知己	zhījǐ	形、名
10678	7-9	支架	zhījià	名、动
10679	7-9	知觉	zhījué	名
10680	7-9	支流	zhīliú	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10681	7-9	芝麻	zhīma	名
10682	7-9	支配	zhīpèi	动
10683	7-9	支票	zhīpiào	名
10684	7-9	知识分子	zhīshi fènzǐ	
10685	7-9	肢体	zhītǐ	名
10686	7-9	支援	zhīyuán	动
10687	7-9	支柱	zhīzhù	名
10688	7-9	知足	zhīzú	形
10689	7-9	知足常乐	zhīzú-chánglè	
10690	7-9	职称	zhíchēng	名
10691	7-9	直达	zhídá	动
10692	7-9	执法	zhífǎ	动
10693	7-9	直观	zhíguān	形
10694	7-9	直径	zhíjìng	名
10695	7-9	直觉	zhíjué	名
10696	7-9	职能	zhínéng	名
10697	7-9	值钱	zhíqián	形
10698	7-9	直升机	zhíshēngjī	名
10699	7-9	直视	zhíshì	动
10700	7-9	直线	zhíxiàn	名、形
10701	7-9	直辖市	zhíxiáshì	名
10702	7-9	执意	zhíyì	副
10703	7-9	执照	zhízhào	名
10704	7-9	直至	zhízhì	动
10705	7-9	执着	zhízhuó	形
10706	7-9	纸币	zhǐbì	名
10707	7-9	指标	zhǐbiāo	名
10708	7-9	止步	zhǐbù	动
10709	7-9	指点	zhǐdiǎn	动
10710	7-9	只管	zhǐguǎn	副
10711	7-9	指甲	zhǐjia	名
10712	7-9	指教	zhǐjiào	动
10713	7-9	指控	zhǐkòng	动
10714	7-9	指令	zhǐlìng	动、名
10715	7-9	指南	zhǐnán	名
10716	7-9	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	
10717	7-9	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo	
10718	7-9	指数	zhǐshù	名
10719	7-9	指望	zhǐwàng	动、名
10720	7-9	指纹	zhǐwén	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10721	7-9	指向	zhǐxiàng	动、名
10722	7-9	指引	zhǐyǐn	动
10723	7-9	旨在	zhǐzài	动
10724	7-9	致	zhì	动
10725	7-9	置	zhì	动
10726	7-9	治安	zhì'ān	名
10727	7-9	制裁	zhìcái	动
10728	7-9	致辞	zhìcí	动
10729	7-9	至此	zhìcǐ	动
10730	7-9	质地	zhìdì	名
10731	7-9	制服1	zhìfú	名
10732	7-9	制服2	zhìfú	动
10733	7-9	致富	zhìfù	动
10734	7-9	滞后	zhìhòu	动
10735	7-9	致敬	zhìjìng	动
10736	7-9	滞留	zhìliú	动
10737	7-9	致力于	zhìlìyú	动
10738	7-9	致命	zhìmìng	动
10739	7-9	稚嫩	zhìnèn	形
10740	7-9	质朴	zhìpǔ	形
10741	7-9	志气	zhìqì	名
10742	7-9	智商	zhìshāng	名
10743	7-9	致使	zhìshǐ	动、连
10744	7-9	质问	zhìwèn	动
10745	7-9	窒息	zhìxī	动
10746	7-9	志向	zhìxiàng	名
10747	7-9	治愈	zhìyù	动
10748	7-9	志愿	zhìyuàn	名、动
10749	7-9	制约	zhìyuē	动
10750	7-9	制止	zhìzhǐ	动
10751	7-9	钟	zhōng	名
10752	7-9	忠诚	zhōngchéng	形
10753	7-9	终端	zhōngduān	名
10754	7-9	忠告	zhōnggào	动、名
10755	7-9	终极	zhōngjí	名
10756	7-9	终结	zhōngjié	动
10757	7-9	终究	zhōngjiū	副
10758	7-9	中立	zhōnglì	动
10759	7-9	终生	zhōngshēng	名
10760	7-9	忠实	zhōngshí	形、动

序号	等级	词语	拼音	词性
10761	7-9	中途	zhōngtú	名
10762	7-9	忠心	zhōngxīn	名
10763	7-9	衷心	zhōngxīn	形
10764	7-9	中性	zhōngxìng	名、形
10765	7-9	中叶	zhōngyè	名
10766	7-9	中庸	zhōngyōng	名、形
10767	7-9	忠于	zhōngyú	动
10768	7-9	忠贞	zhōngzhēn	形
10769	7-9	中止	zhōngzhǐ	动
10770	7-9	终止	zhōngzhǐ	动
10771	7-9	肿瘤	zhǒngliú	名
10772	7-9	种族	zhǒngzú	名
10773	7-9	仲裁	zhòngcái	动
10774	7-9	重创	zhòngchuāng	动
10775	7-9	重量级	zhòngliàngjí	形
10776	7-9	重任	zhòngrèn	名
10777	7-9	重型	zhòngxíng	形
10778	7-9	重用	zhòngyòng	动
10779	7-9	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	
10780	7-9	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	
10781	7-9	周密	zhōumì	形
10782	7-9	周岁	zhōusuì	名
10783	7-9	周旋	zhōuxuán	动
10784	7-9	周折	zhōuzhé	名
10785	7-9	周转	zhōuzhuǎn	动
10786	7-9	皱	zhòu	名、动
10787	7-9	骤然	zhòurán	副
10788	7-9	皱纹	zhòuwén	名
10789	7-9	昼夜	zhòuyè	名
10790	7-9	朱红	zhūhóng	形
10791	7-9	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	
10792	7-9	诸位	zhūwèi	代
10793	7-9	竹竿	zhúgān	名
10794	7-9	逐年	zhúnián	副
10795	7-9	逐一	zhúyī	副
10796	7-9	拄	zhǔ	动
10797	7-9	主编	zhǔbiān	动、名
10798	7-9	主打	zhǔdǎ	动
10799	7-9	嘱咐	zhǔfù	动
10800	7-9	主力	zhǔlì	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10801	7-9	主权	zhǔquán	名
10802	7-9	主人公	zhǔréngōng	名
10803	7-9	主体	zhǔtǐ	名
10804	7-9	主题曲	zhǔtíqǔ	名
10805	7-9	嘱托	zhǔtuō	动
10806	7-9	主页	zhǔyè	名
10807	7-9	主义	zhǔyì	名
10808	7-9	主宰	zhǔzǎi	动、名
10809	7-9	注	zhù	动、名
10810	7-9	驻	zhù	动
10811	7-9	筑	zhù	动
10812	7-9	贮藏	zhùcáng	动
10813	7-9	著称	zhùchēng	动
10814	7-9	住处	zhùchù	名
10815	7-9	注定	zhùdìng	动
10816	7-9	住户	zhùhù	名
10817	7-9	助力	zhùlì	动、名
10818	7-9	注射	zhùshè	动
10819	7-9	注视	zhùshì	动
10820	7-9	注释	zhùshì	动、名
10821	7-9	助威	zhùwēi	动
10822	7-9	注销	zhùxiāo	动
10823	7-9	蛀牙	zhùyá	名
10824	7-9	铸造	zhùzào	动
10825	7-9	驻扎	zhùzhā	动
10826	7-9	柱子	zhùzi	名
10827	7-9	驻足	zhùzú	动
10828	7-9	爪子	zhuǎzi	名
10829	7-9	拽	zhuài	动
10830	7-9	专长	zhuāncháng	名
10831	7-9	专程	zhuānchéng	副
10832	7-9	专柜	zhuānguì	名
10833	7-9	专辑	zhuānjí	名
10834	7-9	专栏	zhuānlán	名
10835	7-9	专卖	zhuānmài	动
10836	7-9	专人	zhuānrén	名
10837	7-9	专项	zhuānxiàng	名
10838	7-9	专职	zhuānzhí	名
10839	7-9	专制	zhuānzhì	动、形
10840	7-9	专著	zhuānzhù	名

汉考国际

序号	等级	词语	拼音	词性
10841	7-9	转播	zhuǎnbō	动
10842	7-9	转达	zhuǎndá	动
10843	7-9	转化	zhuǎnhuà	动
10844	7-9	转机2	zhuǎnjī	名
10845	7-9	转型	zhuǎnxíng	动
10846	7-9	转眼	zhuǎnyǎn	动
10847	7-9	转载	zhuǎnzǎi	动
10848	7-9	转折	zhuǎnzhé	动
10849	7-9	转折点	zhuǎnzhédiǎn	名
10850	7-9	传	zhuàn	名
10851	7-9	传记	zhuànjì	名
10852	7-9	撰写	zhuànxiě	动
10853	7-9	转悠	zhuànyou	动
10854	7-9	桩	zhuāng	名、量
10855	7-9	装扮	zhuāngbàn	动
10856	7-9	庄严	zhuāngyán	形
10857	7-9	庄园	zhuāngyuán	名
10858	7-9	装置	zhuāngzhì	动、名
10859	7-9	庄重	zhuāngzhòng	形
10860	7-9	幢	zhuàng	量
10861	7-9	壮	zhuàng	形、动
10862	7-9	壮大	zhuàngdà	形、动
10863	7-9	壮观	zhuàngguān	名、形
10864	7-9	撞击	zhuàngjī	动
10865	7-9	壮丽	zhuànglì	形
10866	7-9	壮烈	zhuàngliè	形
10867	7-9	状元	zhuàngyuan	名
10868	7-9	追悼	zhuīdào	动
10869	7-9	追赶	zhuīgǎn	动
10870	7-9	追捧	zhuīpěng	动
10871	7-9	追溯	zhuīsù	动
10872	7-9	追随	zhuīsuí	动
10873	7-9	追尾	zhuīwěi	动
10874	7-9	追问	zhuīwèn	动
10875	7-9	追逐	zhuīzhú	动
10876	7-9	追踪	zhuīzōng	动
10877	7-9	坠	zhuì	动、名
10878	7-9	坠落	zhuìluò	动
10879	7-9	准许	zhǔnxǔ	动
10880	7-9	准则	zhǔnzé	名

序号	等级	词语	拼音	词性
10881	7-9	拙劣	zhuōliè	形
10882	7-9	捉迷藏	zhuōmícáng	
10883	7-9	着力	zhuólì	动
10884	7-9	着落	zhuóluò	名
10885	7-9	酌情	zhuóqíng	动
10886	7-9	灼热	zhuórè	形
10887	7-9	着实	zhuóshí	副
10888	7-9	着手	zhuóshǒu	动
10889	7-9	着想	zhuóxiǎng	动
10890	7-9	着眼	zhuóyǎn	动
10891	7-9	卓越	zhuóyuè	形
10892	7-9	着重	zhuózhòng	动
10893	7-9	茁壮	zhuózhuàng	形
10894	7-9	兹	zī	代
10895	7-9	资本主义	zīběn zhǔyì	
10896	7-9	资历	zīlì	名
10897	7-9	滋润	zīrùn	形、动
10898	7-9	资深	zīshēn	形
10899	7-9	滋生	zīshēng	动
10900	7-9	姿态	zītài	名
10901	7-9	滋味	zīwèi	名
10902	7-9	资讯	zīxùn	名
10903	7-9	资质	zīzhì	名
10904	7-9	资助	zīzhù	动
10905	7-9	籽	zǐ	名
10906	7-9	子弹	zǐdàn	名
10907	7-9	子弟	zǐdì	名
10908	7-9	子孙	zǐsūn	名
10909	7-9	自卑	zìbēi	形
10910	7-9	自称	zìchēng	动、名
10911	7-9	自发	zìfā	形
10912	7-9	自费	zìfèi	动
10913	7-9	自负1	zìfù	动
10914	7-9	自负2	zìfù	形
10915	7-9	字迹	zìjì	名
10916	7-9	自立	zìlì	动
10917	7-9	自理	zìlǐ	动
10918	7-9	自力更生	zìlì-gēngshēng	
10919	7-9	自满	zìmǎn	形
10920	7-9	自强不息	zìqiáng-bùxī	

序号	等级	词语	拼音	词性
10921	7-9	自然而然	zìrán'érrán	
10922	7-9	自然界	zìránjiè	名
10923	7-9	自如	zìrú	形
10924	7-9	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	
10925	7-9	自首	zìshǒu	动
10926	7-9	自私	zìsī	形
10927	7-9	字体	zìtǐ	名
10928	7-9	自卫	zìwèi	动
10929	7-9	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	
10930	7-9	自行	zìxíng	副
10931	7-9	字眼	zìyǎn	名
10932	7-9	自以为是	zìyǐwéishì	
10933	7-9	自在	zìzai	形
10934	7-9	自责	zìzé	动
10935	7-9	自治区	zìzhìqū	名
10936	7-9	自主	zìzhǔ	动
10937	7-9	自尊	zìzūn	动
10938	7-9	宗	zōng	量
10939	7-9	踪迹	zōngjì	名
10940	7-9	宗教	zōngjiào	名
10941	7-9	综艺	zōngyì	名
10942	7-9	宗旨	zōngzhǐ	名
10943	7-9	总额	zǒng'é	名
10944	7-9	总而言之	zǒng'éryánzhī	
10945	7-9	总和	zǒnghé	名
10946	7-9	纵观	zòngguān	动
10947	7-9	纵横	zònghéng	形、动
10948	7-9	纵然	zòngrán	连
10949	7-9	纵容	zòngróng	动
10950	7-9	纵深	zòngshēn	名
10951	7-9	走过场	zǒu guòchǎng	
10952	7-9	走弯路	zǒu wānlù	
10953	7-9	走漏	zǒulòu	动
10954	7-9	走势	zǒushì	名
10955	7-9	走私	zǒusī	动
10956	7-9	走投无路	zǒutóu-wúlù	
10957	7-9	走向	zǒuxiàng	名
10958	7-9	揍	zòu	动
10959	7-9	奏效	zòuxiào	动
10960	7-9	租赁	zūlìn	动

序号	等级	词语	拼音	词性
10961	7-9	足不出户	zúbùchūhù	
10962	7-9	足迹	zújì	名
10963	7-9	足智多谋	zúzhì-duōmóu	
10964	7-9	祖传	zǔchuán	动
10965	7-9	祖父	zǔfù	名
10966	7-9	祖籍	zǔjí	名
10967	7-9	组建	zǔjiàn	动
10968	7-9	阻拦	zǔlán	动
10969	7-9	阻力	zǔlì	名
10970	7-9	祖母	zǔmǔ	名
10971	7-9	阻挠	zǔnáo	动
10972	7-9	组装	zǔzhuāng	动
10973	7-9	祖宗	zǔzong	名
10974	7-9	钻空子	zuān kòngzi	
10975	7-9	钻研	zuānyán	动
10976	7-9	钻石	zuànshí	名
10977	7-9	嘴唇	zuǐchún	名
10978	7-9	罪犯	zuìfàn	名
10979	7-9	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu	
10980	7-9	尊贵	zūnguì	形
10981	7-9	遵循	zūnxún	动
10982	7-9	尊严	zūnyán	名
10983	7-9	遵照	zūnzhào	动
10984	7-9	琢磨	zuómo	动
10985	7-9	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn	
10986	7-9	作弊	zuòbì	动
10987	7-9	作对	zuòduì	动
10988	7-9	作废	zuòfèi	动
10989	7-9	作风	zuòfēng	名
10990	7-9	作客	zuòkè	动
10991	7-9	作料	zuòliao	名
10992	7-9	坐落	zuòluò	动
10993	7-9	座谈	zuòtán	动
10994	7-9	作为2	zuòwéi	名、动
10995	7-9	作物	zuòwù	名
10996	7-9	作息	zuòxī	动
10997	7-9	座右铭	zuòyòumíng	名
10998	7-9	作战	zuòzhàn	动
10999	7-9	做证	zuòzhèng	动
11000	7-9	做主	zuòzhǔ	动